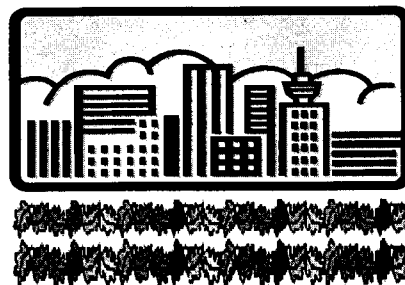


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**LIÊN SỞ
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12/2020



Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2020

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Hội đồng và Tổ công tác giúp việc cho Hội đồng thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Trên cơ sở giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 12 năm 2020 tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

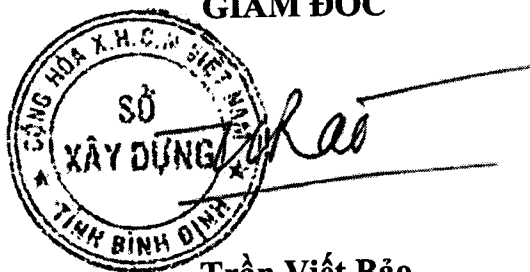
Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Bình Định.

Riêng trường hợp giá theo Thông báo giá hoặc công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá chứng từ, hóa đơn hợp lệ phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường.

Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty Xăng dầu Bình Định để thực hiện.

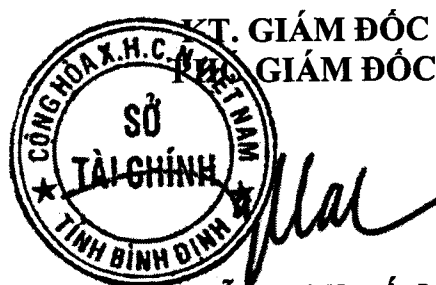
Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính - Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
GIÁM ĐỐC



Trần Viết Bảo

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Nơi nhận:

- Cục QL giá - BTC;
- Bộ Xây dựng;
- VPTU-UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Xây dựng (2b);
- Lưu: VP, QLNS, TCHCSN, TCĐT, QLGCS.

MỤC LỤC

THÔNG BÁO GIÁ VLXD THÁNG 12 NĂM 2020

PHỤ LỤC	NỘI DUNG	SỐ TRANG
Phụ lục 1	10 mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu	1 → 22
Phụ lục 2	Thiết bị vệ sinh và bồn chứa nước	23
Phụ lục 3	Sơn các loại	24 → 52
Phụ lục 4	Tấm lợp, tôn các loại	53 → 54
Phụ lục 5	Thiết bị điện dân dụng	55 → 73
Phụ lục 6	Cột điện	74 → 76
Phụ lục 7	Ống cống	77 → 79
Phụ lục 8	Vật tư nước các loại	80 → 97
Phụ lục 9	Cửa nhựa Châu Âu	98 → 101

PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ 10 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	XĂNG, DẦU CÁC LOẠI			
1	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít thực tế	14.382	Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh
2	Xăng không chì RON 95-III	"	15.264	
3	Điêzen 0,05S-II	"	11.464	
4	Điêzen 0,001S-V	"	11.791	
5	Dầu hỏa 2-K	"	10.364	
6	Mazut N ^o 2B (3,0S)	đ/kg	11.555	Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua
II	NHỰA ĐƯỜNG			
1	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - vận chuyển bằng xe bồn - TCVN 7493:2005	đ/kg	12.300	Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn
2	Nhựa đường Petrolimex Polime PMB3 - 22TCN319:2004 (vận chuyển bằng xe bồn)	"	19.000	Giá tại các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Bình Định
3	Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) - TCVN 7493:2005	"	12.273	Giá trên phương tiện bên mua tại cảng Quy Nhơn
4	Nhựa đường Polymer PMB III - 22TCN 319-04	"	17.500	Giá bán tại chân công trình tại các đại điểm giao nhận hàng của bên mua
5	Carboncor Asphalt	"	3.615	Giá bán từ nơi sản xuất đến kho của khách hàng trong phạm vi TP.Quy Nhơn
III	GỖ XẼ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:			
1	Gỗ Dổi	đ/m ³	10.500.000	Giá bán tại chân công trình
2	Gỗ Chò nhóm 3	"	10.500.000	
3	Gỗ Dầu	"	7.500.000	
4	Gỗ tạp cứng	"	6.500.000	
5	Gỗ tạp mềm	"	5.500.000	
IV	KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI: (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)			
1	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	đ/m ²	109.000	Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua
2	Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	127.000	
3	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"	164.200	
4	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	209.000	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
V	SẮT THÉP CÁC LOẠI:			
	Quy cách	Tiêu chuẩn chất lượng		
1	THÉP POMINA			
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	CB240T	đ/kg	12.580
		SD295A	"	12.580
-	Thép thanh vằn (D10)	SD390	"	12.630
		CB400V	"	12.720
		SD390	"	12.550
-	Thép thanh vằn (D12 ->32)	CB300V	"	12.600
		CB400V	"	12.650
2	THÉP HÒA PHÁT			
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	CB240T	đ/kg	13.630
		Gr40/ CB300V/ HP CB300V	"	13.680
-	Thép thanh vằn (D10)	CB400V/CB500V	"	13.930
		Gr40/CB300V/ HP CB300V	"	13.540
-	Thép thanh vằn (D12)	CB400V/CB500V	"	13.790
		Gr40/CB300V/ HP CB300V	"	13.490
-	Thép thanh vằn (phi 14 ->32)	CB400V/CB500V	"	13.740
3	THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ			
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	CB240/CB300T	đ/kg	11.750
-		Gr40/ SD295A	"	11.450
	Thép thanh vằn (D10)	CB400V	"	11.650
		CB500V	"	11.750
-	Thép thanh vằn (D16)	Gr40/ SD295A	"	11.300
-	Thép thanh vằn (D12 -D20)	CB300V	"	11.300
		CB400V	"	11.500
-	Thép thanh vằn (D12 -D32)	CB500V	"	11.600
4	ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP SeAH VIỆT NAM			
	Độ dày	Đường kính		
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1			
	1.0mm đến 1.5mm	fi 10 đến fi 100	đ/kg	17.400
	1.6mm đến 1.9mm	fi 10 đến fi 100	"	16.600
	2.0mm đến 5.4mm	fi 10 đến fi 100	"	16.300
	5.5mm đến 6.35mm	fi 10 đến fi 100	"	16.300
	> 6.35mm (ống tròn)	fi 10 đến fi 100	"	16.500
	3.4mm đến 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	16.500
	> 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	16.500
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1			
	1.6mm đến 1.9mm	fi 10 đến fi 100	đ/kg	23.600
	2.0mm đến 5.4mm	fi 10 đến fi 100	"	22.800
	>5.4mm	fi 10 đến fi 100	"	22.800
	3.4mm đến 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	23.000
	> 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	23.600
-	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444			
	1.0mm đến 2.3mm	fi 10 đến fi 200	đ/kg	17.600

STT	Mặt hàng	Tỷ trọng (kg/ĐTV)	ĐVT	Đơn giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
5	THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH			
5.1	<i>Thép hộp mạ kẽm sản xuất theo tiêu chuẩn JIS G 3444:2010; JIS G 3466:2006; ASTM A500/A 500M - 10a; AS/NZS 1163:2009</i>			
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 12mmx12mmx0.70mmx6.0m	1,47	đ/cây	25.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 12mmx12mmx0.80mmx6.0m	1,66	"	28.636
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 12mmx12mmx0.90mmx6.0m	1,85	"	31.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.70mmx6.0m	2,46	"	42.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	2,79	"	48.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	3,12	"	53.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	3,45	"	58.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	3,77	"	64.182
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.20mmx6.0m	4,08	"	69.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.40mmx6.0m	4,7	"	80.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.70mmx6.0m	1,74	"	30.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	1,97	"	33.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	2,19	"	37.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	2,41	"	41.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	2,63	"	44.818
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.20mmx6.0m	2,84	"	48.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m	3,25	"	55.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m	2,27	"	39.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.90mmx6.0m	2,53	"	43.545
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m	2,79	"	47.545
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx1.10mmx6.0m	3,04	"	51.818
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.70mmx6.0m	2,53	"	43.545
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m	2,87	"	49.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	3,21	"	55.273
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	3,54	"	60.273
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx6.0m	3,87	"	65.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	4,2	"	71.545
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m	4,83	"	82.273
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	4,38	"	75.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.90mmx6.0m	4,9	"	84.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	5,43	"	92.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx6.0m	5,94	"	101.182
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx6.0m	6,46	"	110.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	7,47	"	127.182
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	3,62	"	62.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.90mmx6.0m	4,06	"	69.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	4,48	"	76.273
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	4,91	"	83.636
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	5,33	"	90.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	6,15	"	104.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m	5,51	"	94.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	6,18	"	106.364

STT	Mặt hàng	Tỷ trọng (kg/ĐTV)	ĐVT	Đơn giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m	6,84	d/cây	116.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	7,5	"	127.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	8,15	"	138.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m	9,45	"	160.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0m	4,38	"	75.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	4,9	"	84.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m	5,43	"	92.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	5,94	"	101.182
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx6.0m	6,46	"	110.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m	7,47	"	127.182
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m	6,64	"	114.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	7,45	"	128.273
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	8,25	"	140.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m	9,05	"	154.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	9,85	"	167.727
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	11,43	"	194.545
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx6.0m	12,16	"	207.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	13,24	"	225.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	15,38	"	261.818
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx0.90mmx6.0m	6,6	"	113.636
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx6.0m	7,31	"	124.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	8,02	"	136.545
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	8,72	"	148.455
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	10,11	"	172.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	11,08	"	188.636
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	12,16	"	207.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	13,24	"	225.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	15,38	"	261.818
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	15,27	"	259.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	16,63	"	283.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	19,33	"	329.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	10,09	"	171.818
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	10,98	"	186.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	12,74	"	216.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	23,3	"	396.636
-	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	19,04	"	324.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	32,84	"	559.000
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	14,53	"	247.364
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	19,61	"	333.818
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	16,22	"	276.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	24,69	"	420.273
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	29,79	"	507.091
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	33,01	"	561.909
-	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	24,53	"	417.545
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.00mmx6.0m	2,99	"	50.909

STT	Mặt hàng	Tỷ trọng (kg/ĐTV)	ĐVT	Đơn giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
5.2	Thép ống mạ kẽm sản xuất theo tiêu chuẩn JIS G 3444:2010; JIS G 3466:2006; ASTM A500/A 500M - 10a; AS/NZS 1163:2009			
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.00mmx6.0m	2,99	đ/cây	50.909
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	3,27	"	55.727
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	4,1	"	69.818
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.00mmx6.0m	3,8	"	64.727
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	4,16	"	70.818
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	5,23	"	89.091
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.00mmx6.0m	4,81	"	81.909
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	5,27	"	89.727
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	6,65	"	113.273
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	6,69	"	113.909
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	8,45	"	143.909
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	7,65	"	130.273
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	9,67	"	164.636
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	9,57	"	162.909
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	12,12	"	206.364
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	12,12	"	206.364
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	15,36	"	261.455
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	17,99	"	306.273
-	Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m	23,21	"	395.091
-	Thép ống mạ kẽm Z120: 60mmx1.80mmx6.0m	15,47	"	263.364
-	Thép ống mạ kẽm Z120: 76mmx1.80mmx6.0m	19,66	"	334.636
-	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	23,04	"	392.182
-	Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m	29,75	"	506.364
5.3	Thép ống nhúng kẽm sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM A53/A53M - 12; BS EN 10255:2004/BS 1387:1985; AS 1074:1989			
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.20mmx6.0m	3,55	đ/cây	76.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.30mmx6.0m	3,83	"	82.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.40mmx6.0m	4,10	"	88.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.50mmx6.0m	4,37	"	94.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.60mmx6.0m	4,64	"	100.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	5,43	"	112.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	5,93	"	120.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	6,43	"	130.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.50mmx6.0m	6,92	"	140.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	7,16	"	145.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.70mmx6.0m	7,39	"	149.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.90mmx6.0m	7,85	"	158.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx3.20mmx6.0m	8,52	"	172.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.20mmx6.0m	4,52	"	97.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.30mmx6.0m	4,88	"	105.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.40mmx6.0m	5,23	"	113.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.50mmx6.0m	5,58	"	120.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	5,93	"	128.364

STT	Mặt hàng	Tỷ trọng (kg/ĐTV)	ĐVT	Đơn giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	6,96	d/cây	144.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	7,63	"	154.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	8,29	"	167.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.50mmx6.0m	8,93	"	180.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	9,25	"	187.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.70mmx6.0m	9,57	"	193.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.90mmx6.0m	10,19	"	206.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx3.20mmx6.0m	11,10	"	224.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.20mmx6.0m	5,73	"	124.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.30mmx6.0m	6,19	"	134.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.40mmx6.0m	6,65	"	143.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.50mmx6.0m	7,10	"	153.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.60mmx6.0m	7,55	"	163.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	8,88	"	184.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.10mmx6.0m	9,76	"	197.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	10,62	"	215.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.50mmx6.0m	11,47	"	232.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	11,89	"	240.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.70mmx6.0m	12,30	"	249.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.90mmx6.0m	13,13	"	265.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	14,35	"	290.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.40mmx6.0m	15,14	"	306.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.60mmx6.0m	15,93	"	322.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	17,46	"	353.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.20mmx6.0m	18,21	"	368.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.40mmx6.0m	18,94	"	383.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.50mmx6.0m	19,31	"	390.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.20mmx6.0m	7,28	"	157.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.30mmx6.0m	7,87	"	170.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.40mmx6.0m	8,45	"	182.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.50mmx6.0m	9,03	"	195.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.60mmx6.0m	9,61	"	208.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	11,33	"	235.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	12,46	"	252.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	13,58	"	274.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.50mmx6.0m	14,69	"	297.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	15,23	"	308.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.70mmx6.0m	15,78	"	319.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.90mmx6.0m	16,86	"	341.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	18,47	"	373.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.40mmx6.0m	19,52	"	395.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	20,56	"	416.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.00mmx6.0m	22,61	"	457.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.20mmx6.0m	23,61	"	477.909

STT	Mặt hàng	Tỷ trọng (kg/ĐTV)	ĐVT	Đơn giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.40mmx6.0m	24,61	đ/cây	498.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.50mmx6.0m	25,10	"	508.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.20mmx6.0m	8,33	"	180.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.30mmx6.0m	9,00	"	194.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.40mmx6.0m	9,67	"	209.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.50mmx6.0m	10,34	"	223.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.60mmx6.0m	11,01	"	238.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	12,99	"	269.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	14,29	"	289.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.30mmx6.0m	15,59	"	315.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.50mmx6.0m	16,87	"	341.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	17,50	"	354.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.70mmx6.0m	18,14	"	367.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	19,39	"	392.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	21,26	"	430.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.40mmx6.0m	22,49	"	455.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	23,70	"	479.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.00mmx6.0m	26,10	"	528.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.20mmx6.0m	27,28	"	552.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.40mmx6.0m	28,45	"	575.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.50mmx6.0m	29,03	"	587.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.20mmx6.0m	10,42	"	225.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.30mmx6.0m	11,27	"	243.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.40mmx6.0m	12,12	"	262.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.50mmx6.0m	12,96	"	280.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.60mmx6.0m	13,80	"	298.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	16,31	"	338.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	17,96	"	363.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	19,60	"	396.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.50mmx6.0m	21,23	"	429.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	22,04	"	446.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.70mmx6.0m	22,85	"	462.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	24,46	"	495.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	26,85	"	543.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.40mmx6.0m	28,42	"	575.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	29,99	"	607.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.00mmx6.0m	33,08	"	669.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.20mmx6.0m	34,61	"	700.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.40mmx6.0m	36,13	"	731.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.50mmx6.0m	36,89	"	746.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.60mmx6.0m	37,64	"	761.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.20mmx6.0m	13,21	"	285.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.30mmx6.0m	14,29	"	309.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.40mmx6.0m	15,37	"	332.636

STT	Mặt hàng	Tỷ trọng (kg/ĐTV)	ĐVT	Đơn giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.50mmx6.0m	16,45	đ/cây	356.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.60mmx6.0m	17,52	"	379.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.90mmx6.0m	20,72	"	429.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	22,84	"	462.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	24,94	"	504.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.50mmx6.0m	27,04	"	547.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	28,08	"	568.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.70mmx6.0m	29,12	"	589.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	31,19	"	631.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	34,28	"	693.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.40mmx6.0m	36,32	"	735.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	38,35	"	776.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.00mmx6.0m	42,38	"	857.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.20mmx6.0m	44,37	"	898.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.40mmx6.0m	46,35	"	938.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.50mmx6.0m	47,34	"	958.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.60mmx6.0m	48,32	"	978.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	26,78	"	542.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.30mmx6.0m	29,27	"	592.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.50mmx6.0m	31,74	"	642.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	32,97	"	667.364
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.70mmx6.0m	34,20	"	692.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	36,64	"	741.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	40,29	"	815.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.40mmx6.0m	42,71	"	864.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.60mmx6.0m	45,12	"	913.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	49,89	"	1.009.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.20mmx6.0m	52,26	"	1.057.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.40mmx6.0m	54,62	"	1.105.545
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.50mmx6.0m	55,80	"	1.129.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.60mmx6.0m	56,97	"	1.153.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.50mmx6.0m	41,06	"	831.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	42,66	"	863.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.70mmx6.0m	44,26	"	895.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	47,46	"	960.636
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	52,22	"	1.057.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.40mmx6.0m	55,39	"	1.121.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	58,54	"	1.184.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	64,81	"	1.311.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.20mmx6.0m	67,92	"	1.374.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.40mmx6.0m	71,03	"	1.437.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	72,57	"	1.468.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	74,12	"	1.500.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	80,47	"	1.652.909

STT	Mặt hàng	Tỷ trọng (kg/ĐTV)	ĐVT	Đơn giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
-	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	96,55	đ/cây	1.983.182
-	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx5.16mmx6.0m	103,94	"	2.135.000
-	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx5.56mmx6.0m	111,67	"	2.293.727
-	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx6.35mmx6.0m	126,79	"	2.604.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	96,29	"	1.977.818
-	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	115,65	"	2.375.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.16mmx6.0m	124,55	"	2.558.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.56mmx6.0m	133,88	"	2.749.909
-	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx6.35mmx6.0m	152,16	"	3.125.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.96mmx6.0m	126,06	"	2.589.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.78mmx6.0m	151,58	"	3.113.455
-	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.16mmx6.0m	163,34	"	3.355.091
-	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.56mmx6.0m	175,67	"	3.608.273
-	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx6.35mmx6.0m	199,89	"	4.105.818
5.4	Xà gồ C, X mạ kẽm			
-	Xà gồ C80x45x5: 1.8mm	2,54	đ/m	48.182
-	Xà gồ C80x45x5: 2.0mm	2,82	"	53.636
-	Xà gồ C100x45x5: 1.8mm	2,82	"	53.636
-	Xà gồ C100x45x5: 2.0mm	3,13	"	59.091
-	Xà gồ C100x50x5: 1.8mm	2,96	"	55.455
-	Xà gồ C100x50x5: 2.0mm	3,29	"	61.818
-	Xà gồ C125x45x5: 1.8mm	3,17	"	59.091
-	Xà gồ C125x45x5: 2.0mm	3,52	"	65.455
-	Xà gồ C125x50x5: 1.8mm	3,31	"	61.818
-	Xà gồ C125x50x5: 2.0mm	3,68	"	68.182
-	Xà gồ C150x45x5: 1.8mm	3,52	"	65.455
-	Xà gồ C150x45x5: 2.0mm	3,92	"	72.727
-	Xà gồ C150x50x5: 1.8mm	3,66	"	68.182
-	Xà gồ C150x50x5: 2.0mm	4,07	"	75.455
-	Xà gồ C200x45x5: 1.8mm	4,23	"	78.182
-	Xà gồ C200x45x5: 2.0mm	4,70	"	86.364
-	Xà gồ C200x50x5: 1.8mm	4,37	"	80.909
-	Xà gồ C200x50x5: 2.0mm	4,86	"	89.091
-	Xà gồ Z150x62x68x22: 1.8mm	4,57	"	84.545
-	Xà gồ Z150x62x68x22: 2.0mm	5,07	"	92.727
-	Xà gồ Z180x62x68x22: 1.8mm	4,99	"	91.818
-	Xà gồ Z180x62x68x22: 2.0mm	5,54	"	100.909
-	Xà gồ Z200x62x68x22: 1.8mm	5,27	"	96.364
-	Xà gồ Z200x62x68x22: 2.0mm	5,86	"	107.273
-	Xà gồ Z250x62x68x22: 1.8mm	5,98	"	109.091
-	Xà gồ Z250x62x68x22: 2.0mm	6,64	"	120.909
-	Xà gồ Z200x72x78x22: 1.8mm	5,55	"	101.818
-	Xà gồ Z200x72x78x22: 2.0mm	6,17	"	112.727
-	Xà gồ Z250x72x78x22: 1.8mm	6,26	"	113.636
-	Xà gồ Z250x72x78x22: 2.0mm	6,95	"	126.364

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
6	THÉP TẤM CÁC LOẠI			
	Độ dày	Kích thước		
-	Thép tấm 3 - 5 ly; 6 ly - 8 ly; 10 ly - 12 ly 14 ly - 20 ly	1.5m x 6m 1.5m x 6m	đ/kg "	15.200 15.500
-	Thép tấm đen 0,5 ly đến 1,2 ly 1,4 ly đến 1,5 ly 1,8 ly đến 3,0 ly	đ/kg " "	16.600 15.900 15.500	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho
-	Thép tấm mạ kẽm 0,8 ly 1,0 ly đến 1,4 ly	đ/kg "	18.200 17.900	
VI	ĐẤT SAN LẤP, CÁT CÁC LOẠI			
1	Đất san lấp	đ/m ³	13.800	Giá đất nguyên thổ tại mỏ đã được cấp phép khai thác, chưa tính đến công tác đào xức đất tại mỏ đổ lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát xây	"	56.300	Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua
3	Cát tô	"	200.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
VII	XI MĂNG			
1	PCB 30 (bao) - TCVN 6260:2009			
-	Xi măng Sông Gianh	đ/tấn	1.364.000	Giá bán tại các cửa hàng VLXD trung tâm tỉnh Bình Định
2	PCB 40 (rời) - TCVN 6260:2009			
-	Xi măng Đồng Lâm	đ/tấn	1.609.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định
-	Xi măng Nghi Sơn	"	1.563.636	
3	PCB 40 (bao) - TCVN 6260 - 2009			
-	Vicem	đ/tấn	1.309.400	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
-	Nghi Sơn	"	1.400.000	
-	Phúc Sơn	"	1.383.000	
-	Xi măng Bicem (Giá bán bao gồm CP bốc lên phương tiện cho bên mua tại nhà máy Điều Trị - đ/c: 505 Trần Phú, TT.Điều Trị, H.Tuy Phước)	"	1.336.400	
-	Xi măng Vissai	"	1.223.200	
-	Xi măng Sông Gianh	"	1.265.000	
-	Xi măng Cẩm Phả	"	1.267.000	
-	Xi măng Kaito	"	1.178.500	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Xi măng Bicem giao cho BTGTNT và Kênh mương trong tỉnh (theo Công văn số 4319/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh)	"	1.336.400	
-	Xi măng Pomihóa	"	1.145.000	
-	Xi măng Thành Thắng	"	1.136.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
-	Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"	1.545.000	
-	Xi măng Long Sơn	"	1.440.500	Giá bán tại các cửa hàng VLXD trung tâm tỉnh Bình Định
-	Xi măng Đồng Lâm	"	1.470.000	Giá bán trên phương tiện vận tải bên mua tại TP.Quy Nhơn
4	PC40 (rời) - TCVN 2682:2009			
-	Xi măng Đồng Lâm	đ/tấn	1.700.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định
-	Xi măng Nghi Sơn	"	1.654.545	
VIII	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI			
1	Đá thủ công			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
-	Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³	120.000	

STT	Mặt hàng	DVT	Đơn giá	Ghi chú			
2	Đá chẻ		Giá đến chân công trình				
			Quy Nhơn An Nhơn Tuy Phước	Hoài Ân Hoài Nhơn	Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ	Huyện miền núi	
-	20 x 20 x 15	đ/viên	5.000	5.200	5.100	5.400	
-	20 x 25 x 15	"	5.500	5.700	5.600	5.900	
3	Đá máy (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
	<u>Tiêu chuẩn kỹ thuật</u>						
-	1x2	đ/m ³	231.818	Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh			
-	2x4	"	218.182				
-	4x6	"	175.455				
-	0,5	"	104.545				
-	<0,5 - bụi	"	91.000				
-	Cấp phối Dmax 25	22 TCN 334-06	131.818				
-	Cấp phối Dmax 37,5	22 TCN 334-06	127.273				
4	Đá sản xuất bê tông nhựa Polime (22TCN 356-06)						
-	1,25x1,9	đ/m ³	368.182	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ trên địa bàn tỉnh			
-	0,95x1,25	"	363.636				
-	0,5x0,95	"	363.636				
-	<0,5	"	227.273				
IX	GẠCH CÁC LOẠI						
A	Gạch xây tường các loại						
1	Gạch Tuy nen Bình Định						
-	Gạch 6 lỗ A	220x135x100	đ/viên	1.644	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định		
-	Gạch 6 lỗ A	110x135x100	"	992			
-	Gạch 6 lỗ A	200x130x90	"	1.474			
-	Gạch 6 lỗ A	100x130x90	"	882			
-	Gạch 6 lỗ A	180x110x75	"	1.044			
-	Gạch 6 lỗ A	90x110x75	"	712			
-	Gạch 6 lỗ A	200x110x75	"	1.184			
-	Gạch 2 lỗ A	220x105x60	"	1.059			
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x50	"	1.009			
-	Gạch 2 lỗ A	180x75x43	"	799			
-	Gạch đặc A	200x90x50	"	1.999			
-	Gạch 2 lỗ trang trí A	200x90x50	"	1.999			
-	Gạch CN 3 lỗ A	200x200x100	"	3.624			
-	Gạch CN Ghế A	200x200x100	"	3.624			
-	Gạch nem tàu A	280x280x30	"	4.824			
-	Gạch 4 lỗ A	190x90x90	"	1.184			
-	Gạch 4 lỗ A	90x90x90	"	712			
2	Gạch Tuy nen Hoài Nhơn						
-	Gạch 6 lỗ tròn	220x135x100	đ/viên	1.620	Giá trên phương tiện bên mua và đã có bốc xếp lên phương tiện tại Công ty; Địa chỉ: thôn Diễn Khánh - P.Hoài Đức - TX.Hoài Nhơn		
-	Gạch 6 lỗ tròn	200x130x90	"	1.400			
-	Gạch 2 lỗ tròn	220x100x60	"	1.040			
-	Gạch 2 lỗ tròn	200x90x50	"	990			
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn	110x135x100	"	980			
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn	110x130x90	"	818			
3	Gạch Tuy nen Mỹ Quang						
-	Gạch 6 lỗ A	220x135x100	đ/viên	1.591	Giá bán tại kho Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ		
-	Gạch 6 lỗ A	200x130x90	"	1.182			
-	Gạch 6 lỗ A	190x120x80	"	909			
-	Gạch 6 lỗ A	110x135x100	"	991			
-	Gạch 6 lỗ A	100x130x90	"	800			
-	Gạch 6 lỗ A	95x120x80	"	727			
-	Gạch 2 lỗ A	220x100x60	"	1.100			
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x50	"	1.018			
4	Gạch Tuy nen Bình Phú						

STT	Mặt hàng		DVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Gạch 6 lỗ 22	220x135x100	đ/viên	1.545	Giá trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy của Công ty CP Phân Bón và DVTH Bình Định; Địa chỉ: CCN Diêm Tiêu, huyện Phù Mỹ hoặc xã Cát Hanh, huyện Phù Cát
-	Gạch 6 lỗ 20	200x130x90	"	1.391	
-	Gạch 6 lỗ 20	200x120x80	"	1.182	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 22	110x135x100	"	936	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20	100x130x90	"	818	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20	100x120x80	"	709	
-	Gạch 2 lỗ 22	220x100x60	"	1.036	
-	Gạch 2 lỗ 20	200x90x55	"	973	
-	Gạch cù đặc	220x90x60	"	2.955	
5	Gạch Tuy nen Nhơn Tân				Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn
-	Gạch 6 lỗ lớn	200x115x75	đ/viên	1.050	
-	Gạch 6 lỗ nhỏ	200x130x90	"	1.520	
-	Gạch 1/2 6 lỗ lớn	100x115x75	"	550	
-	Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ	100x130x90	"	850	
-	Gạch 2 lỗ lớn	220x100x60	"	1.100	
-	Gạch 2 lỗ nhỏ	200x90x55	"	1.000	
6	Gạch Block tự chèn - TCCS 01-2010 - Công ty BĐ				Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
	58x130x240	7,0kg/viên	đ/m ²	50.000	
7	Gạch bê tông tự chèn - TCCS - Công ty BĐ				
-	300x300	9kg/viên Màu đỏ	đ/m ²	77.273	
-	300x300	9kg/viên Màu vàng, xanh	"	81.818	
8	Gạch không nung xi măng cốt liệu - QCVN 16:2017/BXD				Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuy nen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A	200x130x90 Mpa 3.5	đ/viên	1.485	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A	100x130x90 Mpa 5.0	"	975	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A	200x130x90 Mpa 5.0	"	1.630	
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x55 Mpa 5.0	"	1.115	
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x55 Mpa 7.5	"	1.207	
9	Gạch bê tông khí chưng áp - QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại Nhà máy của Công ty CP gạch Tuynen Bình Định - địa chỉ: Km1215, QL 1A, xã Phước Lộc, H. Tuy Phước (chưa tính Palet đóng gói)
		Tỷ trọng khô (kg/m ³)	Kích thước (mm)		
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 500) - Mpa 3.5	450÷550	600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200	đ/m ³	1.200.000
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 600) - Mpa 3.5	550÷650	600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200	"	1.200.000
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 600) - Mpa 5.0	550÷650	600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200	"	1.350.000
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 700) - Mpa 5.0	650÷750	600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200	"	1.350.000
10	Gạch bê tông - QCVN 16:2017/BXD				Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
-	Gạch rỗng 3 lỗ (140x180x390 mm - 16kg/viên)		đ/viên	3.636	
-	Gạch rỗng 4 lỗ (90x140x280 mm - 6,7kg/viên)		"	1.727	
-	Gạch rỗng 6 lỗ (95x135x200 mm - 3,8kg/viên)		"	1.909	
-	Gạch rỗng 3 lỗ (190x180x390 mm - 20kg/viên)		"	4.455	
-	Gạch thẻ (60x95x200 mm - 2kg/viên)		"	1.182	
	Gạch bê tông rỗng 02 lỗ		<u>Ký hiệu</u>		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19- Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định
-	300x190x150 mm	7,5 kg/viên	M5.0	đ/viên	4.000
-	300x140x150 mm	6 kg/viên	M5.0	"	3.400
-	300x90x150 mm	5,2 kg/viên	M5.0	"	2.600
-	200x90x55 mm	1,2 kg/viên	M5.0	"	1.100
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ		<u>Ký hiệu</u>		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19- Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định
-	390x190x190 mm	13 kg/viên	M5.0	đ/viên	6.800
-	390x150x190 mm	11 kg/viên	M5.0	"	5.400
-	390x100x190 mm	8 kg/viên	M5.0	"	3.800
-	Gạch bê tông rỗng 06 lỗ	3,3 kg/viên	M5.0		1.630
-	Gạch bê tông đặc	1,8 kg/viên	DH-M7,5-90		1.400
11	Gạch bê tông -QCVN 16:2017/BXD				

STT	Mặt hàng			DVT	Đơn giá	Ghi chú			
-	Gạch rỗng 3 lỗ (200x200x390 mm - 17kg/viên)			Mác 50	đ/viên	6.800	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH Nam Phương - địa chỉ: thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước		
-	Gạch rỗng 3 lỗ (150x190x390 mm-12,5kg/viên)			Mác 50	"	5.100			
-	Gạch rỗng 3 lỗ (90x190x390 mm - 8,5 kg/viên)			Mác 50	"	3.450			
-	Gạch đặc (60x90x190 mm - 2,0kg/viên)			Mác 75	"	1.250			
-	Gạch rỗng 2 lỗ (55x90x200 mm - 1,8kg/viên)			Mác 50	"	1.100			
-	Gạch rỗng 6 lỗ (90x130x200 mm - 3,2kg/viên)			Mác 50	"	1.470			
-	Gạch rỗng 8 lỗ (80x260x390 mm)			Mác 100	"	9.300			
12	Gạch không nung - QCVN 16:2014/BXD							Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước Lộc, Tuy Phước	
-	Gạch 6 lỗ tròn (200x120x85 mm - Mpa 5.0)				đ/viên	1.480			
-	Gạch 6 lỗ tròn (200x120x85 mm - Mpa 7.5)				"	1.560			
-	Gạch nửa 6 lỗ tròn (100x120x85 mm - Mpa 5.0)				"	918			
-	Gạch 2 lỗ tròn (200x120x85 mm - Mpa 5.0)				"	1.592			
-	Gạch đặc (200x120x85 mm - Mpa 5.0)				"	1.669			
13	Gạch bê tông không nung cốt liệu - QCVN 16:2017/BXD							Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Tuy Phước	
		Kích thước	Độ cứng Mpa		đ/viên				
-	Gạch 6 lỗ	90x130x200	5.0		"	1.600			
-	Gạch 6 lỗ nửa	90x130x100	5.0		"	950			
-	Gạch 2 lỗ	50x90x200	5.0		"	1.100			
-	Gạch đặc	50x90x200	7.5		"	1.400			
14	Gạch không nung - QCVN 16:2017/BXD							Giá bán tại Nhà máy của Công ty TNHH Cường Thịnh Nguyên - địa chỉ: Thôn Xuân Vinh, Hoài Mỹ, TX.Hoài Nhơn	
-	Gạch 6 lỗ quy cách (90x130x200)mm				đ/viên	1.650			
B	Gạch men, gạch granite các loại								
1	Gạch Đồng Tâm							Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	
	Chủng loại, kích cỡ	Đóng gói viên/ thùng	Mã số		Loại AA	Loại A			
a	Gạch ốp tường								
-	20x25	20	2520, 2541 (men bóng)	đ/thùng	127.000	88.900			
-	25x40	10	25400 (men bóng)	"	136.000	95.200			
b	Gạch lát nền								
-	25x25	16	2525PHUSY001/003 (men mờ)	đ/thùng	128.000	89.600			
-	30x30	11	300, 345, 387 (men bóng)	"	146.300	117.040			
			3030HOADA001 (men mờ)	"	159.500	111.700			
-	40x40 (men bóng)	6	456, 462, 467, 469, 475, 481, 483, 484, 485	"	126.000	100.800			
		6	426	"	135.000	108.000			
		6	428	"	151.200	120.960			
-	60x60 (granite men mờ)	4	6060CLASSIC009/010	"					
			6060TAMDAO001/002	"	336.000	268.800			
			6DM02LA	"					
-	60x60 (granite bóng kiếng)	4	6060DB006-NANO/014-NANO/038	"	416.000	332.800			
			6060DB032-NANO/ 034-NANO	"	444.000	355.200			
			6060MARMOL002-NANO	"					
			6060MARMOL005-NANO	"	472.000	377.600			
-	60x60	4	DTD6060TRUONGSON001-FP (Granite mài men)	"	411.200	328.960			
-	80x80	3	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+ (kháng khuẩn)	"	661.500	529.200			
2	Sản phẩm Gạch ốp lát Thạch Bàn					Loại A1			
a	Gạch men ốp tường CERA ART								
-	CERA ART men bóng (300x600mm)								Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
+	Gạch ốp men bóng		TLP, THB, TDP, FHB36, TDB/FDB 36		đ/m ²	148.182			
+	Gạch ốp viên diềm men bóng		TKP, THP, TIP, THB, FHB36, TDB/FDB36		đ/m ²	166.364			

STT	Mặt hàng		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	<i>CERA ART men khô (300x600mm)</i>				Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
+	Gạch ốp men khô	MLP, MDP, THM, FHM36, TDM, FDM36	đ/m ²	148.182	
+	Gạch ốp viên diềm men khô	THM, FHM, TDM, FDM	"	166.364	
-	<i>CERA ART men bóng (400x800mm)</i>				
+	Gạch ốp men bóng	TLP, TDP, THB, FHB48	đ/m ²	207.273	
+	Gạch ốp viên diềm trang trí men bóng	THB, FHB48	"	225.455	
-	<i>CERA ART men khô (400x800mm)</i>				
+	Gạch ốp men khô	THM, FHM48	đ/m ²	207.273	
+	Gạch ốp viên diềm trang trí men khô	THM, FHM48	"	225.455	
-	<i>Gạch lát sàn nước men khô chống trơn (300x300mm)</i>	MSP30, THM, FHM30, TDM, FDM30	"	148.182	
b	<i>Gạch Granite phủ men khô DIGI ART</i>				
-	<i>Kích thước 600x600mm</i>				
+	Granite phủ men khô mặt phẳng	MPF, TGM, FGM60	đ/m ²	268.182	
		TSM, FSM	"	259.091	
+	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt	MPG, TGM, FGM60	"	277.273	
+	Granite men khô hiệu ứng khắc 3D	TGM, FGM60	"	286.364	
+	Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương	TGM, FGM60	"	304.545	
-	<i>Kích thước 800x800mm</i>				
+	Granite phủ men khô, mặt phẳng	MPF, TGM, FGM80	đ/m ²	340.909	
+	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt	TGM, FGM	"	350.000	
+	Granite men khô hiệu ứng khắc 3D	TGM, FGM80	"	359.091	
+	Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương	TGM, FGM60	"	377.273	
c	<i>Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính)</i>				
-	600x600mm	BCN, TGB, FGB60	đ/m ²	268.182	
		TSB, FSB60	"	259.091	
-	800x800mm	BCN, TGB, FGB80	"	340.909	

Ghi chú: Giá bán trên là giá sản phẩm loại A1. Giá bán sản phẩm loại A bằng 85% sản phẩm A1

3	Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosus; Tiger do Công ty Cổ phần Cosevco 75 sản xuất (Mã gạch ký hiệu B, M, TD)						Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A- KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định
		ĐVT	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	
a	Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng)						
-	25x40cm (10viên/thùng)	đ/thùng	64.500	60.900	53.600	45.500	
-	30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh	"	74.500	69.100	-	51.800	
b	Gạch lát						
-	30x30cm (11viên/thùng)	đ/thùng	68.200	65.500	58.200	46.400	
-	40x40cm (06viên/thùng)	"	61.800	59.100	56.400	46.400	
-	50x50cm (04viên/thùng)	"	66.400	63.600	59.100	51.800	
4	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - QCVN 16:2017/BXD						
	Chủng loại	Kích cỡ (mm)	ĐVT	Đơn giá	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng)		
-	Ceramic Không mài cạnh	250x250	đ/m²	137.500			
		250x400	"	95.000			
		300x300	"	101.000			
		400x400	"	123.000			
		500x500	"	145.000			
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	300x450	đ/m²	131.000			
		300x300	"	161.000			
		300x600; 400x400	"	193.000			
		400x800	"	264.000			
		500x500	"	160.000			
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	600x600	"	175.000			
-	Ceramic Mài cạnh	500x500	đ/m²	155.000			
-	Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	500x500	đ/m²	185.000			

STT	Mặt hàng		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Procelain	150x800	đ/m²	344.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng)
-	Procelain in KTS Men matt	600x600	"	230.000	
-	Procelain in KTS Men matt	800x800	"	317.000	
-	Procelain in KTS Men matt	600x1200	"	565.000	
-	Procelain in KTS Men bóng	600x600	đ/m²	245.000	
-	Procelain in KTS Men bóng	800x800	"	327.000	
-	Procelain in KTS Men bóng	600x1200	"	575.000	
-	Procelain in KTS Men bóng	800x1200	"	720.000	
-	Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	800x1200	đ/m²	770.000	
-	Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	600x600	đ/m²	345.000	
-	Procelain in KTS Antislip	800x800	đ/m²	447.000	
-	Procelain in KTS Sugar, Carving	600x600	đ/m²	315.000	
-	Procelain in KTS Sugar, Carving	800x800	"	417.000	
-	Procelain in KTS Sugar, Carving	600x1200	"	615.000	
5	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty CP SX TM XD Hải Minh				Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn - Bình Định
-	300x300x32 mm - 4,5kg/viên	đ/m²	110.000		
-	400x400x32 mm - 10kg/viên	"	110.000		
-	500x500x32 mm - 18kg/viên	"	110.000		
6	Sản phẩm gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999 và gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Trường Phú				
-	Gạch Block vuông (300x300x50)	đ/m²	80.000	Giá bán tại chân công trình Quy Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp)	
-	Gạch Terrazzo vuông (400x400x32)	"	96.000		
-	Gạch Terrazzo vuông (300x300x27)	"	98.000		
7	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH TM ĐT XD Định Bình				
-	300x300x30 mm	đ/m²	95.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đã bao gồm chi phí bốc xếp)	
-	400x400x32 mm	"	95.000		
-	500x500x32 mm	"	95.000		
8	Sản phẩm gạch Terrazzo - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Bình Đề				Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
-	400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m²	95.455		
9	Sản phẩm gạch lát nền Bạch Mã của Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (VN) - QCVN 16:2017/BXD				Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
-	400x400mm (Ceramic) - CG4000-> CG4007	gạch men	đ/m²	113.636	
-	400x400mm và 450x450mm (Granite nhân tạo) HG4000-> HG4004; HG4500/01/02/10	đá mờ	đ/m²	145.455	
-	HG4001-> H4004; H4501-> 04	đá mờ	"	165.455	
-	300x600mm (Granite nhân tạo) HHR3601/2	họa tiết	đ/m²	218.182	
-	HHR3603/4/5	mặt đá sần	"	231.818	
-	H36012->15	đá trang trí	"	254.545	
-	H3600, H36018 =>H36025		"	213.636	
-	HE36034=>37/39/40/43	đá mờ	"	230.000	
-	HE36032/38/42/44/45		"	253.636	
-	Granite vân gỗ 150x750mm (loại 1) H75001=>07	đá mờ	đ/m²	257.273	
-	Hoa cương bóng kính 600x600mm (loại 1) PL60500	đá nhân tạo	đ/m²	222.727	
-	HP6001=>04	bóng kính	"	245.455	
-	600x600mm (loại 1, Granite nhân tạo) M6001->010	họa tiết	đ/m²	235.455	
-	M6011->015	bóng mờ	"	269.091	
-	HG6001->04		"	229.091	

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
			DAPHACO	CADIVI	THỊNH PHÁT
X	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI				
A	DÂY ĐIỆN				
1	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)				
	VC - 1,5	đ/m	-	3.920	3.730
	VC - 2,5	"	-	6.270	5.970
	VC - 4,0	"	-	9.780	9.320
	VC - 6,0	"	-	14.410	13.740
	VC - 10,0	"	-	24.200	23.050
2	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3				
	VC - 0,50	đ/m	-	1.630	1.560
	VC - 0,75	"	-	2.140	2.030
	VC - 1,00	"	-	2.710	2.590
3	Dây điện lực (AV) -0,6/1kV				
	AV 16 mm ²	đ/m	6.710	6.470	-
	AV 25 mm ²	"	9.450	9.100	-
	AV 35 mm ²	"	12.320	11.870	-
	AV 50 mm ²	"	17.240	16.610	-
	AV 70 mm ²	"	23.260	22.400	-
	AV 95 mm ²	"	31.650	30.500	-
	AV 120 mm ²	"	38.420	37.000	-
	AV 150 mm ²	"	49.400	47.600	-
	AV 185 mm ²	"	60.490	58.300	-
	AV 240 mm ²	"	76.610	73.800	-
	AV 300 mm ²	"	95.870	92.400	-
	AV 350 mm ²	"	-	-	-
	AV 400 mm ²	"	-	116.800	-
	AV 500 mm ²	"	-	147.200	-
4	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)				
	VCm-0,5 (1 x 16/0,2)	đ/m	-	1.560	1.490
	VCm-0,75 (1 x 24/0,2)	"	-	2.170	2.070
	VCm-1,0 (1 x 32/0,2)	"	-	2.790	2.660
5	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)				
	VCm-0.5 (16/0.2)	đ/m	1.570	-	-
	VCm-0.75 (24/0.2)	"	2.180	-	-
	VCm-1.0 (32/0.2)	"	2.800	-	-
	VCm-1,5 (1 x 30/0,25)	"	4.060	4.100	3.900
	VCm-2,5 (1 x 50/0,25)	"	6.510	6.560	6.250
	VCm-4 (1 x 56/0,30)	"	10.170	10.150	9.670
	VCm-6 (7 x 12/0,30)	"	13.990	15.350	14.620
	VCm 8.0 (112/0.3)	"	20.650	-	-
	VCm-10 (7 x 12/0,4)	"	27.640	27.600	26.270
	VCm-16 (7 x 18/0,4)	"	40.830	40.700	38.800
	VCm-25 (7 x 28/0,4)	"	63.170	63.000	60.020
	VCm-35 (7 x 40/0,4)	"	89.570	89.300	85.110
	VCm-50 (19 x 21/0,4)	"	128.710	128.400	-
	VCm-70 (19 x 19/0,5)	"	179.130	178.700	-
	VCm 95 (665/0.425)	"	234.740	-	-
	VCm 120 (814/0.425)	"	297.120	-	-
	VCm 150 (1036/0.425)	"	385.220	-	-
	VCm 185 (1332/0.425)	"	456.850	-	-
	VCm 240 (1708/0.425)	"	604.400	-	-
	VCm 300 (2135/0.425)	"	741.320	-	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
			DAPHACO	CADIVI	THỊNH PHÁT
B	CÁP ĐIỆN				
1	Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)				
	CV - 1,5	đ/m	4.200	4.160	3.970
	CV - 2,5	"	6.900	6.780	6.460
	CV - 4	"	10.460	10.270	9.790
	CV - 6	"	15.360	15.100	14.390
	CV - 10	"	25.320	25.000	23.790
	CV - 16	"	38.600	38.000	-
	CV - 25	"	60.510	59.600	-
	CV - 35	"	83.680	82.500	-
	CV - 50	"	114.440	112.800	-
	CV - 70	"	163.260	161.000	-
	CV - 95	"	225.820	222.600	-
	CV - 120	"	294.170	290.000	-
	CV - 150	"	351.510	346.600	-
	CV - 185	"	438.930	432.800	-
	CV - 240	"	575.170	567.100	-
	CV - 300	"	721.520	711.300	-
	CV - 400	"	-	907.300	-
2	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)				
	CV - 1,0	đ/m	-	-	2.880
	CV - 2,0	"	-	-	5.130
	CV - 3,5	"	-	-	8.960
	CV - 5	"	-	-	13.230
	CV - 5,5	"	-	-	13.880
	CV - 8	"	-	-	19.880
	CV - 11	"	-	-	25.770
	CV - 14	"	-	-	33.790
	CV - 22	"	-	-	51.770
	CV - 38	"	-	-	87.390
3	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV	đ/m	-	4.660	4.440
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"	-	6.010	5.720
	CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV	"	-	-	6.400
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"	-	8.670	8.270
	CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV	"	-	-	10.410
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"	-	12.610	12.010
	CVV-5,5 (1x7/1,00) - 0,6/1KV	"	-	-	15.180
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"	-	17.690	16.850
	CVV-8,0 (1x7/1,2) - 0,6/1KV	"	-	-	20.970
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"	-	27.700	26.370
	CVV-11 (1x7/1,41) - 0,6/1KV	"	-	-	29.670
	CVV-14 (1x7/1,6) - 0,6/1KV	"	-	-	39.360
	CVV-16 - 0,6/1KV	"	-	41.100	39.530
	CVV-22 - 0,6/1KV	"	-	-	57.600
	CVV-25 - 0,6/1KV	"	-	63.600	61.180
	CVV-35 - 0,6/1KV	"	-	86.600	83.380
	CVV-38 - 0,6/1KV	"	-	-	97.380
	CVV-50 - 0,6/1KV	"	-	117.800	113.380
	CVV-70 - 0,6/1KV	"	-	166.700	-
	CVV-95 - 0,6/1KV	"	-	230.100	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
			DAPHACO	CADIVI	THỊNH PHÁT
	CVV-120 - 0,6/1KV	đ/m	-	298.700	-
	CVV-150 - 0,6/1KV	"	-	356.000	-
	CVV-185 - 0,6/1KV	"	-	444.000	-
	CVV-240 - 0,6/1KV	"	-	581.000	-
	CVV-300 - 0,6/1KV	"	-	728.800	-
	CVV-400 - 0,6/1KV	"	-	928.200	-
4	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	đ/m	13.390	13.350	-
	CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	19.650	19.600	-
	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	28.430	28.400	-
	CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	39.260	39.200	-
	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	-	63.200	-
5	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-2x10 -0,6/1kV	đ/m	63.810	63.200	60.230
	CVV-2x16 -0,6/1kV	"	98.890	98.000	90.470
	CVV-2x 22 -0,6/1kV	"	-	-	121.540
	CVV-2x25 -0,6/1kV	"	143.400	142.100	136.770
	CVV-2x35 -0,6/1kV	"	191.080	189.300	182.250
	CVV-2x38 -0,6/1kV	"	-	-	204.030
	CVV-2x50 -0,6/1kV	"	254.550	252.200	242.790
	CVV-2x70 -0,6/1kV	"	355.710	252.200	-
6	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	17.680	17.630	-
	CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	26.170	26.100	-
	CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	38.350	38.300	-
	CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	54.600	54.500	-
	CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	-	87.900	-
7	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x10 -0,6/1kV	đ/m	88.670	87.900	83.710
	CVV-3x16 -0,6/1kV	"	136.920	135.700	129.270
	CVV-3x22 -0,6/1kV	"	-	-	175.350
	CVV-3x25 -0,6/1kV	"	204.250	202.400	194.810
	CVV-3x35 -0,6/1kV	"	274.420	271.900	261.740
	CVV-3x38 -0,6/1kV	"	-	-	297.430
	CVV-3x50 -0,6/1kV	"	368.880	365.500	351.830
	CVV-3x70 -0,6/1kV	"	519.540	-	-
8	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	22.450	22.400	-
	CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	33.280	33.200	-
	CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	50.080	50.000	-
	CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	71.740	71.600	-
	CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	-	114.400	-
9	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-4x10 -0,6/1kV	đ/m	115.470	114.400	109.010
	CVV-4x16 -0,6/1kV	"	175.750	174.200	167.630
	CVV-4x22 -0,6/1kV	"	-	-	231.890
	CVV-4x25 -0,6/1kV	"	265.900	263.500	253.620
	CVV-4x35 -0,6/1kV	"	359.450	356.200	342.850
	CVV-4x38 -0,6/1kV	"	-	-	395.090
	CVV-4x50 -0,6/1kV	"	486.050	481.600	463.590
	CVV-4x70 -0,6/1kV	"	687.120	-	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
			DAPHACO	CADIVI	THỊNH PHÁT
10	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3 x 2,5 + 1 x 1,5	đ/m	30.620	-	-
	CVV-3 x 4,0 +1 x 2,5	"	47.910	-	43.240
	CVV-3 x 6,0 + 1 x 4,0	"	69.660	-	62.150
	CVV-3 x 10 + 1 x 6,0	"	106.990	-	93.620
	CVV-3 x 16 + 1 x 10	"	165.190	163.700	155.950
	CVV-3 x 25 + 1 x 10	"	234.750	-	-
	CVV-3 x 25 + 1 x 16	"	243.310	241.100	232.070
	CVV-3 x 35 + 1 x 16	"	315.240	310.600	298.990
	CVV-3 x 35 + 1 x 25	"	336.070	-	320.540
	CVV-3 x 50 + 1 x 25	"	432.570	428.600	412.580
	CVV-3 x 50 + 1 x 35	"	455.850	-	434.780
	CVV-3 x 70 + 1 x 35	"	606.400	600.900	-
	CVV-3 x 70 + 1 x 50	"	636.600	-	-
	CVV-3 x 95+1 x 50	"	-	826.800	-
	CVV-3 x 120 + 1 x 70	"	-	1.090.500	-
	CVV-3 x 150 + 1 x 70	"	-	1.299.300	-
	CVV-3 x 185 + 1 x 95	"	-	1.596.500	-
	CVV-3 x 240 + 1 x 120	"	-	2.143.700	-
	CVV-3 x 300 + 1 x 150	"	-	2.677.100	-
	CVV-3 x 400 + 1 x 240	"	-	3.545.100	-
11	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DATA-1x25-0,6/1kv	đ/m	-	87.200	-
	CVV/DATA-1x35-0,6/1kv	"	-	111.900	-
	CVV/DATA-1x50-0,6/1kv	"	-	146.100	-
12	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	-	78.600	-
	CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv	"	-	112.700	-
	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv	"	-	160.700	-
	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv	"	-	209.300	-
13	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	-	104.500	-
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv	"	-	151.700	-
	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv	"	-	221.200	-
	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv	"	-	291.400	-
14	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	-	133.000	-
	CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv	"	-	191.700	-
	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv	"	-	282.600	-
	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv	"	-	377.900	-
15	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	-	38.100	33.790
	DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	-	53.200	43.090
	DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	"	-	76.700	67.760
	DK-CVV-2x16 -0,6/1kv	"	-	99.500	94.750
	DK-CVV-2x25 -0,6/1kv	"	-	155.900	137.840
	DK-CVV-2x35 -0,6/1kv	"	-	206.400	182.490

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
			DAPHACO	CADIVI	THỊNH PHÁT
16	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	DK-CVV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	-	50.900	-
	DK-CVV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	-	69.200	-
	DK-CVV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	-	98.200	-
	DK-CVV-3x16 -0,6/1kv	"	-	139.200	-
	DK-CVV-3x25 -0,6/1kv	"	-	218.700	-
	DK-CVV-3x35 -0,6/1kv	"	-	292.100	-
17	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	DK-CVV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	-	63.200	-
	DK-CVV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	-	86.400	-
	DK-CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	-	125.800	-
	DK-CVV-4x16 -0,6/1kv	"	-	179.800	-
	DK-CVV-4x25 -0,6/1kv	"	-	282.800	-
	DK-CVV-4x35 -0,6/1kv	"	-	379.800	-
18	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
	CXV-1.0 (1x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	4.460	4.240
	CXV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1kv	"	5.790	5.770	5.500
	CXV-2.0 (1x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	-	6.540
	CXV-2.5 (1x7/0,67)-0,6/1kv	"	8.660	8.640	8.230
	CXV-3.5 (1x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	-	10.440
	CXV-4 (1x7/0,85)-0,6/1kv	"	12.330	12.300	11.710
	CXV-6 (1x7/1,04)-0,6/1kv	"	17.380	17.340	16.520
	CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv	"	27.700	27.500	26.160
	CXV-11-0,6/1kv	"	-	-	29.100
	CXV-14-0,6/1kv	"	-	-	38.570
	CXV-16-0,6/1kv	"	41.550	41.200	39.630
	CXV-22-0,6/1kv	"	-	-	56.880
	CXV-25 -0,6/1kv	"	64.380	63.800	61.400
	CXV-35-0,6/1kv	"	88.220	87.400	84.140
	CXV-38-0,6/1kv	"	-	-	96.300
	CXV-50-0,6/1kv	"	119.780	118.700	113.080
	CXV-70-0,6/1kv	"	169.850	168.300	-
	CXV-95-0,6/1kv	"	233.430	231.300	-
	CXV-120-0,6/1kv	"	304.390	301.600	-
	CXV-150-0,6/1kv	"	363.200	359.900	-
	CXV-185-0,6/1kv	"	452.330	448.200	-
	CXV-240-0,6/1kv	"	591.640	586.200	-
	CXV-300-0,6/1kv	"	728.670	734.500	-
	CXV-400-0,6/1kv	"	-	936.100	-
19	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
	CXV-2x1.0 (2x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	12.560	11.970
	CXV-2x1.5 (2x7/0,52)-0,6/1kv	"	15.560	15.510	14.780
	CXV-2x2.0 (2x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	-	14.800
	CXV-2x2.5 (2x7/0,67)-0,6/1kv	"	21.380	21.300	20.310
	CXV-2x3.5 (2x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	-	23.070
	CXV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	"	30.460	30.400	28.940
	CXV-2x5.5 (2x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-	32.500
	CXV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	41.400	41.300	39.340
	CXV-2x8 (2x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	-	45.040

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
			DAPHACO	CADIVI	THỊNH PHÁT
	CXV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	63.920	63.300	60.340
	CXV-2x11-0,6/1kv	"	-	-	61.000
	CXV-2x14-0,6/1kv	"	-	-	81.120
	CXV-2x16-0,6/1kv	"	95.600	94.700	88.390
	CXV-2x22-0,6/1kv	"	-	-	119.070
	CXV-2x25 -0,6/1kv	"	143.280	142.000	135.270
	CXV-2x35-0,6/1kv	"	192.330	190.600	181.570
	CXV-2x38-0,6/1kv	"	-	-	199.900
	CXV-2x50-0,6/1kv	"	256.140	253.800	244.300
	CXV-2x70-0,6/1kv	"	357.980	-	-
20	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
	CXV-3x1.0 (3x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	15.710	14.960
	CXV-3x1.5 (3x7/0,52)-0,6/1kv	"	19.930	19.880	18.940
	CXV-3x2.0 (3x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	-	19.920
	CXV-3x2.5 (3x7/0,67)-0,6/1kv	"	28.200	28.100	26.800
	CXV-3x3.5 (3x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	-	31.910
	CXV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	"	40.720	40.600	38.700
	CXV-3x5.5 (3x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-	46.340
	CXV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	56.740	56.600	53.910
	CXV-3x7 (3x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	-	58.050
	CXV-3x8 (3x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	-	64.820
	CXV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	89.130	88.300	84.150
	CXV-3x11-0,6/1kv	"	-	-	88.250
	CXV-3x14-0,6/1kv	"	-	-	117.150
	CXV-3x16-0,6/1kv	"	134.590	133.400	127.120
	CXV-3x22-0,6/1kv	"	-	-	172.370
	CXV-3x25 -0,6/1kv	"	204.710	202.800	195.250
	CXV-3x35-0,6/1kv	"	276.690	274.200	263.900
	CXV-3x38-0,6/1kv	"	-	-	292.200
	CXV-3x50-0,6/1kv	"	371.490	368.100	354.320
	CXV-3x70-0,6/1kv	"	523.510	-	-
21	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
	CXV-4x1.0 (4x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	19.410	18.490
	CXV-4x1,5 (4x7/0,52)-0,6/1kv	"	24.930	24.900	23.690
	CXV-4x2.0 (4x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	-	25.320
	CXV-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1kv	"	35.530	35.400	33.770
	CXV-4x3.5 (4x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	-	41.090
	CXV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	"	52.230	52.100	49.630
	CXV-4x5.5 (4x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-	60.580
	CXV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	73.430	73.200	69.780
	CXV-4x7 (4x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	-	75.860
	CXV-4x8 (4x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	-	84.830
	CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	116.150	115.100	109.650
	CXV-4x11-0,6/1kv	"	-	-	115.460
	CXV-4x14-0,6/1kv	"	-	-	153.680
	CXV-4x16-0,6/1kv	"	174.960	173.400	167.730
	CXV-4x22-0,6/1kv	"	-	-	227.210
	CXV-4x25 -0,6/1kv	"	273.740	271.200	258.420

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
			DAPHACO	CADIVI	THỊNH PHÁT
	CXV-4x35-0,6/1kv	đ/m	370.690	367.300	351.760
	CXV-4x38-0,6/1kv	"	-	-	386.760
	CXV-4x50-0,6/1kv	"	489.790	485.300	471.930
	CXV-4x70-0,6/1kv	"	711.080	-	-
22	Cáp điện lực 4 lõi (3+1 nối đất) ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV, TCVN 5935				
	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5	đ/m	31.950	-	-
	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5	"	48.510	-	46.090
	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0	"	68.400	-	65.060
	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0	"	105.820	-	99.890
	CXV 3 x 16 + 1 x 10	"	162.950	-	151.580
	CXV 3 x 25 + 1 x 10	"	232.480	-	-
	CXV 3 x 25 + 1 x 16	"	244.100	-	232.820
	CXV 3 x 35 + 1 x 16	"	315.270	-	300.720
	CXV 3 x 35 + 1 x 25	"	338.790	-	323.140
	CXV 3 x 50 + 1 x 25	"	435.640	-	415.510
	CXV 3 x 50 + 1 x 35	"	459.140	-	437.920
	CXV 3 x 70 + 1 x 35	"	611.500	-	-
	CXV 3 x 70 + 1 x 50	"	642.390	-	-
23	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	16.370	16.050	14.380
	ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	22.000	21.200	19.730
	ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	28.030	27.000	25.160
	ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	41.050	39.500	34.880
	ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	52.700	51.000	45.640
	ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	67.960	65.500	58.280
	ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	85.950	82.800	73.280
	ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	103.350	99.600	91.230
24	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	23.700	23.200	20.090
	ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	32.000	30.800	27.900
	ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	40.990	39.500	35.740
	ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	56.750	54.700	49.490
	ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	76.020	73.200	66.290
	ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	101.360	97.700	88.390
	ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	126.940	122.300	109.530
	ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	153.090	147.500	133.500
	ABC-3x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	160.740
25	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	31.190	30.400	27.490
	ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	42.270	40.700	37.040
	ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	54.180	52.200	48.760
	ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	73.450	70.800	67.180
	ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	100.660	97.000	88.620
	ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	132.770	127.900	121.010
	ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	168.160	162.000	146.630
	ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	202.840	195.400	179.070
	ABC-4x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	226.050

PHỤ LỤC SỐ 2
CÁC LOẠI SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng
Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	ĐVT	Giá tại chân công trình toàn tỉnh		
A	Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (Áp dụng sản phẩm màu trắng)					
1	Bộ cầu hai khối					
-	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	E0101TGTTT	đ/bộ		1.166.000	
-	Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	B5353TGTT	"		1.287.000	
-	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4429HS2T	"		1.469.000	
-	King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4829HS2T	"		1.469.000	
	Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT)					
2	Bộ cầu một khối					
-	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K3130HS2T-N	đ/bộ		2.695.000	
-	Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K5030HS2T-N	"		2.695.000	
3	Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)					
-	Chậu tròn treo 35-lỗ lớn	LT35LLT	đ/cái		300.000	
-	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	LT04LL	"		264.000	
-	Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ	LT04L3	"		264.000	
-	Chậu bàn 01	LB01L1	"		271.000	
-	Chân chậu 01	PD0100	"		249.000	
-	Chân chậu Ý	PDY100	"		249.000	
-	Chân chậu 35	PT3500	"		265.000	
4	Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)					
-	Bồn tiểu 01	UT01XV	đ/cái		210.000	
-	Bồn tiểu 14	UT14XV	"		541.000	
-	Bồn tiểu 15	UT15XV	"		433.000	
B	Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - tiêu chuẩn TC 07:2006					
I	BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG				Bồn đứng	Bồn ngang
	Đường kính (mm)	Dung tích (lít)	Mã hiệu			
-	760	500	500Đ	đ/cái	2.544.545	2.662.727
-	760	700	700Đ	"	3.135.455	3.262.727
-	940	1000	1000Đ	"	4.199.091	4.380.909
-	980	1200	1200Đ	"	5.026.364	5.244.545
-	1200	1500	1500Đ	"	6.417.273	6.662.727
-	1200	2000	2000Đ	"	8.399.091	8.717.273
-	1200	2500	2500Đ	"	10.271.818	10.726.364
-	1380	3000	3000Đ	"	12.226.364	12.726.364
-	1380	3500	3500Đ	"	14.108.182	14.653.636
-	1380	4000	4000Đ	"	15.862.727	16.453.636
-	1380	4500	4500Đ	"	17.826.364	18.526.364
-	1420	5000	5000Đ	"	19.953.636	20.753.636
-	1420	5000	6000Đ	"	23.808.182	24.744.545
II	BỒN NHỰA				Bồn đứng	Bồn ngang
		Dung tích (lít)	Mã hiệu			
-		300	TA 300 EX	đ/cái	1.190.000	1.371.818
-		400	TA 400 EX	"	1.508.182	1.690.000
-		500	TA 500 EX	"	1.790.000	1.862.727
-		700	TA 700 EX	"	2.317.273	2.590.000
-		1000	TA 1000 EX	"	3.026.364	3.571.818
-		1500	TA 1500 EX	"	4.590.000	5.590.000
-		2000	TA 2000 EX	"	5.962.727	7.235.455
-		3000	TA 3000 EX	"	8.490.000	-
-		4000	TA 4000 EX	"	11.108.182	-
-		5000	TA 5000 EX	"	14.771.818	-
-		10000	TA 10.000 EX	"	30.453.636	-

PHỤ LỤC SỐ 3
GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng, mã ký hiệu	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
1	SƠN KOVA		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Bột bả tường - TCVN 7239:2014; TCCS25:2018/KOVANANOPRO					
-	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)		đ/bao	322.727	35-40 m ² /bao/2 lớp	Bao 40kg
-	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)		"	307.273		
-	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)		"	423.000		
-	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)		"	412.727		
-	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)		đ /thùng	572.955	0.88-1.0 m ² /kg/ 2 lớp	Thùng 25kg
-	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)		"	703.864		
b	Sơn nhũ tương - QCVN 16:2019/BXD;TCVN 8652:2012					
-	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)		đ /thùng	993.955	7.0-7.5 m ² /kg/1 lớp	Thùng 25kg
-	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108		"	1.292.337	10-12 m ² /lít /1 lớp	Thùng 20kg
-	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)		"	1.141.396	4.0-5.0 m ² /kg/2 lớp	Thùng 25kg
-	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)		"	3.098.700	5.0-6.0 m ² /kg/2 lớp	Thùng 20kg
-	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)		"	1.401.200	4.5-5.0 m ² /kg/2 lớp	Thùng 25kg
-	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS		"	1.557.273		Thùng 20kg
-	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208		"	2.358.929	10-12 m ² /lít/1 lớp	Thùng 25kg
-	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117		"	2.811.818		
-	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118		"	1.557.500	8-10 m ² /kg /1 lớp	
-	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04		"	3.354.675	5.5-6.5 m ² /kg/2 lớp	
-	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA		"	2.048.182	4.0-5.0 m ² /kg/2 lớp	Thùng 20kg
-	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)		"	2.048.182		
-	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)		"	3.770.260	5.0-6.0 m ² /kg/ 2 lớp	
-	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)		"	4.840.500	5.0-5.5 m ² /kg/2 lớp	
-	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)		"	2.520.909	0.7-1.0 m ² /kg/ 2 lớp	Thùng 25kg
-	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)		"	904.773	112.5-137.5 m ² /thùng/2 lớp	
-	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)		"	1.054.773	100-125 m ² /thùng/2 lớp	
-	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)		"	1.483.864	120-125 m ² /thùng/2 lớp	
-	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)		"	2.145.455	110-130 m ² /thùng/2 lớp	Thùng 20kg
-	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)		"	2.458.182	120-140 m ² /thùng /2 lớp	
-	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)		"	2.235.682	175-187.5 m ² /thùng/1 lớp	Thùng 25kg
-	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)		"	1.701.136	100-125 m ² /thùng/2 lớp	
-	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)		"	1.932.955		
-	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)		"	2.310.000	100-120 m ² /thùng/2 lớp	Thùng 20kg
-	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)		"	3.172.727	120-130 m ² /thùng/2 lớp	
-	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)		"	994.182	20-22 m ² /thùng/2 lớp	Thùng 4kg
-	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)		đ /lon	407.864	4.0-5.0 m ² /kg/ 2 lớp	Lon 1kg
-	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)		đ /thùng	1.199.318	112.5-137.5 m ² /thùng/2 lớp	Thùng 25kg
-	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)		"	1.285.818	0.8-1.0 m ² /kg/ 1 lớp	Thùng 30kg
c	Chất chống thấm - BS EN 14891:2017;TCCS15:2018/KOVANANOPRO					

STT	Mặt hàng, mã ký hiệu	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần		đ/bộ	1.634.341	1.0-1.3 kg/m ² /2 lớp	Bộ 35kg
-	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)		đ /thùng	406.909	Tùy theo cách sử dụng và bề mặt vật liệu.	Thùng 4kg
-	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn		"	1.927.273	40 -50 m ² / thùng / 2 lớp	Thùng 20kg
-	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường		"	1.878.182		
-	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05		đ/thùng	3.445.455	3.0-4.0 m2/kg/ 2 lớp	
-	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06		"	1.530.909	80 - 120 m2/thùng/ 2 lớp	
d Sơn epoxy - TCCS						
-	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn		đ/bộ	271.136	3 - 4 m ² /bộ/ 2 lớp	Bộ 1kg
-	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn		"	102.409	0.8 - 1 m ² /bộ/2 lớp	
-	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường		"	258.409	4 - 5 m ² /bộ/ 2 lớp	
-	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)		"	336.591	5 - 6 m ² /bộ/2 lớp	Bộ 5kg
-	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling		"	823.864	4 - 8 m ² /bộ tùy theo độ dày	
-	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng		"	189.864	3 - 4 m ² /bộ/2 lớp	Bộ 1kg
đ Sơn sàn đa năng - TCCS						
-	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng		đ/bộ	260.955	3.4 - 4.4 m ² /bộ/2 lớp	Bộ 1kg
-	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)		"	25.136	Tùy thuộc vào bề rộng của từng loại đường	
-	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)		"	26.955		
-	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột màu trắng, 30% hạt phản quang)		"	30.591		
-	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)		"	32.409	3 - 3.6 m ² /lon/ 1 lớp	
-	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng		đ/lon	147.682		
-	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ		"	176.409		
-	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng		"	175.500		
-	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác		"	256.016		
-	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen		"	186.591		
-	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect		"	187.864	12 - 14 m ² /lon/1 lớp	Thùng 20kg
-	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)		đ /thùng	6.040.000	60 - 70 m ² /thùng /1 lớp	
2	SƠN ICI VIETNAM LTD		Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh			
a	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI					
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155	BJ8	đ/lon	250.000	12-13m ² /1l	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155	BJ9	đ/lon	250.000	10m ² /1l	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	MAXILITE ngoài trời	A919	đ/lon	385.500	11-13m ² /1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.265.500		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire ngoài trời	79A	đ/lon	653.200	13-16m ² /1l	5 lít/lon
			đ/thùng	2.241.800		18 lít/thùng
b	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ					
-	DULUX 5-IN-1	A966	đ/lon	873.800	12-14m ² /1l	5 lít/lon
-	DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả	A991	đ/lon	485.500	11-13m ² /1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.627.600		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire	Y53	đ/lon	290.500	13-16m ² /1l	4 lít/lon
			đ/thùng	1.234.500		18 lít/thùng

STT	Mặt hàng, mã ký hiệu	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	MAXILITE trong nhà	A901	đ/thùng	977.300	10m ² /1l	18 lít/thùng
			đ/lon	287.300		5 lít/lon
-	MAXILITE kính tế	EH3	đ/lon	162.700		5 lít/lon
			đ/thùng	530.900		18 lít/thùng
c	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT					
-	DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà	A934-75007	đ/lon	447.300	10-12m ² /1lốp/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.536.400		18 lít/thùng
-	WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm	A936-75230	đ/lon	622.700		5 lít/lon
			đ/thùng	2.160.000		18 lít/thùng
-	MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ	A526-74001	đ/thùng	1.367.500		18 lít/thùng
			đ/lon	238.400		3 lít/lon
			đ/lon	69.300		0,8 lít/lon
d	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT					
-	DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	A502-29133	đ/bao	365.500	1-1,2m ² /1kg	40kg/bao
e	CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI					
-	MAXILITE DẦU - màu chuẩn	A360	đ/lon	294.500	13-14 m ² /1lốp/1l	3 lít/lon
			"	84.000		0,8 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	A360	đ/lon	96.000		0,8 lít/lon
			"	338.200		3 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu trắng	A360	đ/lon	310.900		3 lít/lon
			"	89.500		0,8 lít/lon
3	SƠN MEGATEX - QCVN 16:2017/BXD				Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh	
a	Sơn nội thất					
-	Megatex Chống nấm mốc cho bề mặt láng mịn		đ/thùng	654.000	60 - 70m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	167.000	20 - 30m ²	4 lít/lon
-	MegaPro Sơn láng mịn nội thất		đ/thùng	654.000	60 - 70m ²	18 lít/thùng
-	Megatex Lót kiềm nội thất cao cấp		đ/thùng	1.353.000	80 -100m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	351.000	40 - 50m ²	4 lít/lon
-	Megatex Nội thất cao cấp		đ/thùng	1.165.000	60 - 70m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	255.000	20 - 30m ²	4 lít/lon
-	Megatex Lau chùi vượt trội nội thất cao cấp		đ/thùng	1.334.000	60 - 70m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	460.000	20 - 30m ²	5 lít/lon
-	Megatex Nội thất cao cấp siêu bóng		đ/thùng	2.680.000	60 - 70m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	900.000	20 - 30m ²	5 lít/lon
b	Sơn ngoại thất					
-	Megatex Lót kiềm ngoại thất cao cấp		đ/thùng	2.300.000	80 -100m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	447.000	30 - 40m ²	4 lít/lon
-	Megatex Siêu bóng ngoại thất cao cấp		đ/lon	1.196.000	40 - 50m ²	5 lít/lon
				250.000	8 - 10m ²	1 lít/lon
-	Megatex Bóng Ngọc Trai nội - ngoại thất cao cấp		đ/lon	882.000	40 - 50m ²	5 lít/lon
				230.000	8 - 10m ²	1 lít/lon
c	Sơn chống thấm					
-	Megatex Chống thấm pha xi măng CT-11A		đ/thùng	1.950.000	60 - 70m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	450.000	20 - 30m ²	4 lít/lon
-	Megatex Chống thấm đa màu cao cấp		đ/thùng	2.480.000	60 - 70m ²	18 lít/thùng
			đ/lon	532.000	20 - 30m ²	4 lít/lon
d	Bột bả					
-	Bột bả Megatex nội thất		đ/bao	245.000	30-35m ²	40kg/bao
-	Bột bả Megatex ngoại thất			315.000	40-45m ²	

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
4	CÁC MẶT HÀNG SƠN PETROLIMEX	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn ngoại thất				
-	Sơn nước GoldSun EcoDigital	đ/lon	190.000	12-14m ² /Lít	1 lít/lon
		đ/lon	920.000		5 lít/lon
		đ/thùng	3.130.000		17,5 lít/thùng
-	Sơn nước GoldTex EcoDigital	đ/lon	380.000	10-12m ² /Lít	3,8 lít/lon
		đ/thùng	1.580.000		18 lít/thùng
-	Sơn nước GoldLuck EcoDigital	đ/lon	220.000	10-12m ² /Lít	3,35 lít/lon
		đ/thùng	1.000.000		18 lít/thùng
b	Sơn nội thất				
-	Sơn nước GoldSun EcoDigital	đ/lon	160.000	12-14m ² /Lít	1 lít/lon
		đ/lon	810.000		5 lít/lon
		đ/thùng	2.710.000		17,5 lít/thùng
-	Sơn nước GoldTex EcoDigital	đ/lon	320.000	9-11m ² /Lít	3,8 lít/lon
		đ/thùng	1.160.000		18 lít/thùng
-	Sơn nước GoldLuck EcoDigital	đ/lon	190.000	9-11m ² /Lít	3,35 lít/lon
		đ/thùng	820.000		18 lít/thùng
c	Sơn lót chống kiềm - TCCS 9001:2008				
	Sơn lót chống kiềm GoldSun EcoDigital	đ/lon	630.000	10-12m ² /Lít	5 lít/lon
		đ/thùng	2.110.000		17,5 lít/thùng
	Sơn lót chống kiềm GoldTex EcoDigital	đ/lon	370.000	8-10m ² /Lít	3,8 lít/lon
		đ/thùng	1.610.000		18 lít/thùng
	Sơn lót chống kiềm GoldLuck EcoDigital	đ/thùng	1.000.000		
d	Bột trét tường - TCCS 9001:2008				
-	Bột trét GoldSun EcoDigital - 2 trong 1	đ/bao	340.000	1-1,3m ² /Kg	40 kg/bao
	Bột trét GoldTex EcoDigital - 2 trong 1	"	260.000		
	Bột trét GoldLuck EcoDigital - 2 trong 1	"	180.000		
e	Chất chống thấm xi măng CT-PRO - TCCS 9001:2008				
-	Chất chống thấm xi măng bê tông	đ/lon	500.000	2-2,5m ² /kg/2lớp	4 lít/lon
		đ/thùng	2.140.000		20 lít/thùng
5	SƠN HENRY- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại khu vực TP.Quy Nhơn và H.Tuy Phước			
a	Sơn nội thất				
-	HENRY: Sơn nội thất cao cấp (Y6.1)	đ/thùng	704.364	4-5m ² /lít/2 lớp	23kg
		đ/lon	225.545		6kg
-	HENRY: Sơn mịn nội thất cao cấp (Y6.2)	đ/lon	1.134.000	7-9m ² /1 lớp/1kg	23kg
		đ/thùng	389.364		6kg
-	HENRY: Sơn siêu trắng trần (YST)	đ/thùng	1.234.818	10-12m ² /1 lớp/1kg	22kg
		đ/lon	313.727		6kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	HENRY: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Y6.3)	đ/thùng	2.140.727	12-14m ² /1 lớp/1kg	22kg
		đ/lon	578.364		6kg
-	HENRY: Sơn bóng nội thất cao cấp (Y6.5 NO)	đ/thùng	2.934.545	10-12m ² /1 lớp/1kg	20kg
		đ/lon	924.818		5kg
		đ/lon	204.091		1kg
-	HENRY: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Y6.10 NO)	đ/thùng	3.399.455		20kg
		đ/lon	1.094.909		5kg
		đ/lon	238.182		1kg
b	Sơn ngoại thất				
-	HENRY: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Y 6.4)	đ/thùng	1.787.909	7-9m ² /1 lớp/1kg	23kg
		đ/lon	653.909		6kg
-	HENRY: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Y6.5 NG)	đ/thùng	3.355.364	10-12m ² /1 lớp/1kg	20kg
		đ/lon	1.094.909		5kg
		đ/lon	238.182		1kg
-	HENRY: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Y6.10 NG)	đ/lon	1.233.545		5kg
		đ/lon	275.909		1kg
c	Sơn lót kháng kiềm				
-	HENRY: Sơn lót nội thất	đ/thùng	1.246.182	10-12m ² /1 lớp/1 lít	23kg
		đ/lon	288.545		6kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất	đ/thùng	1.750.182		22kg
		đ/lon	653.909		5.7kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano	đ/thùng	2.290.636		22kg
		đ/lon	715.636		5.7kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	đ/thùng	2.342.364		22kg
		đ/lon	779.909		5.7kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano	đ/thùng	2.682.545		22kg
		đ/lon	918.545		5.7kg
d	Chống thấm				
-	HENRY: Sơn chống thấm đa năng	đ/thùng	2.506.091		20kg
		đ/lon	767.364		5kg
		đ/lon	225.545		1kg
-	HENRY: Sơn chống thấm màu hiệu quả	đ/thùng	3.098.364		20kg
		đ/lon	943.727		5kg
e	Trang trí				
-	HENRY: Sơn phủ bóng	đ/lon	1.069.727		5kg
		đ/lon	288.545		1kg
f	Bột bả				
-	HENRY: Bột bả nội	đ/bao	313.636		40kg
-	HENRY: Bột bả ngoại	đ/bao	414.545		40kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
6	SƠN VALSPAR VANIR- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
-	Loại đặc biệt dùng cho tường ngoài nhà: VANIR WALL FILLER S555	đ/thùng	569.091	500- 800gr/lốp/m ²	40kg/thùng
-	Dùng cho tường trong và ngoài nhà: VANIR CEM S502	đ/bao	463.636	450- 650gr/lốp/m ²	40kg/bao
-	Dùng cho tường trong và ngoài nhà: VANIR SAFE-COTE S505	"	423.636		
-	Sơn lót ngoài nhà: VANIR SEALER S931	đ/lon	843.636	7-12m ² /lít/lốp	5L/lon
		đ/thùng	2.743.636		18L/thùng
	Sơn lót trong nhà: VANIR PRIMER S935	đ/lon	585.455		5L/lon
		đ/thùng	1.992.727		18L/thùng
	Sơn lót trong nhà: VANIR SEALER IN A937	đ/lon	523.636		5L/lon
		đ/thùng	1.714.545		17L/thùng
-	Sơn phủ trong nhà: VANIR MEWATER S966	đ/lon	254.545	9-14m ² /lít/lốp	1L/lon
		"	1.163.636		5L/lon
	Sơn phủ trong nhà: VANIR SUPER CLEAN S965	đ/lon	141.818	7-13m ² /lít/lốp	1L/lon
		"	625.455		5L/lon
		đ/thùng	2.056.364		18L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: VANIR SENNES INT S901	đ/lon	338.182	7-12m ² /lít/lốp	4L/lon
		đ/thùng	1.323.636		18L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: VANIR BRIGHTNESS A932	đ/lon	363.636	7-11m ² /lít/lốp	5L/lon
		đ/thùng	1.165.455		17L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: VANIR MOCA S938	đ/lon	187.273	7-12m ² /lít/lốp	4L/lon
		đ/thùng	723.636		17L/thùng
-	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR POWER ELASTOMERIC ES65	đ/lon	361.818	9-13m ² /lít/lốp	1L/lon
		"	1.638.182		5L/lon
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR MEALLION S989	đ/lon	338.182	10-13m ² /lít/lốp	1L/lon
		"	1.583.636		5L/lon
		đ/thùng	5.625.455		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR CENTENAR S918	đ/lon	272.727	10-12m ² /lít/lốp	1L/lon
		"	1.329.091		5L/lon
		đ/thùng	4.730.909		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: PRUDENT S925	đ/lon	249.091	7-12m ² /lít/lốp	1L/lon
		"	1.194.545		5L/lon
		đ/thùng	4.245.455		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR PRUDENT2 S920	đ/lon	198.182	10-12m ² /lít/lốp	1L/lon
		"	856.364		5L/lon
		đ/thùng	2.689.091		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR SENNES S919	đ/lon	440.000	6-8m ² /kg/lốp	4L/lon
		đ/thùng	1.701.818		18L/thùng
-	Màng chống thấm CT11A: VANIR SUPERWALLSHIELD S969	đ/lon	176.364	6-10 m ² /kg/lốp	1kg/lon
		"	738.182		5kg/lon
		đ/thùng	2.658.182		20kg/thùng
-	Sơn Epoxy 2 thành phần: VANIR SUPERCRETE V1959	đ/cặp	2.138.182	10-12m ² /lít/lốp	5kg/cặp
		"	8.245.455		20kg/cặp
-	Sơn dầu cho gỗ, sắt: VANIR SENNES V1823	đ/lon	174.545	13 m ² /kg/lốp	0.8L/lon
		"	625.455		3L/lon
-	Sơn Gai VANIR TEXTURE BASECOAT V1569	đ/ cặp	1.554.545	1m ² /kg/lốp	25kg
-	Sơn chống thấm một thành phần, có màu VANIR WATERLOCK ELASTOMERIC WK2195	đ/thùng	909.091	13 m ² /kg/lốp	6Kg
		"	2.840.000	13 m ² /kg/lốp	20Kg
-	Bột bả Epoxy đặc biệt dùng cho Sàn VANIR SUPER CRETE V112	"	1.441.818	2 m ² /kg/lốp	25kg/cặp
-	Dùng cho trong nhà VANIR SAFE FILLER S509	"	336.364	2 m ² /kg/lốp	40kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Tính năng sản phẩm	Trọng lượng
7	SƠN KCC- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Nội thất kinh tế				
-	SUPRO INTEX-1000-4L	đồng/lon	247.405		4L
-	SUPRO INTEX-1000-18L	đồng/thùng	914.537		18L
b	Nội thất chất lượng LATEX				
-	KORETON PLUS BASE 1-5	đồng/lon	561.100	- Màng sơn: Mờ. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phản hóa. - Độ phủ lý thuyết: 10-12 (m ² /lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	5L
-	KORETON PLUS BASE 2-5	"	561.100		5L
-	KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-5	"	640.622		5L
-	KORETON PLUS BASE 1-18	đồng/thùng	1.665.596		18L
-	KORETON PLUS BASE 2-18	"	1.665.596		18L
-	KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-18	"	1.842.339		18L
c	Nội thất dễ lau chùi				
-	VINYL FRESH BASE 1-1	đồng/lon	223.118	- Màng sơn: Mờ cổ điển. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phản hóa, chống bám bẩn, lau chùi vượt trội, kháng khuẩn. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m ² /lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	VINYL FRESH BASE 3-1	"	223.118		1L
-	VINYL FRESH BASE 1-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 2-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 3-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 4-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 1-15	đồng/thùng	2.635.374		15L
-	VINYL FRESH BASE 2-15	"	2.635.374		15L
-	VINYL FRESH BASE 3-15	"	2.635.374		15L
-	VINYL FRESH BASE 4-15	"	2.635.374		15L
-	VINYL LITE BASE 4-1	đồng/lon	152.422	- Màng sơn: Mờ. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phản hóa, chống bám bẩn, dễ lau chùi, kháng khuẩn. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m ² /lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	VINYL LITE BASE 1-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 2-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 3-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 4-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 1-15	đồng/thùng	1.868.870		15L
-	VINYL LITE BASE 2-15	"	1.868.870		15L
-	VINYL LITE BASE 3-15	"	1.868.870		15L
-	VINYL LITE BASE 4-15	"	1.868.870		15L
-	HI SHEEN BASE 1-1	đồng/lon	238.577		1L
-	HI SHEEN BASE 2-1	"	238.577	- Siêu bóng. Lau chùi vượt trội, Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phản hóa, chống bám bẩn, dễ lau chùi, kháng khuẩn.	1L
-	HI SHEEN BASE 1-5	"	1.044.899		5L
-	HI SHEEN BASE 2-5	"	1.044.899		5L
-	HI SHEEN - 15	đồng/thùng	3.300.382		15L
d	Nội thất cao cấp bóng ngọc trai				
-	VINYL GLOW BASE 1-5	đồng/lon	1.420.429	- Màng sơn: Bóng. - Thân thiện với môi trường.	5L
-	VINYL GLOW BASE 2-5	"	1.420.429		5L
-	VINYL GLOW BASE 3-5	"	1.420.429	- Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phản hóa, chống bám bẩn, dễ lau chùi, kháng khuẩn. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m ² /lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	5L
-	VINYL GLOW BASE 4-5	"	1.420.429		5L
-	VINYL GLOW BASE 1-15	đồng/thùng	4.055.884		15L
-	VINYL GLOW BASE 2-15	"	4.055.884		15L
-	VINYL GLOW BASE 3-15	"	4.055.884		15L
-	VINYL GLOW BASE 4-15	"	4.055.884		15L
e	Ngoại thất				
-	KORECARE HS BASE 3-1	đồng/lon	245.206	- Màng sơn: Bóng và mờ. Thân thiện với môi trường. Chịu thời tiết tốt. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phản hóa, kháng tia UV, chống bám bụi, chống thấm. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m ² /lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	KORECARE HS BASE 4-1	"	245.206		1L
-	KORECARE HS BASE 1-5	"	1.060.343		5L
-	KORECARE HS BASE 2-5	"	1.060.343		5L
-	KORECARE HS BASE 3-5	"	1.060.343		5L
-	KORECARE HS BASE 3-5	"	1.060.343		5L

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Tính năng sản phẩm	Trọng lượng
-	KORECARE HS BASE 4-5	"	1.060.343	- Màng sơn: Mờ. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phản hóa, kháng tia UV, chống bám bụi, chống thấm. - Độ phủ lý thuyết: 10-12 (m ² /lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	5L
-	KORECARE HS BASE 2-18	đồng/thùng	3.273.839		18L
-	KORECARE HS BASE 3-18	"	3.273.839		18L
-	KORECARE HS BASE 4-18	"	3.273.839		18L
-	KORELITE BASE 2-1	đồng/lon	174.515		1L
-	KORELITE BASE 3-1	"	174.515		1L
-	KORELITE BASE 4-1	"	174.515		1L
-	KORELITE BASE 1-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 2-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 3-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 4-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 1-18	đồng/thùng	2.281.953		18L
-	KORELITE BASE 2-18	"	2.281.953		18L
-	KORELITE BASE 3-18	"	2.281.953		18L
-	KORELITE BASE 4-18	"	2.281.953		18L
-	KORESHIELD HS BASE 1-1	đồng/lon	273.927		1L
-	KORESHIELD HS BASE 2-1	"	273.927		1L
-	KORESHIELD HS BASE 3-1	"	273.927		1L
-	KORESHIELD HS BASE 4-1	"	273.927		1L
-	KORESHIELD HS BASE 1-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS BASE 2-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS BASE 3-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS BASE 4-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS -18	đồng/thùng	3.888.000		18L
f	Ngoại thất ACRYLIC cao cấp				
-	KOREVER HS BASE 1-1	đồng/lon	397.633	- Sơn nước ngoại thất cao cấp 100% nhựa Acrylic chống nấm mốc và rêu, chống bám bụi, chống thấm. - Chống tia cực tím và chịu thời tiết tuyệt vời. Bóng mờ. Thân thiện với môi trường. độ che phủ cao, không phản hóa. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m ² /lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	KOREVER HS BASE 2-1	"	397.633		1L
-	KOREVER HS BASE 4-1	"	397.633		1L
-	KOREVER HS BASE 1-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 2-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 3-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 4-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 1-18	đồng/thùng	5.613.243		18L
g	Sơn lót				
-	KORESIL 450 WHITE-5	đồng/lon	1.009.541	- Sơn lót nội, ngoại thất cao cấp chống kiềm hóa. Kháng hoa muối. Bám dính, che phủ cao, dễ sử dụng. - Sơn lót nội, ngoại thất chống kiềm hóa. Kháng hoa muối. Bám dính tốt, che phủ cao, dễ sử dụng. - Sơn lót kháng hiện tượng hoa muối xuất sắc. Chống kiềm vượt trội. Thi công được trên tường mới còn ẩm. Bám dính tốt, che phủ cao, dễ sử dụng.	5L
-	KORESIL 450 WHITE-18	đồng/thùng	3.242.919		18L
-	WALL SEALER 100-5	đồng/lon	733.394		5L
-	KORESIL 400 WHITE-18	đồng/thùng	2.430.000		18L
-	WALL SEALER 500-5	đồng/lon	1.150.920		5L
-	WALL SEALER 500-18	đồng/thùng	3.704.577		18L
h	Sơn chống thấm				
-	SUPRO WATERPROOF	đồng/lon	843.851	- Chống thấm cao cấp cho tường và sàn thượng. Thời gian khô: 15-30 phút	4kg
-	SUPRO WATERPROOF	đồng/thùng	3.306.989		17kg
i	Bột trét tường				
-	DURA PUTTY (Ngoại thất cao cấp)	đồng/bao	289.677	- Bột trét ngoại thất cao cấp. Che lấp khe nứt nhỏ, tạo bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao. - Bột trét nội thất. Che lấp khe nứt nhỏ, tạo bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao. - Bột trét nội, ngoại thất. Che lấp khe nứt nhỏ, tạo bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao.	40Kg
-	SUPRO PUTTY INTERIOR - NEW (Nội thất)	đồng/bao	201.035		40Kg
-	SUPRO PUTTY EXTERIOR - NEW (Nội, ngoại thất)	đồng/bao	238.610		40Kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Trọng lượng
8	SƠN NERO - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Bột trét tường				
-	NERO N8 (NEW)	đồng/bao	310.000	Độ phủ: 0.6 - 0.8 m ² /kg	40kg
-	NERO N9 (NEW)	"	385.455		
-	NERO PLUS INT (NEW)	"	360.909		
-	NERO PLUS EXT (NEW)	"	432.727		
-	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sử dụng nội và ngoại thất)	"	497.273	Độ phủ: 0.7 - 0.8 m ² /kg	
b	Sơn lót chống kiềm				
-	NERO SPECIAL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	đồng/lon đồng/thùng	476.364 1.523.636	Độ phủ 9-11 m ² /lít/lớp	5L 18L
-	MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	đồng/lon "	108.182 555.455		1kg 5L
-	NERO SEALER PLUS (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO)	đồng/thùng "	1.623.636 129.091		18L 1kg
-	NERO SEALER PLUS (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO)	đồng/lon "	661.818 2.138.182		5L 18L
-	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) (Chống ố, chống kiềm và chống gốc nước)	đồng/thùng "	178.182 855.455	Độ phủ 10-12 m ² /lít/lớp	1kg 5L
-	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) (Chống ố, chống kiềm và chống gốc nước)	đồng/thùng	2.878.182		18L
c	Vật liệu chống thấm				
-	NERO11A (NEW)	đồng/lon " "	155.455 693.636 2.469.091	Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước)	1kg 5kg 20kg
-	NERO11B (NEW)	đồng/lon " "	118.182 509.091 1.825.455		1kg 5kg 20kg
-	NERO11B (NEW)	đồng/lon " "	118.182 509.091 1.825.455		1kg 5kg 20kg
d	Sơn nước nội thất				
-	NERO SUPER WHITE (NEW) (Siêu trắng trần)	đồng/lon đồng/thùng	325.455 1.180.909	Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp	4L 17L
-	NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	đồng/lon đồng/thùng	214.545 825.455		5kg 25.5kg
-	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả)	đồng/lon đồng/thùng	443.636 1.428.182		5L 18L
-	NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)	đồng/lon " đồng/thùng	221.818 880.909 2.650.000		1L 5L 17L
-	NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp)	đồng/lon đồng/thùng	1.140.000 3.690.000	Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp	5L 18L
e	Sơn nước ngoại thất				
-	NERO N9 NGOẠI THẤT (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi)	đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon " đồng/thùng	106.364 413.636 1.835.455 124.545 466.364 2.083.636	Thường - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp	1kg 3,6L 18L
-	NERO N9 NGOẠI THẤT (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi)	đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon " đồng/thùng	124.545 466.364 2.083.636 169.091 931.818 3.028.182	Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp	1kg 3,6L 18L
-	NERO PLUS NGOẠI THẤT (Bóng mờ - Chống thấm cao)	đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon "	169.091 931.818 3.028.182 189.091 1.024.545 3.333.636 241.818 1.117.273 3.632.727	Thường - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp	1kg 5L 18L
-	NERO PLUS NGOẠI THẤT (Bóng mờ - Chống thấm cao)	đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon "	189.091 1.024.545 3.333.636 241.818 1.117.273 3.632.727	Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp	1kg 5L 18L
-	NERO PLUS NGOẠI THẤT (Bóng mờ - Chống thấm cao)	đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon " đồng/thùng đồng/lon "	241.818 1.117.273 3.632.727	Đậm (**) - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp	1kg 5L 18L

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Trọng lượng
-	NERO SUPER SHIELD PEARL (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai)	đồng/lon	250.000	Thường - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp	1L
		"	1.160.000		5L
		đồng/thùng	3.900.000		18L
		đồng/lon	280.000	Đậm (*) - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp	1L
		"	1.285.455		5L
		đồng/thùng	4.311.818		18L
		đồng/lon	307.273	Đậm (**) - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp	1L
		"	1.419.091		5L
-	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp)	đồng/lon	282.727	Độ phủ 12-14 m² / lít/lớp	1L
		"	1.318.182		5L
d	Sơn dầu				
-	Nero trắng bóng	đồng/lon	66.364	Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp	0,375L
		"	125.455		0,8L
		"	452.727		3L
		đồng/thùng	2.557.273		18L
-	Nero màu bóng (Ngoại trừ màu 38,39)	đồng/lon	64.545		0,375L
		"	113.636		0,8L
		"	430.000		3L
		đồng/thùng	2.355.455		18L
-	Nero màu bóng (Màu 38,39)	đồng/lon	70.000		0,375L
		"	125.455		0,8L
		"	470.000		3L
		đồng/thùng	2.577.273		18L
-	Nero bóng mờ (Màu DM01, DM 02 và DM03)	đồng/lon	74.545		0,375L
		"	133.636		0,8L
		"	487.273		3L
		đồng/thùng	2.590.000		18L
-	Nero màu bạc	đồng/lon	74.545		0,375L
		"	133.636		0,8L
		"	487.273		3L
		đồng/thùng	2.590.000		18L
-	Nero chống rỉ chu	đồng/lon	46.364		0,375L
		"	87.273		0,8L
		"	307.273		3L
		đồng/thùng	1.674.545		18L
-	Nero chống rỉ xám	đồng/lon	50.909		0,375L
		"	88.182		0,8L
		"	326.364		3L
		đồng/thùng	1.736.364		18L
9	SƠN ST-MAXWELL - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn nội thất				
-	INTERIOR Sơn nội thất kinh tế M8.1	đ/thùng	681.818	10-12m²/lớp/kg	23kg/thùng
		đ/lon	263.636	"	6kg/lon
-	IN CLASSIC Sơn mờ mịn nội thất cao cấp M8.2	đ/thùng	1.109.091	"	23kg/thùng
		đ/lon	390.909	"	6kg/lon
-	SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần MST	đ/thùng	1.209.091	"	22kg/thùng
		đ/lon	418.182	"	6kg/lon
-	EASY WASH Sơn nội thất lau chùi hiệu quả M8.3	đ/thùng	1.895.455	"	22kg/thùng
		đ/lon	554.545	"	6kg/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Trọng lượng
-	IN FLAT Sơn bóng nội thất cao cấp M8.5	đ/thùng	2.754.545	10-12m ² /lốp/kg	20kg/thùng
		đ/lon	854.545	"	5kg/lon
		"	218.182	"	1kg/lon
-	GLOSS ONE Sơn siêu bóng nội thất cao cấp M8.10	đ/thùng	3.281.818	"	20kg/thùng
		đ/lon	1.027.273	"	5kg/lon
		"	254.545	"	1kg/lon
b	Sơn ngoại thất				
-	GOLD. EXT Sơn mịn ngoại thất cao cấp M8.4	đ/thùng	1.736.364	10-12m ² /lốp/kg	23kg/thùng
		đ/lon	572.727	"	6kg/lon
		"	190.909	"	1,2kg/lon
-	SATIN. EXT Sơn bóng ngoại thất cao cấp M8.55	đ/thùng	3.136.364	"	20kg/thùng
		đ/lon	990.909	"	5kg/lon
		"	236.364	"	1kg/lon
-	ALL IN ONE Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp M8.100	đ/thùng	3.736.364	"	20kg/thùng
		đ/lon	1.163.636	"	5kg/lon
		"	345.455	"	1kg/lon
c	Sơn lót kháng kiềm				
-	PRIMER.INT - NANO Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano M8.99	đ/thùng	2.109.091	10-12m ² /lốp/kg	22kg/thùng
		đ/lon	804.545	"	5,7kg/lon
		"	236.364	"	1kg/lon
-	PRIMER.EXT - NANO Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano M8.990	đ/thùng	2.718.182	"	22kg/thùng
		đ/lon	950.000	"	5kg/lon
		"	268.182	"	1kg/lon
-	PRIMER.INT Sơn lót trong nhà M8.111	đ/thùng	1.181.818	"	22kg/thùng
		đ/lon	454.545	"	6kg/lon
-	PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất M8.66	đ/thùng	1.631.818	"	22kg/thùng
		đ/lon	627.273	"	5,7kg/lon
-	PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất M8.68	đ/thùng	2.090.909	"	22kg/thùng
		đ/lon	745.455	"	5,7kg/lon
-	Sơn lót kháng kiềm thể hệ mới M8.69	đ/thùng	4.436.364	"	22kg/thùng
		đ/lon	1.109.091	"	5kg/lon
		"	259.091	"	1kg/lon
d	Sơn chống thấm				
-	CT Sơn chống thấm đa năng MCT8.77	đ/thùng	2.345.455	10-12m ² /lốp/kg	20 lít/thùng
		đ/lon	727.273	"	5 lít/lon
-	CT Sơn chống thấm thể hệ mới M8.79	đ/thùng	3.618.182	"	20kg/thùng
		đ/lon	990.909	"	5kg/lon
		"	245.455	"	1kg/lon
đ	Sơn trang trí				
-	CLEAR Sơn phủ bóng MCL	đ/lon	900.000	10-12m ² /lốp/kg	5kg/lon
		"	281.818	"	1kg/lon
-	Sơn giả đá trang trí MGD	"	1.063.636	"	5kg/lon
		"	281.818	"	1kg/lon
-	Sơn nhũ vàng cao cấp MNV01	"	300.000	"	1kg/lon
-	Sơn đặc chủng chống nấm mốc nhà tắm M8.00	"	281.818	"	1kg/lon
e	Bột bả				
-	Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà MBBTN8.011	đ/thùng	331.818	10-12m ² /lốp/kg	20kg/thùng
-	Bột bả nội thất MBBT 8.88	đ/bao	145.455	"	40kg/bao
-	Bột bả ngoại thất MBBN 8.9	"	181.818	"	40kg/bao

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Ghi chú
10	SƠN LAZTU- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn nội thất				
-	LAZTU-CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, màng sơn mịn (U6.1)	đ/thùng	590.909	7-9m ² /1lốp/ 1kg	23kg/thùng
		đ/lon	212.727		6kg/lon
-	LAZTU-CLASSIC: Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc (U6.2)	đ/thùng	890.000		23kg/thùng
		đ/lon	323.636		6kg/lon
-	LAZTU-SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng (UST)	đ/thùng	935.455		22kg/thùng
		đ/lon	340.909		6kg/lon
-	LAZTU-EASY CLEAN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả (U6.3)	đ/thùng	1.665.455	10-12m ² /1lốp/ 1kg	22kg/thùng
		đ/lon	466.364		6kg/lon
-	LAZTU-GOLD: Sơn bóng nội thất cao cấp, màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả (U6.5NO)	đ/thùng	2.320.909		20kg/thùng
		đ/lon	730.909		5kg/lon
		"	164.545		1kg/lon
-	LAZTU-PLATINUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (U6.10NO)	đ/thùng	2.740.000		20kg/thùng
		đ/lon	881.818		5kg/lon
		"	191.818		1kg/lon
b	Sơn ngoại thất				
-	LAZTU-STAIN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp, màng sơn mịn, chống rêu mốc, láng đẹp, bền màu (U6.4)	đ/thùng	1.380.909	7-9m ² /1lốp/ 1kg	23kg/thùng
		đ/lon	485.455		6kg/lon
-	LAZTU-GOLD: Sơn bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi (U6.5NG)	đ/thùng	2.654.545	10-12m ² /1lốp/ 1kg	20kg/thùng
		đ/lon	854.545		5kg/lon
		"	185.455		1kg/lon
-	LAZTU-NANO PROTEC: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu (U6.10NG)	đ/lon	1.008.182		5kg/lon
		"	218.182		1kg/lon
c	Sơn lót kiềm				
-	LAZTU-NANO.INT: Sơn lót nội thất, trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng (U6.11)	đ/thùng	1.028.182	8-10m ² /1lốp/ 1kg	22kg/thùng
		đ/lon	373.636		6kg/lon
-	LAZTU-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất, trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm (U6.6NO)	đ/thùng	1.426.364	10-12m ² /1lốp/ 1kg	22kg/thùng
		đ/lon	525.455		5.7kg/lon
-	LAZTU-PRIMER.INT-LUXURY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao (U6.12NO)	đ/thùng	1.569.091		22kg/thùng
		đ/lon	576.364		5.7kg/lon
-	LAZTU-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian (U6.6NG)	đ/thùng	1.841.818		22kg/thùng
		đ/lon	628.182		5.7kg/lon
-	LAZTU-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả (U6.12NG)	đ/thùng	2.026.364		22kg/thùng
		đ/lon	690.000		5.7kg/lon
d	Sơn chống thấm				
-	LAZTU-CT07: Sơn chống thấm đa năng, chống thấm, chống rêu mốc tối đa hệ trộn xi măng (U6.7)	đ/thùng	2.060.000	3-3.5m ² /1lốp/ 1kg	20kg/thùng
		đ/lon	610.909		5kg/lon
		"	181.818		1kg/lon
-	LAZTU-COLOR FLEX: Sơn chống thấm màu hiệu quả, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng (U6.77)	đ/lon	2.497.273		20kg/thùng
		"	760.000		5kg/lon
e	Sơn trang trí				
-	LAZTU-SURFACE: Sơn phủ bóng, làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa (UCL)	đ/lon	773.636		5kg/lon
		"	213.636		1kg/lon
g	Bột bả				
-	LAZTU-BB: Bột bả nội thất (U6.8)	đ/bao	277.273	1-1,3m ² /1lốp/ 1kg	40kg/bao
-	LAZTU-BB: Bột bả ngoại thất (U6.9)	"	367.273		

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Ghi chú
11	SƠN NICE SPACE- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn nội thất				
-	Sơn nội thất (Nice Space - Interior) HT18	đ/thùng	544.545	140-145m ² /thùng	23kg/thùng
		đ/lon	208.182	25-30m ² /thùng	5kg/lon
-	Sơn nội thất cao cấp (Nice Space High Interior) HT06	đ/thùng	1.180.909	145-150m2/thùng	22kg/thùng
		đ/lon	390.000	30-35m2/thùng	5kg/lon
-	Sơn siêu trắng trần nội thất (Super White Interior) HT05	đ/thùng	1.390.909	150-165m2/thùng	23kg/thùng
		đ/lon	472.727	32-40m2/thùng	5kg/lon
-	Sơn nội thất bóng cao cấp (Nice Space Original Interior) HT08	đ/thùng	2.418.182	155-165m2/thùng	19kg/thùng
		đ/lon	781.818	35-40m2/thùng	5kg/lon
-	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Original Interior) HT09	đ/thùng	2.890.909	168-180m2/thùng	19kg/thùng
		đ/lon	954.545	40-45m2/thùng	5kg/lon
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Nice Space Sealer Interior)	đ/thùng	1.672.727	140-150m2/thùng	21kg/thùng
		đ/lon	500.000	35-40m2/thùng	4,5kg/lon
b	Sơn ngoại thất				
-	Sơn ngoại thất (Nice Space Exterior) HT19	đ/thùng	1.454.545	155-160m2/thùng	22kg/thùng
		đ/lon	463.636	30-35m2/thùng	5kg/lon
-	Sơn ngoại thất cao cấp (Nice Space High Exterior Products) HT10	đ/thùng	1.590.909	160-175m2/thùng	22kg/thùng
		đ/lon	522.727	35-40m2/thùng	5kg/lon
		đ/kg	172.727	7-10m2/thùng	
-	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Nice Space Super Glossy Clean Exterior) HT22	đ/thùng	3.718.182	170-175m2/thùng	19kg/thùng
		đ/lon	1.000.000	40-45m2/thùng	5kg/lon
		đ/kg	277.273	8-12m2/thùng	
-	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Nice Space High Exterior Glaze) HT11	đ/lon	1.072.727	40-45m2/thùng	5kg/lon
		đ/kg	318.182	0.7-10m2/thùng	
-	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Exterior) HT16	đ/lon	1.518.182	45-50m2/thùng	5kg/lon
		đ/kg	354.545	0.8-10m2/thùng	
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Nice Space Sealer Exterior)	đ/thùng	2.209.091	140-150m2/thùng	21kg/thùng
		đ/lon	600.000	30-35m2/thùng	4,5kg/lon
-	Sơn chống thấm cao cấp (Nice Space Water Wroof) HT03	đ/thùng	2.227.273	135-140m2/thùng	20kg/thùng
		đ/lon	672.727	27-30m2/thùng	4,5kg/lon
-	Sơn chống thấm màu cao cấp (Nice Space High quality Waterproof paint) HT031C	đ/thùng	2.772.727	130-140m2/thùng	20kg/thùng
		đ/lon	863.636	30-35m2/thùng	4,5kg/lon
c	Sơn trang trí				
-	Sơn nhũ đồng cao cấp (Nice Space High Grade Copper)	đ/kg	463.636	0.8-12m2/thùng	
-	Sơn bóng không màu (Nice Space Clear 01)	đ/lon	636.364	35-40m2/thùng	4,4kg/lon
d	Bột bả				
-	Bột bả nội thất (Nice Space Interior Mastic)	đ/bao	245.455	36-40m2/thùng	40kg/bao
-	Bột bả ngoại thất (Nice Space Exterior Mastic)	"	327.273		
12	SƠN BEWIN- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn phủ nội thất				
-	Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao (BT3)	đ/thùng	1.089.000	12-14m2/kg/lớp	18 lít/thùng
		đ/lon	371.000		5 lít/lon
-	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn (BT4)	đ/thùng	1.459.000		18 lít/thùng
		đ/lon	418.000		5 lít/lon
-	Sơn nội thất cao cấp, bề mặt sáng bóng (BT5)	đ/thùng	1.974.000		18 lít/thùng
		đ/lon	523.000		5 lít/lon
-	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai, công nghệ sinh học (BT6)	đ/lon	774.000		5 lít/lon
b	Sơn phủ ngoại thất				
-	Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu (BN3)	đ/thùng	1.442.000	12-14m2/kg/lớp	18 lít/thùng
		đ/lon	393.000		5 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Ghi chú
-	Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ nano đặc biệt, bề mặt sơn bóng, chống bám bụi (BN4)	đ/thùng	2.811.000	12-14m2/kg/lớp	18 lít/thùng
		đ/lon	781.000		5 lít/lon
-	Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt, bề mặt sơn siêu bóng, tự làm sạch, không bám bụi, thách thức mọi nắng mưa (BN5)	đ/lon	1.051.000		5 lít/lon
c	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất				
-	Sơn lót kiềm nội thất (K1 - 70001)	đ/thùng	1.485.000	9-11m2/kg/lớp	24 kg/thùng
		đ/lon	396.000		6 kg/lon
-	Sơn lót nội thất nano, công nghệ sinh học (K1 - 70002)	đ/lon	481.000		6 kg/lon
-	Sơn lót kiềm ngoại thất (K2 - 70004)	đ/thùng	2.074.000		22 kg/thùng
		đ/lon	594.000		6 kg/lon
-	Sơn lót lót nano ngoại thất đặc biệt (K2 - 70005)	đ/lon	630.000		6 kg/lon
	Sơn lót kháng muối chống mặn (K2 - 70006)	đ/lon	802.000		6 kg/lon
d	Sơn chống thấm				
-	Sơn chống thấm đa năng, hệ trộn xi măng thế hệ mới, dễ thi công, màng sơn co giãn theo nhiệt độ (BCT)	đ/thùng	2.120.000	7-8m2/kg/lớp	20 lít/thùng
		đ/lon	576.000		6 lít/lon
-	Sơn chống thấm màu, công nghệ tiên tiến, dễ thi công, màu sắc đa dạng, bền màu (BCTM)	đ/thùng	2.586.000		20 lít/thùng
		đ/lon	855.000		6 lít/lon
e	Sơn siêu trắng				
-	Sơn siêu trắng trần, bề mặt sơn láng mịn (BT0)	đ/thùng	1.313.000	7-9m2/kg/lớp	22 lít/thùng
		đ/lon	363.000		6 lít/lon
g	Bột bả				
-	Bộ trét tường nội thất cao cấp (BB - 50001)	đ/bao	270.000	1,0 - 1,3m2/kg/lớp	40kg/bao
-	Bộ trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 (BB - 50003)	"	309.000		
13	SƠN KIUSIU- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn nội thất				
-	KIUSIU - KS1: Sơn nước nội thất	đ/thùng	654.545	7-10m2/lit	18l/thùng
		đ/lon	239.091		4l/lon
-	KIUSIU - KS4: Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	1.556.364	9-13m2/lit	18l/thùng
		đ/lon	563.636		5l/lon
-	KIUSIU - KS2: Sơn bóng nội thất cao cấp (7 in 1)	đ/thùng	2.997.273	10-15m ² /lit	18l/thùng
		đ/lon	954.545		5l/lon
		"	239.091		1l/lon
-	KIUSIU - KS2: Sơn bóng nội thất cao cấp (5 in 1)	đ/thùng	2.540.909		18l/thùng
		đ/lon	790.909		5l/lon
-	KIUSIU - KS7: Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/thùng	1.013.636	10-13m2/lit	18l/thùng
		đ/lon	353.636		4l/lon
-	KIUSIU - KS9: Sơn siêu trắng trần	đ/thùng	1.098.182	9-13m2/lit	18l/thùng
		đ/lon	372.727		4l/lon
-	KIUSIU - Bóng clear	đ/thùng	2.990.909	Tùy theo bề mặt	18l/thùng
		đ/lon	830.909		5l/lon
b	Sơn ngoại thất				
-	KIUSIU - KS5: Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	2.004.545	9-13m2/lit	18l/thùng
		đ/lon	678.182		5l/lon
-	KIUSIU - KS3: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/thùng	3.436.364	10-15m2/lit	18l/thùng
		đ/lon	1.098.182		5l/lon
		"	254.545		1l/lon
-	KIUSIU - KS8: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/thùng	1.527.273	10-13m2/lit	18l/thùng
		đ/lon	534.545		5l/lon
c	Sơn chống thấm				
-	KIUSIU - KS6: Sơn chống thấm đa năng	đ/thùng	2.243.636	Tùy theo bề mặt	18l/thùng
		đ/lon	659.091		5l/lon
d	Bột bả				
-	KIUSIU - Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	417.273	Tùy theo bề mặt	40kg/bao

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Ghi chú
14	SƠN SEMY- QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn			
a	Sơn nội thất				
-	SEMY - INTERIOR: Sơn nội thất kinh tế (SM8.1)	đ/thùng	645.455	7-9m ² / lốp/1kg	23kg/thùng 6kg/lon
-	SEMY - IN CLASSIC: Sơn mờ mịn nội thất cao cấp (SM8.2)	đ/thùng	1.022.727	7-9m ² / lốp/1kg	23kg/thùng 6kg/lon
-	SEMY - SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần (SMST)	đ/thùng	1.121.818	7-9m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 6kg/lon
-	SEMY - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (SM8.3)	đ/thùng	1.768.182	10-12m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 6kg/lon
-	SEMY - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp (SM8.5)	đ/thùng	2.590.909	10-12m ² / lốp/1kg	20kg/thùng 5kg/lon
		"	173.636		1kg/lon
-	SEMY - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (SM8.10)	đ/thùng	3.086.364	10-12m ² / lốp/1kg	20kg/thùng 5kg/lon
		đ/lon	940.909		5kg/lon
		"	210.000		1kg/lon
b	Sơn ngoại thất				
-	SEMY - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (SM8.4)	đ/thùng	1.618.182	7-9m ² / lốp/1kg	23kg/thùng 6kg/lon
		đ/lon	516.364		6kg/lon
		"	140.000		1,2kg/lon
-	SEMY - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (SM8.55)	đ/thùng	2.962.727	10-12m ² / lốp/1kg	20kg/thùng 5kg/lon
		đ/lon	904.545		5kg/lon
		"	199.091		1kg/lon
-	SEMY - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SM8.100)	đ/thùng	3.527.273	10-12m ² / lốp/1kg	20kg/thùng 5kg/lon
		đ/lon	1.077.273		5kg/lon
		"	300.909		1kg/lon
c	Sơn lót kiềm				
-	SEMY - PRIMER.INT - NANO: Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano (SM8.99)	đ/thùng	1.970.909	8-10m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 5,7kg/lon
		đ/lon	730.000		5,7kg/lon
		"	182.727		1kg/lon
-	SEMY-PRIMER.EXT-NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt Nano (SM8.990)	đ/thùng	2.550.000	8-10m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 5,7kg/lon
		đ/lon	867.273		5,7kg/lon
		"	217.273		1kg/lon
-	SEMY-PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà (SM8.111)	đ/thùng	1.090.909	7-9m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 6kg/lon
		đ/lon	395.455		6kg/lon
-	SEMY-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất (SM8.66)	đ/thùng	1.518.182	8-10m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 5,7kg/lon
		đ/lon	558.182		5,7kg/lon
-	SEMY-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (SM8.68)	đ/thùng	1.958.182	8-10m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 5,7kg/lon
		đ/lon	671.818		5,7kg/lon
-	SEMY: Sơn lót kháng kiềm thế hệ mới (SM8.69)	đ/thùng	4.294.545	8-10m ² / lốp/1kg	22kg/thùng 5kg/lon
		đ/lon	1.044.545		5kg/lon
		"	215.455		1kg/lon
d	Sơn chống thấm				
-	SEMY-CT: Sơn chống thấm đa năng (SM CT8.77)	đ/thùng	2.192.727		20kg/thùng
		đ/lon	652.727		5kg/lon
-	SEMY-CT: : Sơn chống thấm thế hệ mới (SM 8.79)	đ/thùng	3.492.727	8-10m ² / lốp/1kg	20kg/thùng
		đ/lon	927.273		5kg/lon
		"	206.364		1kg/lon
-	SEMY: Sơn đặc chủng chống nấm mốc nhà tắm (SM8.00)	đ/lon	229.091		1kg/lon
e	Sơn trang trí				
-	SEMY-CLEAR: Sơn phủ bóng (SMCL)	đ/lon	824.545		5kg/lon
		"	226.364		1kg/lon
g	Bột bả				
-	SEMY-Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà (SMBBTN8.011)	đ/bao	286.364		20kg/bao
-	SEMY: Bột bả nội (SMBBT8.88)	"	310.000	1-1.3m ² / lốp/1kg	40kg/bao
-	SEMY: Bột bả ngoại	"	404.545		40kg/bao

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá
15	SƠN LAVISSON AMSTERDAM - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
a	Sơn nội thất		
-	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy - Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA101)	đ/kg	67.857
-	Sơn Lavisson Amsterdam Easy Clean - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA102)	đ/kg	88.286
-	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White - Sơn siêu trắng - Đóng gói thùng 25 Kg và 8 Kg (Mã sản phẩm: LA103)	đ/kg	80.571
-	Sơn Lavisson Amsterdam Silk - Sơn hoàn thiện trong nhà - Đóng gói thùng 20 Kg và 6 Kg (Mã sản phẩm: LA104)	đ/kg	169.500
-	Sơn Lavisson Amsterdam Satin - Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA105)	đ/kg	224.500
b	Sơn ngoại thất		
-	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra - Sơn hoàn thiện ngoài trời - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA301)	đ/kg	96.286
-	Sơn Lavisson Amsterdam Silver 5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời. Sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phản hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA302)	đ/kg	216.500
-	Sơn Lavisson Amsterdam Golden 6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời. Sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA303)	đ/kg	260.000
-	Sơn Lavisson Amsterdam Diamond 7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp. Sơn bóng sang trọng, màng sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA304)	đ/kg	283.833
c	Sơn lót chống kiềm		
-	Sơn Lavisson Amsterdam Sealer- Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp. Đóng gói thùng 26Kg và thùng 7Kg (Mã sản phẩm: LA201)	đ/kg	100.286
-	Sơn Lavisson Amsterdam Fix- Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp. Đóng gói thùng 20Kg và thùng 6Kg (Mã sản phẩm: LA202)	đ/kg	161.500
d	Sơn chống thấm		
-	Sơn Lavisson Amsterdam CT11A - Chất chống thấm gốc xi măng. Đóng gói thùng 20 Kg, 6Kg và 1 Kg (Mã sản phẩm: LV401)	đ/kg	130.000

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức	Ghi chú
16	SƠN JONUX - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn nội thất				
-	Sơn nội thất màu thông dụng J200	đ/thùng đ/lon	785.000 220.000	9-11m ² /1kg	23 kg 6.4 kg
-	Sơn nội thất mịn cao cấp, thông dụng J300	đ/thùng đ/lon	1.242.000 367.000		23 kg 6.4 kg
-	Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao 5 IN 1	đ/thùng đ/lon	3.070.000 876.000	13-15m ² /1kg	18,4 kg 5,2 kg
-	Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa 7 IN 1	đ/thùng đ/lon	3.474.000 1.038.000		18,4 kg 5,2 kg
-	Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp, siêu bền NANO 9.1	đ/lon đ/lon	1.390.000 318.000	14-16m ² /1kg	5,3 kg 1,2 kg
b	Sơn ngoại thất				
-	Sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao J500	đ/thùng đ/lon	2.305.000 598.000	13-15m ² /1kg	22,7 kg 6,3 kg
-	Sơn ngoài trời siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền 8 IN 1	đ/thùng đ/lon đ/lon	3.946.000 1.158.000 286.000		18,4 kg 5,2 kg 1,1 kg
-	Sơn siêu bóng Nano ngoại thất siêu cao cấp, chống phai màu NANO 9.3	đ/thùng đ/lon	1.478.000 344.000	14-16m ² /1kg	5,2 kg 1,2 kg
c	Sơn lót kháng kiềm				
-	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp SEALER 901	đ/thùng đ/lon	1.646.000 496.000	10-12m ² /1kg	22 kg 5.5 kg
-	Sơn lót chống kiềm nội thất, thẩm thấu, bám dính, độ phủ cao cấp SEALER 902	đ/thùng đ/lon	2.140.000 640.000		21 kg 5.3 kg
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp SEALER 905	đ/thùng đ/lon	2.507.000 756.000		21 kg 5.5 kg
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp SEALER 906	đ/thùng đ/lon	3.096.000 911.000		21 kg 5.3 kg
d	Sơn chống thấm				
-	Chống thấm nhiều màu, chống thấm tốt COLOR CT	đ/thùng đ/lon	2.858.000 811.000	10-13m ² /1kg	19,8 kg 5,6 kg
-	Chống thấm đa năng trộn xi măng cho bề mặt tường, trần, sàn, vữa bê tông	đ/thùng đ/lon	2.570.000 476.000		20 kg 4.8 kg
e	Sơn siêu trắng trần				
-	Sơn siêu trắng trần nội thất chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả PRIME	đ/thùng đ/lon	1.620.000 485.000	12-14m2/1kg	23 kg 6.0 kg
-	Sơn siêu trắng ngoại thất Nano PRIME NEW	đ/kg đ/lon	2.116.000 614.000	13-15m ² /1kg	23 kg 5.5 kg
g	Bột bả				
-	Bột bả nội thất cao cấp	đ/bao	220.000	1m ² /1kg	40kg
-	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	250.000		40kg
17	SƠN BATMAN - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn nội thất				
-	Sơn nội thất cao cấp BT6.1	đ/thùng đ/lon	770.000 277.000	7-9m ² /1kg	23 kg 6 kg
-	Sơn mịn nội thất cao cấp BT6.2	đ/thùng đ/lon	1.163.000 424.000		23 kg 6 kg
-	Sơn siêu trắng trần BTST	đ/thùng đ/lon	1.222.000 444.000		22 kg 6 kg
-	Sơn lau chùi hiệu quả BT6.3	đ/thùng đ/lon	2.179.000 608.000		22 kg 6 kg
-	Sơn bóng nội thất cao cấp BT6.5NO	đ/thùng đ/lon đ/lon	3.036.000 956.000 215.000	10-12m ² /1kg	20 kg 5 kg 1 kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức	Ghi chú
-	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp BT6.10NO	đ/thùng	3.583.000	10-12m²/1kg	20 kg
		đ/lon	1.153.000		5 kg
		đ/lon	252.000		1 kg
b	Sơn ngoại thất				
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp BT6.4	đ/thùng	1.806.000	7-9m²/1kg	23 kg
		đ/lon	633.000		6 kg
-	Sơn bóng ngoại thất cao cấp BT6.5NG	đ/thùng	3.535.000	10-12m²/1kg	20 kg
		đ/lon	1.118.000		5 kg
		đ/lon	243.000		1 kg
-	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp BT6.10NG	đ/lon	1.319.000		5 kg
		đ/lon	284.000		1 kg
c	Sơn lót kháng kiềm				
-	Sơn lót nội thất BT6.11	đ/thùng	1.345.000	8-10m²/1kg	22 kg
		đ/lon	488.000		6 kg
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất BT6.6NO	đ/thùng	1.866.000	10-12m²/1kg	22 kg
		đ/lon	688.000		5.7 kg
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt BT6.12NO	đ/thùng	2.408.000		22 kg
		đ/lon	822.000		5.7 kg
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BT6.6NG	đ/thùng	2.052.000		22 kg
		đ/lon	755.000		5.7 kg
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt BT6.12NG	đ/thùng	2.649.000		22 kg
		đ/lon	902.000		5.7 kg
d	Sơn chống thấm				
-	Sơn chống thấm đa năng BT6.7	đ/thùng	2.649.000	3-3,5m²/1kg	20 kg
		đ/lon	799.000		5 kg
		đ/thùng	238.000		1 kg
-	Sơn chống thấm màu hiệu quả BT6.77	đ/thùng	3.264.000		20 kg
		đ/lon	994.000		5 kg
e	Bột bả				
-	Bột bả nội thất cao cấp	đ/bao	363.000	1-1,3m²/1kg	40kg
-	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	480.000		40kg
18	SƠN LUXLUS - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn nội thất				
-	Sơn mịn nội thất - HD06 SILKY.INTERIOR	đ/thùng	654.545	90-110m²	24kg/18 lít
		đ/lon	238.909	38-45m²	6.5kg/5 lít
-	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp - HD08 - MOOTH.INTERIOR	đ/thùng	1.537.091	90-110m²	23kg/18 lít
		đ/lon	453.818	38-45m²	6kg/5 lít
-	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - HD15-SUPER WHITE.INTERIOR	đ/thùng	1.689.818	110-130m²	23kg/18 lít
		đ/lon	489.818	35-45m²	6kg/5 lít
-	Sơn bóng nội thất cao cấp - HD18 SATIN.INT	đ/thùng	3.327.273	220-270m²	19.5kg/18 lít
		đ/lon	952.364	65-75m²	5.2kg/5 lít
-	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 - HD88 - DIAMOND.INTERIOR	đ/thùng	4.198.909	220-270m²	19.5kg/18 lít
		đ/lon	1.220.727	65-75m²	5.2kg/5 lít
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất- HD19 -PRIMER.INTERIOR	đ/thùng	1.580.727	110-125m²	23kg/18 lít
		đ/lon	500.727	35-48m²	6.2kg/5 lít
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp- HD39 - PRIMER.INTERIOR	đ/thùng	2.169.818	110-130m²	23kg/18 lít
		đ/lon	664.364	36-48m²	6.2kg/5 lít
b	Sơn ngoại thất				
-	Sơn ngoại thất cao cấp - HD79 GLOSS EXTERIOR	đ/thùng	1.917.818	100-120m²	22kg/18 lít
		đ/lon	559.636	40-48m²	6kg/5 lít
-	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - HD68- NANO TITANIUM	đ/thùng	3.346.909	220-270m²	19.5kg/18 lít
		đ/lon	958.909	65-75m²	5.2kg/5 lít

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức	Ghi chú
-	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 - HD99 -NANO GOLD	đ/thùng	4.340.727	220-270m ²	19.5kg/18 lít
		đ/lon	1.264.364	65-75m ²	5.2kg/5 lít
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - HD91-PRIMER.EXTERIOR	đ/thùng	1.788.000	110-130m ²	23kg/18 lít
		đ/lon	555.273	32-45m ²	6.2kg/5 lít
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - HD78 -PRIMER.EXTERIOR	đ/lon	2.595.273	115-130m ²	21kg/18 lít
		đ/lon	774.545	32-45m ²	5.6kg/5 lít
c	Sơn chống thấm				
-	Sơn chống thấm hai thành phần - HD56 WATERPROOFING SYSTEMS	đ/thùng	1.678.909	Tùy theo bề mặt	20 kg/18 lít
-	Sơn chống thấm trộn xi măng - HD66 CT-11A.EXTERIOR	đ/thùng	1.700.727	Tùy theo bề mặt	20kg/18 lít
		đ/lon	533.455	Tùy theo bề mặt	5.2kg/5 lít
d	Bột bả				
-	Bột bả nội thất Luxlus	đ/bao	262.727	45-60m ²	40kg
-	Bột bả ngoại thất Luxlus	đ/bao	325.455	45-60m ²	40kg
19	SƠN SPEC - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	SPEC CEO			Độ phủ lý thuyết (lít/m²/lớp)	
-	SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR EXT - Sơn ngoại thất chống thấm, chống bám bẩn	đ/lon	2.033.636	13 - 15	4,5 lít/lon
		đ/lon	540.909	13 - 15	1 lít/lon
-	SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXT - Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp	đ/thùng	4.731.818	13 - 15	18 lít/thùng
		đ/lon	1.375.455	13 - 15	4,5 lít/lon
		đ/lon	333.636	13 - 15	1 lít/lon
-	SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXT - Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo	đ/thùng	4.059.091	13 - 15	18 lít/thùng
		đ/lon	1.308.182	13 - 15	4,5 lít/lon
		đ/lon	289.091	13 - 15	1 lít/lon
-	SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR INT - Sơn nội thất siêu bóng bảo vệ tối đa	đ/lon	1.360.909	13 - 15	4,5 lít/lon
		đ/lon	335.455	13 - 15	1 lít/lon
-	SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR - Sơn nội thất cao cấp, đẹp hoàn hảo	đ/thùng	2.788.182	13 - 15	18 lít/thùng
		đ/lon	879.091	13 - 15	4,5 lít/lon
		đ/lon	213.636	13 - 15	1 lít/lon
-	SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR - Sơn nội thất láng mịn cao cấp	đ/thùng	1.730.000	13 - 15	18 lít/thùng
		đ/lon	617.273	13 - 15	4,5 lít/lon
		đ/lon	147.273	13 - 15	1 lít/lon
-	SPEC CEO WATER LOCK - C01 - Sơn chống thấm trực tiếp pha màu	đ/thùng	3.574.545	10 - 12	18 lít/thùng
b	SPEC HELLO			Độ phủ lý thuyết (lít/m²/lớp)	
-	SPEC HELLO HI - ANTISTAIN - Sơn ngoại thất chống bám bẩn cao cấp	đ/lon	2.014.545	12 - 14	4,5 lít/lon
		đ/lon	566.364	12 - 14	1 lít/lon
-	SPEC HELLO ANTI HOT-HOT - Sơn ngoại thất chống nóng cao cấp	đ/lon	2.070.000	12 - 14	4,5 lít/lon
		đ/lon	473.636	12 - 14	1 lít/lon
-	SPEC HELLO SATIN KOTE - Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/thùng	5.099.091	12 - 14	18 lít/thùng
		đ/lon	1.391.818	12 - 14	4,5 lít/lon
		đ/lon	437.273	12 - 14	1 lít/lon
-	SPEC HELLO ALL EXTERIOR - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	đ/thùng	4.103.636	11 - 13	18 lít/thùng
		đ/lon	1.153.636	11 - 13	4,5 lít/lon
		đ/lon	368.182	11 - 13	1 lít/lon
-	SPEC HELLO FAST EXTERIOR - Sơn ngoại thất bóng mờ	đ/thùng	2.257.545	10 - 12	18 lít/thùng
		đ/lon	635.636	10 - 12	4,5 lít/lon
		đ/lon	153.727	10 - 12	1 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức	Ghi chú
-	SPEC HELLO	đ/lon	1.414.545	10 - 12	4,5 lít/lon
-	ODORLESSKOT - Sơn nội thất không mùi	đ/lon	317.273	10 - 12	1 lít/lon
-	SPEC HELLO EASY WASH - Sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp	đ/thùng	2.836.364	10 - 12	18 lít/thùng
-		đ/lon	918.182	12 - 14	4,5 lít/lon
-		đ/lon	272.727	12 - 14	1 lít/lon
-	SPEC HELLO	đ/thùng	1.759.091	12 - 14	18 lít/thùng
-	FAST INTERIOR - Sơn nội thất bóng mờ	đ/lon	648.182	12 - 14	4,5 lít/lon
-		đ/lon	187.273	12 - 14	1 lít/lon
-	SUPER FIXX H10 -	đ/thùng	4.333.636	11 - 13	18 lít/thùng
-	Hộp chất chống thấm trực tiếp pha màu	đ/lon	1.080.000	11 - 13	4,5 lít/lon
c	SPEC WALLI			Độ phủ lý thuyết (lít/m2/lớp)	
-	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAIN - Sơn ngoại thất công nghệ mới, thách thức thời tiết	đ/lon	2.168.182	13 - 15	4,5 lít/lon
-		đ/lon	687.273		1 lít/lon
-	SPEC WALLI GUARD SUPERIOR - Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội	đ/thùng	5.020.000		18 lít/thùng
-		đ/lon	1.468.182		4,5 lít/lon
-		đ/lon	445.455		1 lít/lon
-	SPEC WALLI PERFECTY - Sơn ngoại thất đẹp bền lâu	đ/thùng	4.103.636		18 lít/thùng
-		đ/lon	1.368.182		4,5 lít/lon
-		đ/lon	387.273		1 lít/lon
-	SPEC WALLI MAX-GLOSS&MAX-GUARD - Sơn nội thất siêu bóng kháng khuẩn	đ/lon	1.298.182		4,5 lít/lon
-		đ/lon	426.364		1 lít/lon
-	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR - Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/thùng	3.786.364		18 lít/thùng
-		đ/lon	1.106.364		4,5 lít/lon
-		đ/lon	375.455		1 lít/lon
-	SPEC WALLI PURE MATT - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	đ/thùng	1.759.091	10 - 12	18 lít/thùng
-		đ/lon	648.182		4,5 lít/lon
-		đ/lon	196.364		1 lít/lon
-	SPEC WALLI WATER BORNE - Sơn chống thấm cao cấp 600 màu	đ/thùng	3.991.818	10 - 12	18 lít/thùng
-		đ/lon	1.124.545		4,5 lít/lon
d	SPEC GO GREEN			Độ phủ lý thuyết (lít/m2/lớp)	
-	SPEC GO GREEN URBAN EXTERIOR - Sơn ngoại thất xanh siêu hạng	đ/lon	2.168.182	13 - 15	4,5 lít/lon
-		đ/lon	687.273		1 lít/lon
-	SPEC GO GREEN PANO EXTERIOR - Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa	đ/thùng	5.167.273		18 lít/thùng
-		đ/lon	1.545.455		4,5 lít/lon
-		đ/lon	445.455		1 lít/lon
-	SPEC GO GREEN BREEZY INTERIOR - Sơn nội thất xanh siêu hạng	đ/lon	1.527.273		4,5 lít/lon
-		đ/lon	426.364		1 lít/lon
-	SPEC GO GREEN FRESHER INTERIOR - Sơn nội thất xanh thách thức vết bẩn	đ/thùng	4.230.909		18 lít/thùng
-		đ/lon	1.164.545		4,5 lít/lon
-		đ/lon	375.455		1 lít/lon
-	SPEC GO GREEN VIEW INTERIOR - Sơn nội thất xanh mờ cổ điển	đ/thùng	3.640.000		18 lít/thùng
-		đ/lon	994.545		4,5 lít/lon
-		đ/lon	346.364		1 lít/lon
-	SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR - Sơn chống thấm pha màu 2IN1	đ/thùng	4.211.818	8 - 11	18 lít/thùng
-		đ/lon	1.157.273		4,5 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Độ phủ lý thuyết m ² /kg/1 lớp	Ghi chú
20	SƠN BEHR - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Bột trét tường				
-	Bột trét tường nội thất cao cấp RB-INT	đ/bao	238.182	1,0 - 1,3	40kg/bao
-	Bột trét tường ngoại thất cao cấp RA-EXT	đ/bao	291.818	1,0 - 1,3	40kg/bao
b	Sơn lót kiềm				
-	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất L1 0000	đ/thùng đ/lon	1.310.000 353.636	7-9	24kg/thùng 6kg/lon
-	ECO GO GREEN - Sơn lót kháng kiềm nội thất sinh học L5 - 0000	đ/lon	423.636	9-11	6kg/lon
-	BEHR - ALKALI PRIMER EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất L2 0000	đ/thùng đ/lon	1.830.000 523.636	9-11	22kg/thùng 6kg/lon
-	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất nano L4 0000	đ/lon	557.273	9-11	6kg/lon
-	BEHR - SALT RESISTANT LINING Sơn lót kháng muối L6 0000	đ/lon	707.273	9-11	6kg/lon
c	Sơn chống thấm				
-	BEHR - WATER PROOF Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng WP06	đ/thùng đ/lon	1.814.545 515.455	7-8	20kg/thùng 6kg/lon
-	BEHR - WALLER WATER PROOF - Chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất, dễ thi công, màu sắc đa dạng bền đẹp WPM	đ/thùng đ/lon	2.286.364 755.455	7 - 8	20kg/thùng 6kg/lon
d	Sơn siêu trắng trần				
-	BEHR - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần S 0000	đ/thùng đ/lon	1.158.182 321.818	7 - 9	22kg/thùng 6kg/lon
đ	Sơn phủ ngoại thất				
-	BEHR - CLASSIC.EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn SK2	đ/thùng đ/lon	1.304.545 353.636	9-11	18 lít/thùng 5 lít/lon
-	BEHR - NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt SK4	đ/thùng đ/lon	2.137.273 699.091	12-14	17kg/thùng 5 lít/lon
-	BEHR - SUPER HEALTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc và tia UV. Ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere SK5	đ/lon	929.091	12-14	5 lít/lon
e	Sơn phủ nội thất				
-	BEHR - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn, màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn S1	đ/thùng đ/lon	516.364 141.818	7 - 9	23kg/thùng 6kg/lon
-	BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng nghiền lọc 2 lần S3	đ/thùng đ/lon	840.000 263.636	9 - 11	18 lít/thùng 5 lít/lon
-	BEHR - CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch S4	đ/thùng đ/lon	1.326.364 388.182	12 - 14	18 lít/thùng 5 lít/lon
-	BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn sáng bóng.* Bảo vệ trên 6 năm * S5	đ/thùng đ/lon	1.501.818 475.455	12 - 14	17kg/thùng 5 lít/lon
-	BEHR - SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa, thân thiện với môi trường S6	đ/thùng đ/lon	1.927.273 680.909	12 - 14	17kg/thùng 5 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Độ phủ lý thuyết m ² /kg/1 lớp	Ghi chú
21	SƠN VIGLACERA - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Bột bả				
-	Bột bả nội thất Viglacera - VANET BBVA	đ/bao	151.818	1,0 - 1,3	40kg/bao
-	Bột bả Viglacera nội thất cao cấp VTB	đ/bao	182.727		
-	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp VNB	đ/bao	224.545		
b	Sơn chống thấm				
-	VIGLACERA - CT16 -Chất chống thấm hệ trộn xi măng, theo tỷ lệ 1/1, áp dụng công nghệ chống thấm mới, dễ dàng thi công, độ phủ cao, thích hợp cho tường đứng ngoài trời CT16	đ/thùng	2.568.182	7-8	20kg/thùng
		đ/lon	832.727		6kg/lon
c	Sơn siêu trắng trần				
-	VIGLACERA - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần. Sơn có độ trắng sáng rất cao, màng sơn mịn màng, bám dính tốt, dễ thi công VT1111	đ/thùng	1.586.364	7-9	22kg/thùng
		đ/lon	540.000		6kg/lon
-	VIGLACERA - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất. Có khả năng kháng kiềm, kháng nấm mốc, giữ màu sắc bền lâu cho lớp sơn phủ, độ phủ cao, dễ thi công VT 8000	đ/thùng	1.488.182	8-10	24kg/thùng
		đ/lon	432.727		6kg/lon
-	VIGLACERA - PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất. Có khả năng kháng kiềm cao, kháng phòng rộp nấm mốc, giữ màu sắc bền lâu cho lớp sơn phủ, độ phủ cao, dễ thi công VN 8000	đ/thùng	1.920.000		22kg/thùng
		đ/lon	632.727		6kg/lon
-	VIGLACERA -SALT RESISTANT LINING -Sơn lót đặc biệt, được áp dụng công nghệ mới, sử dụng keo styrene Acrylic copolymer đặc chủng, có khả năng kháng muối, kháng kiềm, kháng nước rất tốt. Giữ cho màu sắc lớp sơn phủ được bền lâu, phù hợp cho các công trình vùng ven biển VN 9000	đ/lon	976.364		
d	Sơn phủ ngoại thất				
-	VIGLACERA - GOLD.EXT - Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn sơn có độ che phủ cao, có khả năng kháng nấm mốc, dễ thi công, bền đẹp, thân thiện với môi trường VN2	đ/thùng	1.846.364	9-11	18lít/thùng
		đ/lon	568.182		5lít/lon
-	VIGLACERA - SATIN.EXT - Sơn bóng ngoại thất màu chuẩn, với bộ sưu tập hàng nghìn màu, dễ sử dụng, chống thấm, chống sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc VN3	đ/thùng	3.140.000	12-14	18lít/thùng
		đ/lon	994.545		5lít/lon
-	VIGLACERA - ALL IN ONE - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng, được áp dụng công nghệ mới bền màu, sử dụng keo acry copolymer với bộ sưu tập hàng nghìn màu, độ phủ cao lau chùi chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống thấm, chống nấm mốc, phòng rộp, thân thiện với môi trường VN4	đ/thùng	4.244.545		18lít/thùng
		đ/lon	1.334.545		5lít/lon
-	VIGLACERA - SUPER GLOSS NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng nano, được áp dụng công nghệ mới siêu bền màu, sử dụng keo acrylic copolymer, với bộ sưu tập hàng nghìn màu, độ phủ cao lau chùi rửa tối đa, chống bám bẩn, chống thấm, chống nấm mốc, phòng rộp, thân thiện với môi trường VN5	đ/lon	1.600.000		5lít/lon
e	Sơn phủ nội thất				
-	VANET - 5IN1 - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn, có khả năng bám dính cao, che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn, màu sắc phong phú, dễ thi công, tiết kiệm tối đa trên từng m2 VA9	đ/thùng	786.364	7-9	23kg/thùng
		đ/lon	248.182		6kg/lon
-	VIGLACERA - IN FAMI - Sơn mờ nội thất màu chuẩn, màu sắc phong phú bền đẹp, bề mặt sơn nhẵn mịn, có độ che phủ cao, dễ thi công VT2	đ/thùng	1.270.000	9-11	18lít/thùng
		đ/lon	386.364		5lít/lon
-	VIGLACERA - IN FLAT - Sơn bóng nội thất, màu chuẩn với bộ sưu tập hàng nghìn màu, bề mặt sơn láng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, chống nấm mốc rong rêu VT3	đ/thùng	2.472.727	12-14	18lít/thùng
		đ/lon	750.000		5lít/lon
-	VIGLACERA - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt, được áp dụng công nghệ sinh học mới, không mùi, sử dụng keo acrylic copolymer đặc chủng, độ phủ cao chà rửa tối đa, chống thấm, chống bám bẩn, chống nấm mốc, thân thiện với môi trường VT4	đ/thùng	3.140.000		18lít/thùng
		đ/lon	980.000		5lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, mã ký hiệu	ĐVT	Độ phủ lý thuyết (m²/lít/lớp)	Đơn giá	Ghi chú	
22	Sơn BHP - QCVN 16:2017/BXD					
a	Sơn phủ nội thất					
-	BHP ECO INTERIOR Sơn nội thất màu sắc phong phú, bề mặt mịn, che phủ tốt E1	đ/thùng đ/lon	10-12	659.091 210.000	18 lít/thùng 05 lít/lon	
-	BHP MATT COAT Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống bong tróc T3	đ/thùng đ/lon		1.125.455 350.909	18 lít/thùng 05 lít/lon	
-	BHP EASY CLEAN Sơn nội thất chùi rửa tối ưu, màng sơn đẹp nhẵn mịn, độ che phủ cao A5	đ/thùng đ/lon		1.737.273 525.455	18 lít/thùng 05 lít/lon	
-	BHP SATIN GLOSS Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng sáng mịn màng, màu sắc bền lâu, tươi đẹp, chống bong tróc, độ bền 7 năm G7	đ/thùng đ/lon "		3.068.182 974.545 224.545	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon	
b	Sơn phủ ngoại thất					
-	BHP NANO COAT Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống phần hóa, độ bền 3 năm N2	đ/thùng đ/lon "	10-12	1.744.545 516.364 139.091	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon	
-	BHP NANO SATIN Sơn ngoại thất chống thấm, độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, độ bền 6 năm S4	đ/thùng đ/lon "		11-13	2.936.364 890.000 219.091	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon
-	BHP NANOSHIELD Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn bóng sáng, chống bám bụi, giảm thiểu trầy xước, màu sắc bền lâu	" "			12-14	1.290.909 298.182
-	BHP NANOSHIELD PLUS Sơn ngoại thất chống thấm, chống bám bụi , tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao, độ bền 10 năm P8	" "	1.439.091 315.455			05 lít/lon 01 lít/lon
c	Sơn lót chống kiềm, chống thấm					
-	BHP PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hóa, loang màu, bảo vệ màu sắc BP	đ/thùng đ/lon	10-12	1.795.455 578.182	18 lít/thùng 05 lít/lon	
-	BHP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất tạo độ bám dính tuyệt vời, ngăn chặn kiềm hóa, loang màu, bảo vệ màu sắc tươi đẹp BS	đ/thùng đ/lon		2.550.000 729.091	18 lít/thùng 05 lít/lon	
-	BHP 12A SUPER GUARD Sơn chống thấm pha màu một thành phần, màng sơn đàn hồi che lấp vết nứt nhỏ. Thấm sâu và bám dính tốt B12A	đ/thùng đ/lon		2.426.364 710.909	18 lít/thùng 05 lít/lon	
-	BHP 11A WATER PROOF Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng, bám dính bề mặt tốt B11A	đ/thùng đ/lon "		4-6 (m²/kg/lớp)	2.240.909 633.636 139.091	20 kg/thùng 05 kg/lon 01 kg/lon
d	Bột trét		(kg/m²/lớp)			
-	Bột trét nội thất BHP STANDARD BT-IN	đ/bao	1,2-1,3		207.273	40 kg/bao
-	Bột trét ngoại thất BHP STANDARD BT-EX	đ/bao		262.727		
-	Bột trét nội thất cao cấp BHP SUPER BSP-IN	đ/bao		270.909		
-	Bột trét ngoại thất cao cấp BHP SUPER BSP-EX	đ/bao		340.000		
23	Sơn Hawnano - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh				
a	Bột trét					
-	HAW NANO INT Bột nội thất	đ/bao	1,2 - 1,4	224.545	40kg/bao	
-	HAW NANO EXT Bột ngoại thất	đ/bao		260.000		
-	Bột dẻo	đ/thùng		409.091	18 lít/thùng	
b	Sơn nội thất					
-	HAW NANO ECO INT Sơn nội thất kinh tế	đ/thùng đ/lon	10 - 12	816.873 261.418	18 lít/thùng 5 lít/ lon	
-	HAW NANO INT Sơn nội thất mịn	đ/thùng "	11 - 13	1.089.164 348.282	18 lít/thùng 5 lít/ lon	
-	HAW NANO EXTRA Sơn nội thất bóng mờ	đ/thùng đ/lon "	12 - 14	2.155.636 689.827 172.427	18 lít/thùng 5 lít/ lon 1lít/lon	

STT	Mặt hàng, quy cách, mã ký hiệu	ĐVT	Độ phủ lý thuyết (m²/lít/lớp)	Đơn giá	Ghi chú
-	HAW NANO SPECAIL Sơn nội thất bóng	đ/thùng	13 - 15	3.187.364	18 lít/thùng
		đ/lon		1.021.091	5 lít/ lon
		"		255.273	1lít/lon
-	HAW NANO SUPER WHITE Sơn siêu trắng	đ/thùng	11 - 13	1.391.000	18 lít/thùng
		đ/lon		359.273	5 lít/ lon
c	Sơn ngoại thất				
-	HAW NANO EXT Sơn ngoại thất mịn	đ/thùng	12 - 14	1.724.509	18 lít/thùng
		đ/lon		551.791	5 lít/ lon
-	HAW NANO EXTRA Sơn ngoại thất bóng mờ	đ/thùng	13 - 15	2.571.636	18 lít/thùng
		đ/lon		822.900	5 lít/ lon
		"		205.755	1lít/lon
-	HAW NANO SPECAIL Sơn ngoại thất bóng	đ/thùng	14 - 16	4.605.545	18 lít/thùng
		đ/lon		1.474.909	5 lít/ lon
		"		368.727	1lít/lon
-	NANO WATERPROOF Sơn siêu cao cấp 9IN1 3 thành phần	đ/thùng	10 - 12	4.881.878	18 lít/thùng
		đ/lon		1.562.201	5 lít/ lon
		"		390.550	1lít/lon
d	Sơn lót				
-	HAW NANO SEALER INT Sơn lót kiềm nội thất kinh tế	đ/thùng	10 - 12	1.323.636	18 lít/thùng
		đ/lon		423.564	5 lít/ lon
-	HAW NANO SEALER EXT Sơn lót kiềm ngoại thất kinh tế	đ/thùng	11 - 13	2.087.564	18 lít/thùng
		đ/lon		667.964	5 lít/ lon
-	HAW NANO PRIMER INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	12 - 14	2.167.455	18 lít/thùng
		đ/lon		693.491	5 lít/ lon
-	HAW NANO PRIMER EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	13 - 15	3.063.273	18 lít/thùng
		đ/lon		980.200	5 lít/ lon
-	NANO PRIMER Sơn lót cao cấp nano 3 thành phần	đ/thùng	10 - 12	3.338.967	18 lít/thùng
		đ/thùng		1.068.470	5 lít/ lon
		đ/lon		267.117	1lít/lon
đ	Chống thấm				
-	HAW NANO WATERPROOF chống thấm tường	đ/thùng	10 - 12	3.272.455	18 lít/thùng
		đ/lon		1.040.591	5 lít/ lon
-	HAW NANO WATERPROOF chống thấm đa năng	đ/thùng	10 - 12	2.799.727	18 lít/thùng
		đ/lon		908.818	5 lít/ lon
24	Sơn Forensy - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Sơn lót				
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Z - 100	đ/lon	10-12	458.182	5,7 kg/lon
		đ/thùng		1.592.727	21 kg/thùng
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Z - 300	đ/lon		635.455	5,7 kg/lon
		đ/thùng		2.140.909	21 kg/thùng
-	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng nước cao cấp F - 951S	đ/lon		1.168.182	5,7 kg/lon
		đ/thùng		3.871.818	21 kg/thùng
-	Sơn lót đặc chủng chống bong tróc DC - 99 (Dùng cho nội thất và ngoại thất)	đ/lon		461.818	1,1 kg/lon
		đ/lon		1.980.000	5,3 kg/lon
b	Bột hỗ trợ				
-	Bột siêu chống thấm, chống muối hóa F - 500 (Dùng cho nội thất và ngoại thất)	đ/lon 11	10-12	225.455	1,1 kg/lon
		đ/lon		1.270.000	5,3 kg/lon
c	Sơn nội thất				
-	Sơn nội thất Z - 500	đ/lon	10-12	241.818	6,5 kg/lon
		đ/thùng		715.455	23,5 kg/thùng
-	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai Z1000	đ/lon	10-12	438.182	6 kg/lon
		đ/thùng		1.572.727	23 kg/thùng

STT	Mặt hàng, quy cách, mã ký hiệu	ĐVT	Độ phủ lý thuyết (m ² /lít/lớp)	Đơn giá	Ghi chú
-	Sơn nội thất siêu trắng A - 09	đ/lon	10-12	340.909	6 kg/lon
		đ/thùng		1.210.000	23 kg/thùng
-	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp S Z4000	đ/lon		435.455	4,9 kg/lon
		đ/thùng		1.540.000	21,7 kg/thùng
-	Sơn nội thất bóng cao cấp Z - 5000	đ/lon		847.273	5 kg/lon
		đ/thùng		2.640.000	18,1 kg/thùng
-	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng Z6000 (Màng sơn kháng khuẩn, bền màu gấp 2 lần mặt sơn sáng bóng, bền đẹp)	đ/lon		1.056.364	5,3 kg/lon
		đ/thùng		3.465.455	19 kg/thùng
-	Sơn nội thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp F9000	đ/lon 1l		292.727	1,1 kg/lon
		đ/lon		1.293.636	5,3 kg/lon
-	Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm bền màu tối ưu Z6868	đ/lon 1l		385.455	1,1 kg/lon
		đ/lon		1.639.091	5,4 kg/lon
d	Sơn ngoại thất				
-	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp V1000	đ/lon	10-12	571.818	4,9 kg/lon
		đ/thùng		2.035.455	21,7 kg/thùng
-	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng V3000	đ/lon 1l		241.818	1,1 kg/lon
		đ/lon		1.089.091	5,3 kg/lon
		đ/thùng		3.575.455	19 kg/thùng
-	Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp V8000	đ/lon 1l		311.818	1,1 kg/lon
		đ/lon		1.363.636	5,3 kg/lon
-	Sơn ngoại thất siêu bóng, chống nóng bền màu tối ưu Z6688	đ/lon 1l		418.182	1,1 kg/lon
		đ/lon		1.749.091	5,4 kg/lon
đ	Sơn chống thấm				
-	Sơn chống thấm đa năng V5000	đ/lon	10-12	660.000	5,5 kg/lon
		đ/thùng		2.111.818	19,5 kg/thùng
-	Màng co siêu chống thấm Z - 600	đ/lon		1.186.364	4 kg/lon
-	Sơn chống thấm màu S Z800	đ/lon		1.004.545	5,1 kg/lon
		đ/thùng		3.368.182	18,1 kg/thùng
-	Sơn chống thấm Z - 107B	đ/lon		490.909	4,1 kg/lon
e	Sơn giả đá				
-	Sơn giả đá Z - 103 - vẩy mịn (Mã số: GĐ-03, GĐ-14, GĐ-17, GĐ-21, GĐ-26, GĐ-29, GĐ-30, GĐ-34, GĐ-35, GĐ-39, GĐ-40, GRA-10, GRA-21, GRA-16, GRA-27, GRA-31, GRA-18, GRA-22, GRA-25, GRA-19, GRA-23, GRA-26, GRA-28, GRA-15, GRA-20, GRA-24, GRA-08)	đ/lon	10-12	616.364	4 kg/lon
-	Sơn giả đá Z - 103 - vẩy trung (Mã số: GĐ-12, GĐ-11, GĐ-04, GĐ-19, GĐ-22, GĐ-02, GĐ-08, GĐ-10, GĐ-06, GĐ-20, GĐ-05, GRA-30, GRA-11, GRA-12, GRA-29, GRA-04, NO 12, NO 4, NO 14)	"		813.636	4 kg/lon
-	Sơn giả đá Z - 103 - vẩy to (Mã số: GĐ-01, GĐ-23, GĐ-07, GĐ-16, GĐ-13, GĐ-18, GRA-01, GRA-17, GRA-14, GRA-13, GRA-06, GRA-05, GRA-03, GRA-07)	"		660.000	4 kg/lon
g	Sơn trang trí				
-	Dung dịch tẩy nấm mốc Z - 105	đ/can	10-12	490.909	5 kg/can
-	Sơn bóng không màu Z - 101	đ/lon	10-12	791.818	5 kg/lon
-	Sơn nhũ đồng Z - 102	đ/lon	10-12	429.091	1,1 kg/lon
		"	10-12	1.980.000	5 kg/lon
-	Sơn bóng giả vân gỗ Z - 180	đ/lon	10-12	300.909	1,08 kg/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, mã ký hiệu	ĐVT	Độ phủ lý thuyết (m²/lít/lớp)	Đơn giá	Ghi chú
-	Sơn bóng giả vân gỗ Z - 180	đ/lon	10-12	1.430.000	4,8 kg/lon
-	Sơn ngói Z - 190	đ/thùng	10-12	3.162.727	17,6 kg/thùng
-	Sơn phát quang 02 thành phần Z - 181 (Lon 1: 5kg. Lon 2: 5kg)	đ/cặp	10-12	3.190.000	kg
h	Bột bả				
-	Bột bả nội thất kinh tế KT - 200	đ/bao	10-12	286.364	40 kg/bao
-	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm ALO - 01	"		362.727	40 kg/bao
-	Bột bả chống thấm, chống kiềm nội thất cao cấp ALO - 02	"		438.182	40 kg/bao
k	Hệ thống sơn sàn				
-	Bột bả cao cấp 02 thành phần Z - 182 (Thùng: 25kg. Lon: 1,5kg)	đ/cặp	10-12	506.364	kg
-	Sơn lót sàn cao cấp 02 thành phần Z - 183 (Thùng: 16kg. Lon: 3,5kg)	"		2.910.000	kg
-	Sơn phủ cao cấp 02 thành phần Z - 185 (Thùng: 16kg. Lon: 5,5kg)	"		5.946.364	kg
25	Sơn Nano - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
-	Sơn phủ nội thất cao cấp EX5.2 (Chi pha màu các màu cơ bản trong bảng màu)	đ/thùng	90-100m2 /thùng/2lớp	690.909	18l/thùng
-	Sơn siêu trắng trần EXST Màu sơn trắng sáng tự nhiên đẳng cấp, sắc trắng bền lâu, chống nấm mốc.	"		1.536.364	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	454.545	5l/lon
-	Sơn nội thất lau hiệu quả EX5.4 Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, chống rêu mốc.	đ/thùng	90-100 /thùng/2lớp	1.718.182	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	495.455	5l/lon
-	Sơn bóng nội thất cao cấp EX5.6 Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano. Bề mặt sơn bóng, dễ lau chùi, kháng khuẩn với công nghệ dây truyền hiện đại không chứa APEO, chì, thủy ngân.	đ/thùng	110-140 /thùng/2lớp	3.081.818	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	936.364	5l/lon
-	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp EX5.8 Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano Bề mặt sơn siêu bóng sang trọng, độ che phủ cao, kháng khuẩn, không chứa APEO, chì, thủy ngân.	đ/thùng	110-140 /thùng/2lớp	3.536.364	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	1.081.818	5l/lon
-	Sơn lót kháng kiềm cao cấp EX5.0 Kháng kiềm, chống rêu mốc, độ bám dính tốt.	đ/thùng	90-100 /thùng/2lớp	1.545.455	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	436.364	5l/lon
-	Sơn lót kháng kiềm cao cấp đặc biệt Nano EX5.1 Kháng kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính giữa lớp sơn lót với sơn màu, chống loang ố.	đ/thùng	90-100 /thùng/2lớp	1.809.091	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	545.455	5l/lon
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp EX5.5 Màng sơn đánh cứng, độ che phủ cao, chống rêu mốc.	đ/thùng	90-100 /thùng/2lớp	1.990.909	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	572.727	5l/lon
-	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EX5.7 Bề mặt sơn sáng bóng, dễ lau chùi, kháng khuẩn với công nghệ dây truyền hiện đại không chứa APEO, chì, thủy ngân.	đ/thùng	110-140 /thùng/2lớp	3.263.636	18l/thùng
		đ/lon	30-35/lon/2lớp	1.000.000	5l/lon
		đ/hộp	6-7/lon/2lớp	227.273	1l/hộp
-	Sơn ngoại thất Siêu bóng cao cấp EX5.9 Màng sơn siêu bóng, chống bám bụi, tự làm sạch bề mặt độc đáo với phân tử Nano, chống thấm, bền màu.	đ/lon	30-35/lon/2lớp	1.445.455	5l/lon
		đ/hộp	6-7/lon/2lớp	313.636	1l/hộp
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp NANO EX5.E Kháng kiềm, trung hòa độ PH, ngăn ẩm, chống loang ố màu.	đ/thùng	90-100 /thùng/2lớp	2.536.364	18l/thùng
		đ/lon	25-30/lon/2lớp	772.727	5l/lon
-	Bột bả nội thất cao cấp EXBB.I	đ/bao	-	345.455	40kg/bao
-	Bột bả ngoại thất cao cấp EXBB	đ/bao	-	409.091	40kg/bao
-	Sơn chống thấm đa năng EXCT Chống thấm tối ưu, chống khe nứt nhỏ.	đ/thùng	80-90/thùng/2lớp	2.445.455	18l/thùng
		đ/lon	25-30/lon/2lớp	772.727	5l/lon
-	Sơn chống thấm màu EXCTM	đ/thùng	80-90/thùng/2lớp	3.263.636	18l/thùng
		đ/lon	20-25/lon/2lớp	1.000.000	5l/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
26	SƠN SHIELDKOTE	Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Bột trét tường - TCVN 7239:2014				
-	Bột Shield Kote nội thất	đ/bao	200.000	1-1,3 m ² /1 lớp/1kg	40 kg/bao
-	Bột Shield Kote ngoại thất	đ/bao	225.000		40 kg/bao
-	Bột Shield Kote cao cấp	đ/bao	283.000		40 kg/bao
b	Sơn lót chống kiềm - TCCS: 0008/2016/NV-NB				
-	Shield Kote Sealer cao cấp (Sơn lót cao cấp đặc biệt kháng kiềm, sử dụng cho ngoại thất)	đ/lon	595.000	10-12 m ² /1 lớp/1 lít	5 lít/lon
		đ/thùng	1.986.000		18 lít/thùng
-	Shield Kote Sealer (Sơn lót kháng kiềm, sử dụng cho ngoại thất)	đ/lon	425.000		5 lít/lon
		đ/thùng	1.487.000		18 lít/thùng
c	Sơn trang trí nội thất - QCVN 16:2017/BXD TCCS 0003/2016/NV-NB TCVN 8652:2012				
-	Sơn nội thất Family Shield (Dễ thi công, bề mặt sơn láng mịn)	đ/lon	178.000	8-10 m ² /1 lớp/1 lít	3,5 lít/lon
		đ/thùng	660.000		18 lít/thùng
-	Sơn nội thất Neo's (Bề mặt sơn mịn, màu sắc bền đẹp,...)	đ/lon	230.000	12-14 m ² /1 lớp/1 lít	3,8 lít/lon
		đ/thùng	894.000		18 lít/thùng
-	Sơn nội thất Shield Kote Satin (Chống thấm, chống rêu mốc, độ phủ cao,...)	đ/lon	102.000	10-12 m ² /1 lớp/1 lít	1 lít/lon
		đ/lon	424.000		5 lít/lon
		đ/thùng	1.432.000		18 lít/thùng
-	Sơn nội thất Shield Kote Ultra Gloss (Màng sơn siêu bóng, lau chùi tối đa, độ phủ cao,...)	đ/lon	196.000	14-16 m ² /1 lớp/1 lít	1 lít/lon
		đ/lon	904.000		5 lít/lon
		đ/thùng	3.106.000		18 lít/thùng
d	Sơn trang trí ngoại thất - QCVN 16:2017/BXD TCCS 0004/2016/NV-NB TCVN 8652:2012				
-	Sơn ngoại thất Neo's (Bề mặt sơn mịn, màu sắc bền đẹp,...)	đ/lon	364.000	8-10 m ² /1 lớp/1 lít	3,8 lít/lon
		đ/thùng	1.502.000		18 lít/thùng
-	Sơn ngoại thất Shield Kote Satin (Chống thấm, chống rêu mốc, độ phủ cao,...)	đ/lon	186.000	10-12 m ² /1 lớp/1 lít	1 lít/lon
		đ/lon	888.000		5 lít/lon
		đ/thùng	2.972.000		18 lít/thùng
-	Sơn ngoại thất Shield Kote Ultra Shield (Siêu chống thấm cực bóng thay thế gốc dầu, giảm nhiệt, bền màu, chống rêu mốc, độ phủ cao,...)	đ/lon	256.000	14-16 m ² /1 lớp/1 lít	1 lít/lon
		đ/lon	1.232.000		5 lít/lon
		đ/thùng	4.308.000		18 lít/thùng
đ	PHỤ GIA - VẬT LIỆU CHỐNG THẤM - QCVN 16:2017/BXD TCCS: 0008/2017/NV-NB				
-	ShieldKote CT-Color (Chống thấm màu, chuyên dùng cho tường đứng)	đ/lon	1.050.000	2-3 m ² /2 lớp/1kg	5 lít/lon
		đ/thùng	3.586.000		18 lít/thùng
-	ShieldKote SK-Plast (Chống thấm đa năng)	đ/lon	692.000	1,5-2 m ² /2 lớp/1kg	5 kg/lon
		đ/thùng	2.592.000		20 kg/thùng
-	Shield Kote R4 (Đồng kết nhanh bê tông)	đ/lon	151.000		5 lít/lon
		đ/thùng	701.000		25 lít/thùng
-	CK CK-11A (Chống thấm sàn, sân thượng,...)	đ/lon	90.000		1 kg/lon
		đ/lon	301.000		3,5 kg/lon
		đ/thùng	1.409.000		18 kg/thùng
-	CK Latex-CT (Phụ gia chống thấm và kết nối bê tông, vữa)	đ/lon	63.000		1 lít/lon
		đ/lon	290.000		5 lít/lon
		đ/thùng	1.399.000		25 lít/thùng
-	Shield Kote CK tạo bóng - Keo bóng nước (Chống thấm tạo bóng, tạo sáng)	đ/lon	93.000		1 lít/lon
		đ/lon	436.000		5 lít/lon
		đ/thùng	1.476.000		18 lít/thùng
		đ/thùng	2.116.000		25 lít/thùng

STT	Mặt hàng, quy cách, mã hiệu	ĐVT	Định mức sơn	Đơn giá	Ghi chú
27	Sơn Suzuko - QCVN 16:2017/BXD				
a	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất				
-	Sơn nội thất kinh tế	đ/thùng	60m ² /2lốp	635.455	23kg/thùng
-	Sơn nội thất kinh tế	đ/lon		226.364	6kg/lon
-	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/thùng	70m ² /2lốp	953.636	23kg/thùng
-	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lon		317.273	6kg/lon
-	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	đ/thùng	80m ² /2lốp	1.799.091	23kg/thùng
-	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	đ/lon		526.364	6kg/lon
-	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	110m ² /2lốp	2.162.727	19kg/thùng
-	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lon		635.455	4.8kg/lon
-	Sơn siêu bóng nội thất kim cương	đ/thùng	110m ² /2lốp	3.535.455	19kg/thùng
-	Sơn siêu bóng nội thất kim cương	đ/lon		1.017.273	5kg/lon
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/thùng	120m ² /lốp	1.644.545	21kg/thùng
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lon		526.364	5.7kg/lon
b	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất				
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/thùng	80m ² /2lốp	1.808.182	23kg/thùng
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lon		544.545	6kg/lon
-	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/thùng	90m ² /2lốp	2.635.455	19kg/thùng
-	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/lon		771.818	4.8kg/lon
-	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương	đ/thùng	110m ² /2lốp	3.735.455	19kg/thùng
-	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương	đ/lon		1.135.455	5kg/lon
-	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1	đ/thùng	120m ² /lốp	1.817.273	21kg/thùng
-	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1	đ/lon		535.455	5.7kg/lon
-	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo	đ/thùng	180m ² /lốp	2.180.909	21kg/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo	đ/lon		671.818	5.7kg/lon
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới	đ/thùng	180m ² /lốp	2.499.091	21kg/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới	đ/lon		744.545	5.7kg/lon
-	Chống thấm hệ xi măng cao cấp	đ/thùng	30m ² /lốp	2.108.182	18kg/thùng
-	Chống thấm hệ xi măng cao cấp	đ/lon		635.455	5kg/lon
-	Sơn chống thấm màu	đ/thùng	55m ² /2lốp	3.208.182	20kg/thùng
-	Sơn chống thấm màu	đ/lon		953.636	5.3kg/lon
c	Bột bả				
-	Bột bả nội thất cao cấp	đ/bao	25m ² /2lốp	297.273	40kg/bao
-	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	25m ² /2lốp	351.818	40kg/bao

STT	Mặt hàng, quy cách, mã hiệu	ĐVT	Định mức sơn	Đơn giá	Ghi chú
28	Sơn Suzumax - QCVN 16:2017/BXD				
a	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất				
-	Sơn nội thất kinh tế	đ/thùng	60m ² /2lốp	660.909	18lit/thùng
-	Sơn nội thất kinh tế	đ/lon		228.182	5lit/thùng
-	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/thùng	70m ² /2lốp	945.455	18lit/thùng
-	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lon		322.727	5lit/thùng
-	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	đ/thùng	80m ² /2lốp	1.310.909	18lit/thùng
-	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	đ/lon		420.909	5lit/thùng
-	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	110m ² /2lốp	2.363.636	18lit/thùng
-	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lon		713.636	5lit/thùng
-	Sơn siêu bóng nội thất kim cương	đ/thùng	110m ² /2lốp	3.652.727	18lit/thùng
-	Sơn siêu bóng nội thất kim cương	đ/lon		1.074.545	5lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/thùng	120m ² /lốp	1.677.273	18lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lon		527.273	5lit/thùng
b	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất				
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/thùng	80m ² /2lốp	1.804.545	18lit/thùng
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lon		559.091	5lit/thùng
-	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/thùng	90m ² /2lốp	2.793.636	18lit/thùng
-	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/lon		838.182	5lit/thùng
-	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương	đ/thùng	110m ² /2lốp	3.868.182	18lit/thùng
-	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương	đ/lon		1.211.818	5lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1	đ/thùng	120m ² /lốp	1.917.273	18lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1	đ/lon		524.545	5lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo	đ/thùng	180m ² /lốp	2.157.273	18lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo	đ/lon		666.364	5lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới	đ/thùng	180m ² /lốp	2.396.364	18lit/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới	đ/lon		728.182	5lit/thùng
-	Chống thấm hệ xi măng cao cấp	đ/thùng	30m ² /lốp	2.127.273	18lit/thùng
-	Chống thấm hệ xi măng cao cấp	đ/lon		649.091	5lit/thùng
-	Sơn chống thấm màu	đ/thùng	55m ² /2lốp	3.180.000	18lit/thùng
-	Sơn chống thấm màu	đ/lon		940.909	5lit/thùng
c	Bột bả				
-	Bột bả nội thất cao cấp	đ/bao	25m ² /2lốp	297.273	40kg/bao
-	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	25m ² /2lốp	352.727	40kg/bao

PHỤ LỤC SỐ 4**GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TÂM LỘP, TÔN KẼM, TÔN LẠNH, NGÓI...**

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng
Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá
STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai	Địa điểm giao hàng
I	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010				Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
	Tên sản phẩm	Quy cách (Độ dày x Khổ)			
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	0.20mmx1200mm G550		đ/m	41.455
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	0.22mmx1200mm G550		"	44.636
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	0.25mmx1200mm G550		"	51.364
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	0.30mmx1200mm G550		"	57.545
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	0.30mmx1200mm G550		"	59.455
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	0.35mmx1200mm G550		"	67.182
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	0.40mmx1200mm G550		"	75.727
8	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	0.45mmx1200mm G550		"	84.182
9	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	0.50mmx1200mm G550		"	93.091
10	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	0.52mmx1200mm G550		"	96.455
11	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	0.20mmx1200mm G550		"	42.364
12	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	0.22mmx1200mm G550		"	45.545
13	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	0.14mmx800mmx2000mm G550		"	44.182
14	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	0.14mmx800mmx2400mm G550		"	52.909
15	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	0.14mmx800mmx3000mm G550		"	66.091
II	NGÓI MÀU ĐỒNG TÂM - CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH				Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
	Tên sản phẩm	Mã hàng	Loại		
1	Ngói chính	206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906	AA	đ/viên	
-	Ngói lợp			"	14.600
2	Ngói phụ kiện			"	
-	Ngói rìa			"	22.000
-	Ngói nóc có gờ			"	27.000
-	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ			"	39.000
-	Ngói đuôi (cuối mái)			"	31.000
-	Ngói ốp cuối rìa			"	36.000
-	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)			"	36.000
-	Ngói chữ T			"	49.000
-	Ngói chạc ba			"	49.000
-	Ngói chạc tư			"	49.000
-	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống			"	200.000

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá
-	Ngói lợp có giá gắn ống	206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906	AA	"	200.000
-	Ngói chạc 3 có giá gắn ống			"	200.000
-	Ngói chạc 4 có giá gắn ống			"	200.000
III	TẦM LỢP, NGÓI VÀ CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO CỦA CÔNG TY TNHH OFIC VIỆT NAM				Giá bán tại các cửa hàng/ đại lý của Công ty tại tỉnh Bình Định
1	Tầm lợp SINH THÁI				
-	Tole sinh thái ONDULINE® (Xanh, nâu, đỏ), Nhập khẩu Malaysia	Dài 2000mm x Rộng 950mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/m²		
-	ONDULINE TILE 3D® (Đỏ, xanh 3D), Nhập khẩu Malaysia	Dài 2000mm, Rộng 60mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	"	144.330	
2	Ngói Pháp Siêu Nhẹ				
-	ONDUVILLA® mờ (Xanh, Đỏ, Nâu), Nhập khẩu Malaysia	Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/m²	179.906	
-	ONDUVILLA® bóng Terracota, Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha	Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	"	215.888	
-	ONDUVILLA® bóng Đỏ, Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha		"	215.888	
-	ONDUVILLA® bóng Đen, Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha		"	215.888	
3	Linh Kiện				
-	Úp nóc ONDULINE®, Nhập khẩu Malaysia	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	đ/tấm	110.000	
-	Diềm mái ONDULINE®, Nhập khẩu Ba Lan	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	"	120.000	
-	Úp nóc ONDUVILLA®, Nhập khẩu Ba Lan	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	"	100.000	
-	Diềm mái ONDUVILLA®, Nhập khẩu Ba Lan	Dài 104cm, Rộng 10.5 – 11.4cm, Dày 0.3cm	"	87.000	
-	Chụp đầu hồi (ngói bờ) ONDUVILLA®, Nhập khẩu Ba Lan	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	"	98.000	
-	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®, Nhập khẩu Ba Lan	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	"	83.000	
-	Đỉnh chuyên dụng, Nhập khẩu Ba Lan	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S	đ/cây/con	1.320	
-	Băng dán ONDULAIR Slim, Nhập khẩu Ba Lan	Khổ 15cm, Dài 500cm	đ/cuộn	430.000	

PHỤ LỤC SỐ 5: VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 04/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
1	Bộ đèn đơn:			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	109.091
	Hiệu Điện Quang loại 0,6m		"	86.364
2	Bộ đèn đôi:			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	136.364
3	Bộ đèn đôi máng xương cá:			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	163.636
4	Ổ cắm các loại:			
	Ổ cắm nhựa:	02 lỗ Thái	đ/cái	8.200
		02 lỗ nội	"	7.300
		06 lỗ Thái	"	9.100
	Ổ cắm ngàm tường:	01 lỗ + 01 mặt nạ	đ/bộ	12.700
		02 lỗ + 02 mặt nạ	"	20.000
5	Công tắc các loại:			
	Công tắc chìm đơn		đ/bộ	4.500
	Công tắc chìm đôi		"	14.500
	Công tắc nổi (Thái)		"	4.500
	Công tắc Cadivi		"	4.500
6	Bảng điện:			
	8x12		đ/cái	2.700
	8x16		"	3.600
	8x24; 11x13		"	4.500
	13x18; 11x18; 16x20		"	5.500
	16x24		"	6.400
	20x25; 25x30		"	10.000
	30x30		"	18.200
7	Hộp nối dây nhựa	150x150	"	11.500
8	Ống luồn dây điện:			
8.1	Ống luồn dây điện Cadivi			
a	Ống luồn thẳng (Cadivi)			
	Phi 16 - CA16	2,9mét/ống	đ/ống	18.600
	Phi 20 - CA20	"	"	25.200
	Phi 25 - CA25	"	"	34.000
	Phi 32 - CA32	"	"	49.600
b	Ống luồn đàn hồi (Cadivi)			
	Phi 16 - CAF16	50mét/cuộn	đ/cuộn	183.500
	Phi 20 - CAF20	"	"	208.100
	Phi 25 - CAF25	40 mét/cuộn	"	230.400
	Phi 32 - CAF32	25 mét/cuộn	"	230.700
8.2	Ống luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa			
	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC) - TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1:			
a	1996 (TC Châu Âu)			
	Quy cách	Chiều dài (mét/cây)		
	20x10	2,0	đ/cây	9.900
	24x14	2,0	"	13.600
	39x19	2,0	"	23.500
	60x40	2,0	"	53.600
	80x40	2,0	"	79.100
	100x40	2,0	"	96.800
	20x10	1,7	"	8.400
	24x14	1,7	"	11.500
	39x19	1,7	"	20.000
	60x40	1,7	"	45.600
	80x40	1,7	"	67.200
	100x40	1,7	"	82.200
b	Ống luồn dây điện:			
	Phi 11 (dây)	2,0	đ/ống	3.200
	Phi 13 (dây)	2,0	"	4.200

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
	Phi 16 (dày) 2,0	"	4.500
	Phi 11 (mỏng) 1,8	"	1.900
	Phi 13 (mỏng) 1,8	"	2.600
	Phi 16 (mỏng) 1,8	"	3.900
c	Ống luồn dây điện ngầm (loại uốn cong được) sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 26-2010/ĐH		
	Chiều dài (mét/ống)		
	Phi 16 x 1,5mm 2,92	đ/ống	20.000
	Phi 20 x 1,7mm 2,92	"	23.000
	Phi 25 x 2,0mm 2,92	"	33.100
	Phi 32 x 2,4mm 2,92	"	51.300
	Phi 40 x 2,4mm 2,92	"	62.600
	Phi 50 x 2,4mm 2,92	"	86.100
d	Ống luồn dây điện lượn sóng PE (ống ruột gà)		
	Loại 1: Màu trắng Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16 50	đ/cuộn	122.000
	Phi 20 50	"	201.000
	Phi 25 50	"	338.000
	Loại 2: Màu xám Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16 50	đ/cuộn	88.000
	Phi 20 50	"	119.000
	Phi 25 50	"	164.000
9	Quạt điện dân dụng:		
-	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai		
	Quạt trần 1,4m	đ/bộ	614.500
-	Quạt Senko: Quạt treo tường 02 dây	"	241.800
10	Điều hòa nhiệt độ:		
-	TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:		
	10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV	đ/bộ	7.409.000
	13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV	"	9.773.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV	"	13.591.000
-	LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:		
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA	đ/bộ	6.627.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA	"	8.082.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA	"	12.264.000
-	Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:		
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7	đ/bộ	5.273.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7	"	6.500.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7	"	9.818.000
-	Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao (Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng; Riêng BLOC của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành 05 năm)		
	RT9/RC9BM9 (1HP)	đ/bộ	5.436.000
	RT12/RC12BM9 (1,5HP)	"	6.773.000
	RT18/RC18BM9 (2HP)	"	9.409.000
	RT24/RC24BM9 (2,5HP)	"	13.273.000
11	Cầu dao CADIVI các loại:		
	Cầu dao 02 pha: 15A; 20A	đ/cái	33.100
	30A	"	42.100
	60A	"	66.900
	100A	"	148.400
	Cầu dao 03 pha: 30A	"	67.800
	60A	"	110.300
	100A	"	240.700
	Cầu dao 02 pha đảo: 20A	"	42.300
	30A	"	51.000
	60A	"	84.000
	Cầu dao 03 pha đảo: 20A	"	65.700
	30A	"	80.000
	60A	"	123.700
	Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 pha	"	27.720
	Nắp chụp aptomat	"	640
	Modul âm tường	"	4.100

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
12	Sản phẩm đèn cao áp, đèn pha, trụ đèn chiếu sáng, trụ trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải (dienchieusangfuhailight.com.vn)		
12.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	DMC 30W , quang thông bộ đèn ≥ 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	đ/bộ	4.563.636
-	DMC 40W , quang thông bộ đèn ≥ 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	5.227.273
-	DMC 50W , quang thông bộ đèn ≥ 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	5.800.000
-	DMC 60W , quang thông bộ đèn ≥ 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	6.227.273
-	DMC 70W , quang thông bộ đèn ≥ 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	6.909.091
-	DMC 75W , quang thông bộ đèn ≥ 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	7.027.273
-	DMC 80W , quang thông bộ đèn ≥ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	7.300.000
-	DMC 90W , quang thông bộ đèn ≥ 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	7.900.000
-	DMC 107W , quang thông bộ đèn ≥ 14.445 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	9.136.364
-	DMC 123W , quang thông bộ đèn ≥ 16.605 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	10.100.000
-	DMC 139W , quang thông bộ đèn ≥ 18.765 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	10.954.545
-	DMC 155W , quang thông bộ đèn ≥ 20.925 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	11.318.182
-	DMC 180W , quang thông bộ đèn ≥ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	12.900.000
-	DMC 190W , quang thông bộ đèn ≥ 25.650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	13.909.091
12.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	GMC 60W , quang thông bộ đèn ≥ 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	đ/bộ	5.800.000
-	GMC 70W , quang thông bộ đèn ≥ 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	6.500.000
-	GMC 75W , quang thông bộ đèn ≥ 9750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	6.663.636
-	GMC 80W , quang thông bộ đèn ≥ 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	6.863.636
-	GMC 90W , quang thông bộ đèn ≥ 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	7.363.636
-	GMC 100W , quang thông bộ đèn ≥ 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	8.090.909
-	GMC 120W , quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	9.727.273
-	GMC 135W , quang thông bộ đèn ≥ 17.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	10.181.818
-	GMC 150W , quang thông bộ đèn ≥ 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	10.772.727
-	GMC 180W , quang thông bộ đèn ≥ 23.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	12.181.818
-	GMC 200W , quang thông bộ đèn ≥ 26.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	13.409.091
-	GMC 250W , quang thông bộ đèn ≥ 32.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	15.136.364

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
12.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	CMC 30W, quang thông bộ đèn > 3750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	4.272.727
-	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	4.690.909
-	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	5.254.545
-	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.090.909
-	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 8750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.818.182
-	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.027.273
-	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.181.818
-	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.854.545
-	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 12.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.909.091
-	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.727.273
-	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 17.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.727.273
-	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 18.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.090.909
-	CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 20.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	11.363.636
12.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	7.536.364
-	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.981.818
-	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.090.909
-	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.681.818
-	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.445.455
-	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.681.818
-	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.954.545
-	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.590.909
-	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.136.364
-	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.454.545
12.5	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	6.181.818
-	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.818.182
-	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.227.273

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	7.318.182
-	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.954.545
-	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.590.909
-	KMC 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.681.818
-	KMC 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.818.182
-	KMC 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.409.091
-	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.954.545
-	KMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.363.636
12.6	Đèn Led sân vườn MFUHAILIGHT GL: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/bộ	8.545.455
-	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.454.545
-	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	6.436.364
-	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.272.727
-	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.727.273
-	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.545.455
-	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.909.091
-	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.363.636
-	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	6.909.091
-	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.545.455
-	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.000.000
-	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.636.364
-	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.090.909
-	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.727.273
-	GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.272.727
-	GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.181.818
12.7	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, Chip Led Cree - USA, Bảo hành 02 năm		
-	FL17, công suất 5W - 15W, IP66	đ/bộ	4.290.909
-	FL18, công suất 5W - 15W, IP66	"	3.527.273
-	FL19, công suất 5W - 15W, IP66	"	3.590.909
-	FL20, công suất 5W - 15W, IP66	"	3.409.091
12.8	Đèn Led âm đất MFUHAILIGHT: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, Chip Led CREE - USA - Bảo hành 02 năm.		
-	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/bộ	2.090.909
-	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.272.727
-	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.727.273
-	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.090.909
-	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.363.636
-	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.227.273
-	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.590.909
-	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.863.636
-	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.272.727
-	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.090.909
-	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.636.364
-	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.818.182
-	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.181.818

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/bộ	3.545.455
-	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.318.182
-	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.454.545
-	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.590.909
-	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.500.000
-	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.590.909
12.9	Đèn Led âm nước MFUHAILIGHT: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, Chip Led CREE - USA - Bảo hành 02 năm.		
-	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	đ/bộ	2.818.182
-	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.000.000
-	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.181.818
-	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	2.954.545
-	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.454.545
-	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.272.727
-	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.590.909
12.10	Đèn Led âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, Chip Led CREE - USA - Bảo hành 01 năm.		
-	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đ/bộ	790.909
-	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	881.818
-	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	772.727
-	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	863.636
-	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.181.818
-	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.318.182
12.11	Đèn pha Led MFUHAILIGHT F328: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	F328 - 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đ/bộ	7.545.455
-	F328 - 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	7.818.182
-	F328 - 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	8.090.909
-	F328 - 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	9.181.818
-	F328 - 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	10.000.000
-	F328 - 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	10.909.091
-	F328 - 180W, quang thông bộ đèn $\geq$ 21.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	11.454.545
-	F328 - 200W, quang thông bộ đèn $\geq$ 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	11.909.091
-	F328 - 240W, quang thông bộ đèn $\geq$ 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	13.818.182
-	F328 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	14.454.545
-	F328 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq$ 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	15.727.273
-	F328 - 400W, quang thông bộ đèn $\geq$ 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	26.363.636
-	F328 - 500W, quang thông bộ đèn $\geq$ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"	28.181.818
12.12	Đèn pha Led MFUHAILIGHT F326: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	F326 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đ/bộ	14.636.364

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	F326 - 330W, quang thông bộ đèn ≥ 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	đ/bộ	15.909.091
-	F326 - 400W, quang thông bộ đèn ≥ 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	29.090.909
-	F326 - 450W, quang thông bộ đèn ≥ 54.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	30.000.000
-	F326 - 500W, quang thông bộ đèn ≥ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	30.909.091
-	F326 - 600W, quang thông bộ đèn ≥ 72.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	31.818.182
-	F326 - 800W, quang thông bộ đèn ≥ 96.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	36.363.636
-	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn ≥ 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	38.181.818
12.13	Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT F310: Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007, thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		
-	F310 - 30W, quang thông bộ đèn ≥ 3600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	đ/bộ	6.272.727
-	F310 - 40W, quang thông bộ đèn ≥ 4800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	6.454.545
-	F310 - 50W, quang thông bộ đèn ≥ 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	6.636.364
-	F310 - 60W, quang thông bộ đèn ≥ 7200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.000.000
-	F310 - 70W, quang thông bộ đèn ≥ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.181.818
-	F310 - 80W, quang thông bộ đèn ≥ 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.454.545
-	F310 - 90W, quang thông bộ đèn ≥ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.727.273
-	F310 - 100W, quang thông bộ đèn ≥ 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	8.363.636
-	F310 - 120W, quang thông bộ đèn ≥ 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 120\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	9.090.909
12.14	Đèn cao áp MFUHAILIGHT - Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, EN 50102:1995; Quy cách chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng		
-	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/bộ	2.000.000
-	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	"	2.272.727
-	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.500.000
-	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	2.545.455
-	Đèn cao áp MFUHAILight 22-70w Sodium 220V	"	2.772.727
-	Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V	"	2.363.636
-	Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V	"	2.590.909
-	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.636.364
-	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	2.863.636
12.15	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng - tiêu chuẩn TCVN 3902-1984		
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Bóng LED 9W	đ/bộ	5.400.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/FHL003-Bóng LED 9W	"	11.550.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH 06/CH-01-2/FHL003-Bóng LED 30W	"	11.110.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	"	13.750.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH04-4/Ø400 -Bóng LED 9W	"	9.450.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9W	"	9.450.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	"	12.131.818
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9W	"	13.250.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 9W	"	17.150.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/FHL003- Bóng LED 30W	"	13.700.000
-	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30W	"	12.150.000

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/bộ	14.950.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	"	10.550.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	"	14.650.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Bóng LED 9W	"	10.450.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	"	14.000.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	"	17.850.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9W	"	17.300.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9W	"	13.530.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	"	16.390.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9W	"	13.200.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	"	14.900.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	"	15.180.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	"	18.920.000
-	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	7.500.000
-	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	8.650.000
-	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12.600.000
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m; Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	3.454.545
-	Trụ trang trí MFUHAilight FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân bằng gang đúc; Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	6.181.818
-	Trụ trang trí MFUHAilight FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân bằng gang đúc; Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	7.181.818
-	Trụ trang trí MFUHAilight FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; Đế trụ bằng gang đúc; Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	6.136.364
12.16	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAilight - Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123		
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.100.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	4.370.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	4.305.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	"	4.745.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.950.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.110.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.540.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.760.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.960.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.760.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	8.070.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8.600.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8.800.000

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột	9.610.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm +D60*3mm vưon 1.5m+ D34*2mm+ cầu inox D100mm	"	11.400.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đôi kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vưon 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm	"	12.200.000
13	Sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED thương hiệu Điện Quang		
13.1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ - Tiêu chuẩn TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007		
-	LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/cái	501.818
-	LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	"	501.818
-	LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	"	1.257.273
13.2	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ - Tiêu chuẩn TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007		
-	LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/cái	667.273
-	LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	"	111.818
-	LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) - TCCS Điện Quang	"	111.818
-	LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) - TCCS Điện Quang	"	195.455
13.3	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/cái	219.091
-	LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"	383.636
13.4	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	177.273
-	LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"	96.364
-	LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	158.182
-	LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636
13.5	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/cái	284.000
13.6	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	32.727
-	LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	"	40.909
-	LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	"	70.000
-	LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	"	80.909
13.7	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	35.455
-	LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	"	43.636
-	LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	"	40.000
-	LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	"	49.091
-	LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	"	70.000
13.8	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ	60.000
-	LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	"	72.727
-	LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	"	87.273
-	LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	"	94.545
-	LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	"	106.364
-	LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	"	110.909
-	LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	"	119.091

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	đ/bộ	60.000
-	LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	"	72.727
13.9	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái	67.273
-	LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	"	96.364
-	LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	109.091
-	LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	114.545
-	LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	"	235.455
-	LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	"	243.636
-	LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	"	191.818
-	LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	"	185.455
-	LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	114.545
-	LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	158.182
-	LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636
-	LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	192.727
13.10	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ	168.182
-	LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	"	240.000
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	"	141.818
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	"	206.364
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	"	141.818
-	LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	"	206.364
-	LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	"	100.000
-	LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	"	132.727
13.11	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDHB05 (40W daylight)	đ/bộ	669.091
-	LEDHB05 (60W daylight)	"	1.064.545
-	LEDHB05 (80W daylight E40)	"	1.255.455
-	LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	"	3.426.364
13.12	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang		
-	LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ	5.673.636
-	LEDHB02 (200W daylight)	"	6.977.273
14	Sản phẩm đèn đường Led, đèn đường cao áp, đèn cầu trang trí - Sản xuất tại Malaysia do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát cung cấp		
14.1	Đèn đường Led Nikkon		
-	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	đ/bộ	4.425.000
-	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	"	5.250.000
-	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	6.375.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	8.400.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	9.150.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	9.450.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	9.760.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	10.650.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	11.250.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	12.225.000
-	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	13.040.000
-	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	13.800.000
-	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	14.925.000
-	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	15.920.000
-	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	34.350.000
-	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	10.425.000
-	Đèn đường Led Nikkon S533 120W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	11.925.000

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ	13.125.000
-	Đèn đường Led Nikkon S533 170W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	16.425.000
-	Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	14.925.000
-	Đèn đường Led Nikkon S536 170W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	17.250.000
-	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	17.850.000
-	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	18.375.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	4.080.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	4.320.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	6.080.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	6.640.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	8.400.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	8.720.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	10.960.000
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"	11.680.000
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"	11.925.000
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"	13.425.000
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"	14.925.000
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"	20.250.000
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"	21.750.000
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"	23.250.000
14.2	Đèn đường cao áp Nikkon		
-	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.625.000
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"	3.150.000
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"	3.450.000
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"	4.425.000
-	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"	2.925.000
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"	4.050.000
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"	4.350.000
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"	5.550.000
14.3	Đèn cầu trang trí		
-	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	2.100.000
-	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	"	1.400.000
-	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	"	1.650.000
-	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	"	900.000
15	Sản phẩm đèn đường LED, đèn công viên LED.....hiệu VESTEL sản xuất tại Châu Âu do Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Đại Trường Phát cung cấp		
15.1	Đèn Đường LED VESTEL Dành Cho Cao Tốc, Đô Thị, Khu Vực...Vỏ Nhôm Đức Nguyên Khối, Chip LED CREE (USA), Driver VESTEL (Sản Xuất Tại Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ), Tuổi Thọ 100.000 Giờ		
-	Mã hiệu: Sardes S5-60, Công suất 60W, Tổng quang thông chuẩn: 7000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ xa....)	đ/bộ	7.126.550
-	Mã hiệu: Sardes S3-95, Công suất 95W, Tổng quang thông chuẩn: 11.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ xa....)	"	9.213.800
-	Mã hiệu: Sardes S3-121, Công suất 121W, Tổng quang thông chuẩn: 14.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ xa....)	"	9.763.500
-	Mã hiệu: Sardes S2-140, Công suất 140W, Tổng quang thông chuẩn: 16.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ xa....)	"	12.046.250
-	Mã hiệu: Sardes S2-155, Công suất 155W, Tổng quang thông chuẩn: 19.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ xa....)	"	13.227.300
-	Mã hiệu: Sardes S2-165, Công suất 165W, Tổng quang thông chuẩn: 21.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ xa....)	"	15.354.800

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
15.2	Đèn Đường LED VESTEL Dành Cho Nội Đô...Vỏ Nhôm Đức Nguyên Khối, Chip LED Samsung (Korea), Driver VESTEL (Sản Xuất Tại Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ), Tuổi Thọ 100.000 Giờ		
-	Mã hiệu: Magnesia 90, Công suất 90W, Tổng quang thông chuẩn: 12.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (dòng tiêu chuẩn Châu Âu, không DIM)	đ/bộ	6.141.000
15.3	Đèn Đường LED VESTEL Dành Cho Ngõ, Xóm...Vỏ Nhôm Đức Nguyên Khối, Chip LED Samsung (Korea), Driver VESTEL (Sản Xuất Tại Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ), Tuổi Thọ 100.000 Giờ		
-	Mã hiệu: Street Fighter 50, Công suất 50W, Tổng quang thông chuẩn: 6.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (dòng tiêu chuẩn Châu Âu, không DIM)	đ/bộ	4.536.750
15.4	Đèn LED VESTEL Chiếu Trụ Sử Dụng Trong Công Viên, Sân Vườn....Chip LED Nichia (Japan), Driver VESTEL IP67 (Sản Xuất Tại Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ), Tuổi thọ: 50.000 giờ		
-	Mã hiệu: PGP01 17, Công suất 17W, Tổng quang thông: 1.800lm, Nhiệt độ phát màu: 3000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	đ/bộ	8.501.950
-	Mã hiệu: PGP01 17, Công suất 17W, Tổng quang thông: 1.800lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	8.501.950
-	Mã hiệu: PGP01 17, Công suất 17W, Tổng quang thông: 1.800lm, Nhiệt độ phát màu: 6500K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	8.501.950
-	Mã hiệu: PGP02 29, Công suất 29W, Tổng quang thông: 3.000lm, Nhiệt độ phát màu: 3000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	8.975.750
-	Mã hiệu: PGP02 29, Công suất 29W, Tổng quang thông: 3.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	8.975.750
-	Mã hiệu: PGP02 29, Công suất 29W, Tổng quang thông: 3.000lm, Nhiệt độ phát màu: 6500K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	8.975.750
-	Mã hiệu: PGP03 41, Công suất 41W, Tổng quang thông: 4.100lm, Nhiệt độ phát màu: 3000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	9.447.250
-	Mã hiệu: PGP03 41, Công suất 41W, Tổng quang thông: 4.100lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	9.447.250
-	Mã hiệu: PGP03 41, Công suất 41W, Tổng quang thông: 4.100lm, Nhiệt độ phát màu: 6500K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"	9.447.250
16	Sản phẩm đèn đường Led, đèn Led pha ARRLUX- Sản xuất tại Trung Quốc do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình cung cấp		
16.1	Đèn đường LED		
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30 30W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	đ/bộ	4.400.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA40 40W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"	4.664.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA60 60W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"	4.785.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIB80 80W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"	6.600.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIC100 100W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2012	"	6.930.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"	7.260.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 80W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2012	"	8.140.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2013	"	9.570.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2014	"	10.450.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2015	"	12.100.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2016	"	12.540.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2015	"	15.400.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2016	"	15.730.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2017	"	16.060.000
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2018	"	18.040.000
16.2	Đèn LED pha		
-	Đèn LED pha FLA60-C, 60W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	đ/bộ	6.600.000
-	Đèn LED pha FLB80-C, 80W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2012	"	6.600.000
-	Đèn LED pha FLA150-C, 150W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2013	"	10.175.000
-	Đèn LED pha FLB240-C, 240W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2014	"	13.739.000
-	Đèn LED pha FLB280-C, 280W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2015	"	15.070.000
-	Đèn LED pha FLA300-C, 300W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2016	"	18.458.000
-	Đèn LED khu vực FLD450, 450W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"	24.629.000

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí lắp đặt và thi công)
17	SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED DÀNH CHO GIÁO DỤC		
-	Bộ đèn Led trường học (hiệu ASAMLED) Model: GD-40C1 (dành riêng cho Giáo Dục) Bao gồm: máng chuyên dụng+2 bóng LED 1.2m Công suất: 40W ± 5%; Quang thông: 3.800 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK±10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ	đ/bộ	1.481.000
-	Bộ đèn Led chiếu sáng bảng (hiệu ASAMLED) Model: GD-20C1 (dành riêng cho Giáo Dục) Bao gồm: máng chiếu sáng bảng chuyên dụng+ bóng LED 1.2m. Công suất: 20W ± 5%; Quang thông: 1.900 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK±10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ	"	790.000
18	SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG DÂN DỤNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED		
-	ĐÈN LED BULB ASAMLED 9W Công suất: 9W ± 10% / Quang thông: 760 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K±10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ65x124 mm / Thân đèn: hợp kim nhôm + PC Thay thế bóng đèn Compact 18W hoặc bóng đèn sợi đốt 60W.	đ/cái	176.800
-	ĐÈN LED BULB ASAMLED 11W Công suất: 11W ± 10% / Quang thông: 940 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ65x124 mm/ Thân đèn: hợp kim nhôm + PC Thay thế bóng đèn Compact 20W hoặc bóng đèn sợi đốt 75W.	"	195.000
-	Đèn LED Tube 0.6m Công suất: 10W ± 10% / Quang thông: 1.050 lm ± 10% Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ26 x 600mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC Thay thế bóng đèn huỳnh quang 0.6m 18W / 20W.	"	248.600
-	Đèn LED Tube liền máng 0.6m Công suất: 10W ± 10%/Quang thông: 900 lm ±10% Chip LED: EVERLIGHT Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC/Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ	"	257.400
-	Đèn LED Tube 1.2m (đuôi cắm hoặc đuôi xoay) Công suất: 20W ± 10% / Quang thông: 2.100 lm ± 10% Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh: 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ26 x 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.	"	340.600

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí lắp đặt và thi công)
-	Đèn LED Tube liền máng 1.2m Công suất: 20W ±10% / Quang thông: 2.050 lm ± 10%(Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.	đ/cái	364.000
-	Đèn Panel 1200x300 Công suất: 40W ± 10% / Quang thông: 3.600 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K ± 10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: 1.200x300x13 mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 2x 36W.	"	2.120.000
-	Đèn Panel 600x600 Công suất: 40W ± 10% / Quang thông: 3.600 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K ± 10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: 600x600x13 mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 3x 18W.		2.056.000
19	SẢN PHẨM ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED		
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 50W - Công suất: 50W ± 10% Quang thông: 4950 lm ± 10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY; Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6,500°K ± 10% Điện áp: 85 ÷ 265 VAC / Góc chiếu: 120x60 Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ :> 50.000 giờ Kích thước: 500*215*85MM / Cấp bảo vệ: IP65 Thay thế đèn Sodium 150W-250W	đ/cái	3.861.000
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W - Công suất: 80W ± 10% Quang thông: 7.200 lm±10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 60° x 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65 Thay thế đèn Sodium 150W- 250W	"	6.000.000
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W - Công suất: 100W ± 10% Quang thông: 9.000 lm±10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 60° x 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65 Thay thế đèn Sodium 150W- 250W	"	7.423.000
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W - Công suất: 120W ± 10% Quang thông: 12.000 lm±10%; Chip LED: NICHIA (JAPAN) Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 70° x 135° LED Driver: MeanWell - TAIWAN Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65 Thay thế đèn Sodium 150W- 250W	"	7.864.000

STT	Mã Sản Phẩm	ĐVT	Giá đến tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
20	Sản phẩm đèn LED do CTCP Slighting Việt Nam cung cấp		
20.1	Sản phẩm Đèn LED theo tiêu chuẩn TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		
-	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	đ/bộ	5.850.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	6.450.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	7.350.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	8.250.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	8.250.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	8.850.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	9.150.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	9.450.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	9.750.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	10.050.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	10.950.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	11.400.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	12.150.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	12.600.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	13.050.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	13.500.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	13.950.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	14.400.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	14.850.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	15.300.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	15.750.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	16.200.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	16.650.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	17.100.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	17.700.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	18.450.000
-	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	19.200.000
-	Đèn LED Sao La SL10-40w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	5.350.000
-	Đèn LED Sao La SL10-80w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	8.150.000
-	Đèn LED Sao La SL10-120w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	9.070.000
-	Đèn LED Sao La SL10-160w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	7.150.000
-	Đèn LED Sao La SL10-200w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	13.400.000
-	Đèn LED Tembin SL7- 30w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	6.200.000
-	Đèn LED Tembin SL7- 60w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	8.630.000
-	Đèn LED Tembin SL7- 90w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	10.050.000
-	Đèn LED Tembin SL7- 120w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	11.145.000
-	Đèn LED Tembin SL7- 160w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	13.620.000
-	Đèn LED Tembin SL7- 200w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	15.060.000
-	Đèn LED SLI-FL9-80w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	8.220.000
-	Đèn LED SLI-FL9-120w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	9.298.000
-	Đèn LED SLI-FL9-160w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	10.586.300
-	Đèn LED SLI-FL9-200w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	12.158.680
-	Đèn LED SLI-FL9-240w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	14.824.000
-	Đèn LED SLI-FL9-280w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	18.972.500

STT	Mã Sản Phẩm	ĐVT	Giá đến tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Đèn LED SLI-FL9-320w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	đ/bộ	22.150.000
-	Đèn LED SLI-FL9-400w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	26.972.500
-	Đèn LED SLI-FL9-600w Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"	35.150.000
-	Đèn Sandy B SLV2-40w	"	6.320.000
-	Đèn Sandy A SLV1-60w	"	6.530.000
20.2	Sản phẩm Cột đèn do CTCP Slighting Việt Nam cung cấp		
	Cột thép		
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/chiếc	4.239.800
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	"	5.237.400
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	"	6.671.450
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	"	5.985.600
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	"	7.607.000
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	"	6.734.000
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	"	8.604.000
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	"	7.482.000
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	"	9.664.000
-	Cột đa giác 14m-165-4mm	"	24.398.000
-	Cột đa giác 14m-189-5mm	"	34.496.000
-	Cột đa giác 17m-139-4mm	"	30.030.000
-	Cột đa giác 14m-165-5mm	"	39.996.000
-	Cột đa giác 17m-190-5mm	"	43.252.000
-	Cần đèn CD01 cao 2m vươn 1,5m	"	1.904.600
-	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vươn 1,5m	"	2.867.600
	Cột đèn sân vườn		
-	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	đ/bộ	7.575.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	"	8.387.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	"	6.662.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	"	5.775.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	"	10.550.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	"	19.700.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	"	10.225.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	"	11.625.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	"	10.650.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	"	11.050.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	"	14.375.000
-	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	"	19.900.000
	Phụ kiện cột		
-	Khung móng M16-240x240	đ/chiếc	504.000
-	Khung móng M16-260x260	"	504.000
-	Khung móng M24-300x300	"	1.392.000
-	Khung móng M24-14m	"	3.696.000
-	Khung móng M30-17m	"	9.552.000
-	Khung móng M30-25m	"	21.216.000
-	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	"	288.000
-	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	"	1.104.000
-	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	"	18.500.000

STT	SẢN PHẨM	KÝ HIỆU MÃ	ĐVT	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
21	Sản phẩm đèn Led do CTCP Chiếu sáng đô thị Hoàng Gia cung cấp			
21.1	ĐÈN LED CONI-LUX; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 20Kv; BẢO HÀNH 5 NĂM. Tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED CONI-LUX 40W	CONI-LUX - 40W	đ/bộ	6.890.000
-	Đèn LED CONI-LUX 50W	CONI-LUX - 50W	"	7.250.000
-	Đèn LED CONI-LUX 60W	CONI-LUX - 60W	"	7.600.000
-	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 2 - 5 cấp	CONI-LUX - 80W	"	8.750.000
-	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 2 - 5 cấp	CONI-LUX - 100W	"	10.700.000
-	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 2 - 5 cấp	CONI-LUX - 120W	"	12.200.000
-	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 2 - 5 cấp	CONI-LUX - 150W	"	13.500.000
-	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 2 - 5 cấp	CONI-LUX - 180W	"	14.800.000
-	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 2 - 5 cấp	CONI-LUX - 200W	"	15.700.000
21.2	ĐÈN LED ACURA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 20Kv; BẢO HÀNH 5 NĂM, TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED ACURA 40W	ACURA -40W	đ/bộ	6.550.000
-	Đèn LED ACURA 50W	ACURA -50W	"	6.860.000
-	Đèn LED ACURA 60W	ACURA -60W	"	7.100.000
-	Đèn LED ACURA 80W. DIM 2 - 5 cấp	ACURA -80W	"	7.620.000
-	Đèn LED ACURA 100W. DIM 2 - 5 cấp	ACURA -100W	"	9.100.000
-	Đèn LED ACURA 120W. DIM 2 - 5 cấp	ACURA -120W	"	10.200.000
-	Đèn LED ACURA 150W. DIM 2 - 5 cấp	ACURA -150W	"	11.700.000
-	Đèn LED ACURA 180W. DIM 2 - 5 cấp	ACURA -180W	"	13.100.000
-	Đèn LED ACURA 200W. DIM 2 - 5 cấp	ACURA -200W	"	14.200.000
21.3	ĐÈN LED E-KONA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM. TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED E-KONA 40W	E-KONA -40W	đ/bộ	4.210.000
-	Đèn LED E-KONA 50W	E-KONA -50W	"	5.500.000
-	Đèn LED E-KONA 60W	E-KONA -60W	"	5.900.000
-	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 2 - 5 cấp	E-KONA -100W	"	7.080.000
-	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 2 - 5 cấp	E-KONA -100W	"	8.500.000
-	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 2 - 5 cấp	E-KONA -120W	"	9.840.000
-	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 2-5 cấp	E-KONA -150W	"	10.930.000
-	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 2-5 cấp	E-KONA -180W	"	12.600.000
-	Đèn LED E-KONA 200W. DIM 2-5 cấp	E-KONA -200W	"	13.700.000
21.4	ĐÈN LED ROSE; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM; TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED ROSE 40W	ROSE -40W	đ/bộ	3.900.000
-	Đèn LED ROSE 50W	ROSE -50W	"	4.050.000
-	Đèn LED ROSE 60W	ROSE -60W	"	4.250.000
-	Đèn LED ROSE 70W. DIM 2 - 5 cấp	ROSE -70W	"	4.650.000

STT	SẢN PHẨM	KÝ HIỆU MÃ	ĐVT	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Đèn LED ROSE 80W. DIM 2 - 5 cấp	ROSE -80W	đ/bộ	5.000.000
-	Đèn LED ROSE 100W. DIM 2 - 5 cấp	ROSE -100W	"	5.350.000
-	Đèn LED ROSE 120W. DIM 2 - 5 cấp	ROSE -120W	"	5.620.000
-	Đèn LED ROSE 150W. DIM 2 - 5 cấp	ROSE -150W	"	5.800.000
21.5	ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM; TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED VENUS 40W	VENUS -40W	đ/bộ	3.600.000
-	Đèn LED VENUS 50W	VENUS -50W	"	3.850.000
-	Đèn LED VENUS 60W	VENUS -60W	"	4.015.000
-	Đèn LED VENUS 80W. DIM 2 - 5 cấp	VENUS -80W	"	4.200.000
-	Đèn LED VENUS 100W. DIM 2 - 5 cấp	VENUS -100W	"	4.400.000
-	Đèn LED VENUS 120W. DIM 2 - 5 cấp	VENUS -120W	"	4.650.000
-	Đèn LED VENUS 150W. DIM 2 - 5 cấp	VENUS -150W	"	5.220.000
21.6	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m. Tiêu chuẩn BS5649 : 1995			
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	BG,TC-M16X240-H=6M-3MM	đ/bộ	3.550.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	BG,TC-M16X240-H=7M-3MM	"	4.310.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	BG,TC-M16X240- H=8M-3MM	"	4.540.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	BG,TC-M24X300 -H=8M-3MM	"	4.660.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	BG,TC-M24X300- H=8M-3,5MM	"	4.920.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	BG,TC-M24X300-H=9M-3MM	"	6.430.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	BG,TC - M24X300-H=9M-3,5MM	"	6.740.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	BG,TC-M24X300-H=10M-3MM	"	6.920.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	BG,TC-M24X300-H=10M-3,5MM	"	7.240.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	BG,TC- M24X30 -H=11M-3,5MM	"	7.680.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	BG,TC-M24X300-H=11M-4MM	"	8.010.000
21.7	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78. Tiêu chuẩn BS5649 : 1995			
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	BG,TC- H=6M- D78-3MM	đ/bộ	3.220.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	BG,TC- H=7M- D78-3MM	"	3.450.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	BG,TC- H=8M- D78-3,5MM	"	3.750.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	BG,TC- H=8M- D78-4MM	"	5.460.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	BG,TC- H=9M- D78-3.5MM	"	6.070.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	BG,TC- H=9M- D78-4MM	"	6.390.000
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	BG,TC- H=10M- D78-4MM	"	6.530.000

STT	SẢN PHẨM	KÝ HIỆU MÃ	ĐVT	Giá bán đèn chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
21.8	Cần đèn. Tiêu chuẩn BS5649 : 1995			
-	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	CD-B01	đ/bộ	1.500.000
-	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	CK-B01	"	1.850.000
-	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	CD-B02	"	1.410.000
-	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	CK-B02	"	1.750.000
-	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	CD-B03	"	1.450.000
-	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	CK-B03	"	1.950.000
-	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	CD-B04	"	1.480.000
-	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	CK-B04	"	2.000.000
-	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	CD-B05	"	1.410.000
-	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	CK-B05	"	1.750.000
-	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	CD-B06	"	1.070.000
-	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	CK-B06	"	1.450.000
21.9	Cột đèn trang trí sân vườn. Tiêu chuẩn CIE 115 - 2010			
-	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	DC06	đ/bộ	4.500.000
-	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	DC07	"	5.580.000
-	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	DC05 -B	"	8.947.000
-	Cột Pine	Cột Pine	"	4.740.000
-	NOVO+Thân nhôm	Cột Novo	"	5.230.000
-	CỘT SƯ TỬ	Cột sư tử	"	8.700.000
21.10	Chùm tay cột đèn sân vườn. Tiêu chuẩn CIE 115 - 2010			
-	CH02-4	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
-	CH02-5	CH02-5	"	1.500.000
-	CH04-4	CH04-4	"	1.950.000
-	CH04-5	CH04-5	"	2.850.000
-	CH06-4	CH06-4	"	1.100.000
-	CH06-5	CH06-5	"	1.450.000
-	CH08-4	CH08-4	"	1.250.000
-	CH08-5	CH08-5	"	1.480.000
-	CH09-1	CH09-1	"	1.785.000
-	CH09-2	CH09-2	"	2.567.000
-	CH11-4	CH11-4	"	2.100.000
-	CH11-5	CH11-5	"	2.450.000
-	CH12-4	Ch12-4	"	2.140.000
21.11	Đèn lắp cột trang trí. Tiêu chuẩn BS EN 50102: 1995			
-	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	D400- Trắng đục	đ/bộ	450.000
-	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	D400- Trắng trong	"	650.000
-	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	D400- sọc mờ	"	550.000
21.12	Phụ kiện khác Tiêu chuẩn TCVN 5828: 1995			
-	Bảng điện cửa cột	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	150.000
-	Khung móng M16x240x240x500	M16-240x240x500	"	310.000
-	Khung móng M24x300x300x675	M24-300x300x675	"	520.000
21.13	Tủ điều khiển chiếu sáng. Tiêu chuẩn TCVN 5828: 1995			
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Tủ chiếu sáng 50A	đ/bộ	12.610.000
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Tủ chiếu sáng 60A	"	13.590.000
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Tủ chiếu sáng 75A	"	14.670.000
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Tủ chiếu sáng 100A	"	15.700.000

PHỤ LỤC SỐ 6**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM**

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm				ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn
A. Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-2016						
	Cột bê tông ly tâm		Quy cách, các thông số kỹ thuật			
1	Cột BTLT	7 m	PC.I 7,0-160-2,5	Thân liền	đ/cột	2.003.000
2	Cột BTLT	7 m	PC.I 7,0-160-4,3	Thân liền	"	2.806.000
3	Cột BTLT	7,5 m	PC.I 7,5-160-2,0	Thân liền	"	2.131.000
4	Cột BTLT	7,5 m	PC.I 7,5-160-2,5	Thân liền	"	2.179.000
5	Cột BTLT	7,5 m	PC.I 7,5-160-3,0	Thân liền	"	2.400.000
6	Cột BTLT	7,5 m	PC.I 7,5-160-4,3	Thân liền	"	2.867.000
7	Cột BTLT	7,5 m	PC.I 7,5-160-5,4	Thân liền	"	3.099.000
8	Cột BTLT	8,5 m	PC.I 8,5-160-2,0	Thân liền	"	2.510.000
9	Cột BTLT	8,5 m	PC.I 8,5-160-2,5	Thân liền	"	2.563.000
10	Cột BTLT	8,5 m	PC.I 8,5-160-3,0	Thân liền	"	2.624.000
11	Cột BTLT	8,5 m	PC.I 8,5-160-4,3	Thân liền	"	3.538.000
12	Cột BTLT	8,5 m	PC.I 8,5-160-5,0	Thân liền	"	3.709.000
13	Cột BTLT	10 m	PC.I 10-190-3,5	Thân liền	"	4.241.000
14	Cột BTLT	10 m	PC.I 10-190-4,3	Thân liền	"	4.893.000
15	Cột BTLT	10 m	PC.I 10-190-5,0	Thân liền	"	5.144.000
16	Cột BTLT	12 m	PC.I 12-190-3,5	Thân liền	"	5.547.000
17	Cột BTLT	12 m	PC.I 12-190-4,3	Thân liền	"	5.862.000
18	Cột BTLT	12 m	PC.I 12-190-5,4	Thân liền	"	7.169.000
19	Cột BTLT	12 m	PC.I 12-190-7,2	Thân liền	"	8.188.000
20	Cột BTLT	12 m	PC.I 12-190-9,0	Thân liền	"	9.412.000
21	Cột BTLT	12 m	PC.I 12-190-10,0	Thân liền	"	10.262.000
22	Cột BTLT	14 m	PC.I 14-190-6,5	Thân liền	"	10.744.000
23	Cột BTLT	14 m	PC.I 14-190-8,5	Thân liền	"	11.747.000
24	Cột BTLT	14 m	PC.I 14-190-9,2	Thân liền	"	12.068.000
25	Cột BTLT	14 m	PC.I 14-190-11,0	Thân liền	"	13.033.000
26	Cột BTLT	14 m	PC.I 14-190-13,0	Thân liền	"	14.450.000
27	Cột BTLT	16 m	PC.I 16-190-9,2	Nối bích	"	21.002.000
28	Cột BTLT	16 m	PC.I 16-190-11,0	Nối bích	"	21.799.000
29	Cột BTLT	16 m	PC.I 16-190-13,0	Nối bích	"	23.312.000
30	Cột BTLT	18 m	PC.I 18-190-9,2,0	Nối bích	"	23.735.000
31	Cột BTLT	18 m	PC.I 18-190-11,0	Nối bích	"	25.531.000
32	Cột BTLT	18 m	PC.I 18-190-12,0	Nối bích	"	25.914.000
33	Cột BTLT	18 m	PC.I 18-190-13,0	Nối bích	"	27.342.000
34	Cột BTLT	20 m	PC.I 20-190-9,2	Nối bích	"	27.000.000
35	Cột BTLT	20 m	PC.I 20-190-11,0	Nối bích	"	28.458.000
36	Cột BTLT	20 m	PC.I 20-190-13,0	Nối bích	"	30.719.000

STT	Tên sản phẩm			ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
B. Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016					
I	Cột bê tông li tâm không ứng suất trước		Quy cách, các thông số kỹ thuật		
1	Cột BTLT	7,5 m	NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	đ/cột	2.978.000
2	Cột BTLT	7,5 m	NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.835.000
3	Cột BTLT	7,5 m	NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	"	4.228.000
4	Cột BTLT	8 m	NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	"	3.010.000
5	Cột BTLT	8 m	NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	"	3.205.000
6	Cột BTLT	8 m	NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.910.000
7	Cột BTLT	8 m	NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	"	3.982.000
8	Cột BTLT	8 m	NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	"	4.010.000
9	Cột BTLT	8 m	NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	"	4.350.000
10	Cột BTLT	8,5 m	NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016	"	3.138.000
11	Cột BTLT	8,5 m	NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016	"	3.312.000
12	Cột BTLT	8,5 m	NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.954.000
13	Cột BTLT	8,5 m	NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	4.206.000
14	Cột BTLT	8,5 m	NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016	"	4.539.000
15	Cột BTLT	10 m	NPC.I-10-190-3,5TCVN 5847:2016	"	4.888.000
16	Cột BTLT	10 m	NPC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	5.279.000
17	Cột BTLT	10 m	NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	"	6.065.000
18	Cột BTLT	12 m	NPC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	"	6.368.000
19	Cột BTLT	12 m	NPC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	6.747.000
20	Cột BTLT	12 m	NPC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	"	7.606.000
21	Cột BTLT	12 m	NPC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	"	10.806.000
22	Cột BTLT	12 m	NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	"	11.134.000
23	Cột BTLT	12 m	NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	"	12.816.000
24	Cột BTLT	14 m	NPC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	"	12.279.000
25	Cột BTLT	14 m	NPC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	"	12.680.000
26	Cột BTLT	14 m	NPC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	15.133.000
27	Cột BTLT	14 m	NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	"	16.759.000
28	Cột BTLT	14 m	NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	"	19.674.000
29	Cột BTLT	16 m	NPC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	19.784.000
30	Cột BTLT	16 m	NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	"	20.926.000
31	Cột BTLT	16 m	NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	"	22.482.000
32	Cột BTLT	18 m	NPC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	23.471.000
33	Cột BTLT	18 m	NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	"	24.154.000
34	Cột BTLT	18 m	NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	"	30.758.000
35	Cột BTLT	18 m	NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	"	35.333.000
36	Cột BTLT	20 m	NPC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	30.611.000
37	Cột BTLT	20 m	NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	"	32.512.000
38	Cột BTLT	20 m	NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	"	35.512.000
39	Cột BTLT	20 m	NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	"	38.657.000
40	Cột BTLT	22 m	NPC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	30.819.000
41	Cột BTLT	22 m	NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	"	35.062.000
42	Cột BTLT	22 m	NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	"	38.798.000
43	Cột BTLT	22 m	NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	"	41.544.000

STT	Tên sản phẩm			ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
B. Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016					
II	Cột bê tông ly tâm ứng suất trước		Quy cách, các thông số kỹ thuật		
1	Cột BTLT	7,5 m	PC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	đ/cột	2.380.000
2	Cột BTLT	7,5 m	PC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	2.840.000
3	Cột BTLT	7,5 m	PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	"	3.330.000
4	Cột BTLT	8 m	PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	"	2.405.000
5	Cột BTLT	8 m	PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	"	2.702.000
6	Cột BTLT	8 m	PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	2.912.000
7	Cột BTLT	8 m	PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	"	2.952.000
8	Cột BTLT	8 m	PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	"	3.360.000
9	Cột BTLT	8 m	PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	"	3.520.000
10	Cột BTLT	8,5 m	PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	"	2.565.000
11	Cột BTLT	8,5 m	PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016	"	2.834.000
12	Cột BTLT	8,5 m	PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.005.000
13	Cột BTLT	8,5 m	PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016	"	3.425.000
14	Cột BTLT	8,5 m	PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016	"	3.666.000
15	Cột BTLT	10 m	PC.I-10-190-3,5TCVN 5847:2016	"	3.594.000
16	Cột BTLT	10 m	PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	4.035.000
17	Cột BTLT	10 m	PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	"	5.025.000
18	Cột BTLT	12 m	PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	"	4.409.000
19	Cột BTLT	12 m	PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	5.253.000
20	Cột BTLT	12 m	PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	"	6.314.000
21	Cột BTLT	12 m	PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	"	8.346.000
22	Cột BTLT	12 m	PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	"	9.270.000
23	Cột BTLT	12 m	PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	"	10.878.000
24	Cột BTLT	14 m	PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	"	9.723.000
25	Cột BTLT	14 m	PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	"	11.186.000
26	Cột BTLT	14 m	PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	11.860.000
27	Cột BTLT	14 m	PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	"	13.290.000
28	Cột BTLT	14 m	PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	"	15.510.000
29	Cột BTLT	16 m	PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	21.650.000
30	Cột BTLT	16 m	PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	"	22.050.000
31	Cột BTLT	16 m	PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	"	22.798.000
32	Cột BTLT	18 m	PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	23.750.000
33	Cột BTLT	18 m	PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	"	25.580.000
34	Cột BTLT	18 m	PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	"	27.986.000
35	Cột BTLT	18 m	PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	"	29.112.000
36	Cột BTLT	20 m	PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	27.260.000
37	Cột BTLT	20 m	PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	"	29.008.000
38	Cột BTLT	20 m	PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	"	30.507.000
39	Cột BTLT	20 m	PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	"	31.682.000
40	Cột BTLT	22 m	PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	28.039.000
41	Cột BTLT	22 m	PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	"	31.613.000
42	Cột BTLT	22 m	PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	"	34.101.000
43	Cột BTLT	22 m	PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	"	37.141.000

PHỤ LỤC SỐ 7

SẢN PHẨM GÓI CÔNG, ỚNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Đơn giá							
			Công ty TNHH Thuận Đức III	Công ty TNHH Thanh Thanh	Công ty TNHH Hợp Thành	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	CTCP XD TC Bình Định
I	Gói công bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/đá 1x2)									
1	D 300	đ/cái	78.000	78.000	70.000	-	-	-	75.000	
2	D 400	"	93.000	93.000	80.000	-	108.000	-	85.000	
3	D 500	"	112.000	112.000	106.000	-	-	-	-	
4	D 600	"	130.000	130.000	124.000	-	140.000	-	125.000	
5	D 800	"	155.000	155.000	145.000	-	171.000	-	150.000	
6	D 1000	"	220.000	220.000	195.000	-	235.000	-	210.000	
7	D 1200	"	302.000	302.000	270.000	-	373.000	-	290.000	
8	D 1500	"	369.000	369.000	330.000	-	427.000	-	350.000	
9	D 1800	"	435.000	435.000	420.000	-	-	-	-	
10	D 2000	"	497.000	497.000	495.000	-	-	-	490.000	
II	Ổng công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300) (TCVN 5847-1994)									TCVN 9113:2012
1	D 300 - 5	đ/mét	330.000	330.000	290.000	334.100	344.000	-	330.000	290.000
2	D 400 - 5	"	379.000	379.000	360.000	382.900	419.000	-	380.000	360.000
3	D 500 - 6	"	516.000	516.000	490.000		-	-	-	-
4	D 600 - 6	"	609.000	609.000	600.000	615.700	628.000	-	615.000	600.000
5	D 800 - 8	"	894.000	894.000	880.000	906.000	983.000	-	890.000	880.000
6	D 1000 - 10	"	1.302.000	1.302.000	1.230.000	1.327.000	1.440.000	-	1.300.000	1.240.000
7	D 1200 - 12	"	2.250.000	2.250.000	2.180.000	2.275.000	2.223.000	-	2.245.000	2.180.000
8	D 1500 - 12	"	2.874.000	2.874.000	2.740.000	2.905.000	2.880.000	-	2.880.000	2.740.000
9	D 1800 - 15	"	3.890.000	3.890.000	4.200.000	4.202.000	-	-	-	4.200.000
10	D 2000 - 15	"	4.916.000	4.916.000	4.680.000	4.968.000	-	-	4.920.000	4.680.000
III	Ổng công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300) (TCVN 5847-1994)									TCVN 9113:2012
1	D 300 - 5	đ/mét	256.000	256.000	260.000	262.300	302.000	-	260.000	260.000
2	D 400 - 5	"	343.000	343.000	320.000	346.700	385.000	-	340.000	320.000
3	D 500 - 6	"	440.000	440.000	420.000		-	-	-	-
4	D 600 - 6	"	514.000	514.000	500.000	520.800	557.000	-	515.000	500.000
5	D 800 - 8	"	827.000	827.000	800.000	836.000	886.000	-	820.000	800.000
6	D 1000 - 10	"	1.250.000	1.250.000	1.150.000	1.264.000	1.297.000	-	1.240.000	1.150.000
7	D 1200 - 12	"	2.132.000	2.132.000	2.010.000	2.156.000	2.126.000	-	2.130.000	2.010.000
8	D 1500 - 12	"	2.821.000	2.821.000	2.650.000	2.850.000	2.822.000	-	2.820.000	2.650.000
9	D 1800 - 15	"	3.370.000	3.370.000	3.700.000	3.702.000	-	-	-	3.700.000
10	D 2000 - 15	"	3.975.000	3.975.000	4.260.000	4.017.000	-	-	4.020.000	4.260.000
IV	Ổng công bê tông cốt thép ly tâm (vĩa hè, mác 300)									
1	D 300 - 5	đ/mét	254.000	254.000	230.000	257.900	-	-	255.000	
2	D 400 - 5	"	315.000	315.000	300.000	319.500	-	-	315.000	
3	D 500 - 6	"	403.000	403.000	380.000	-	-	-	-	

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Đơn giá								
			Công ty TNHH Thuận Đức III	Công ty TNHH Thanh Thanh	Công ty TNHH Hợp Thành	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	CTCP XD TC Bình Định	
4	D 600 - 6	"	468.000	468.000	450.000	474.100	-	-	470.000	TCVN 9113:2012	
5	D 800 - 8	"	744.000	744.000	720.000	752.300	-	-	740.000		
6	D 1000 - 10	"	1.165.000	1.165.000	1.060.000	1.179.000	-	-	1.160.000		
7	D 1200 - 12	"	1.940.000	1.940.000	1.830.000	1.961.000	-	-	1.940.000		
8	D 1500 - 12	"	2.766.000	2.766.000	2.400.000	2.795.000	-	-	2.765.000		
9	D 1800 - 15	"	3.168.000	3.168.000	3.160.000	3.204.000	-	-	-		
10	D 2000 - 15	"	3.695.000	3.695.000	3.520.000	3.734.000	-	-	3.700.000		
V	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)						(TCVN 5847-1994)				
1	D 300 - 5	đ/mét	-	-	-	-	270.000	-	-		230.000
2	D 400 - 5	"	-	-	-	-	336.000	-	-		300.000
4	D 600 - 6	"	-	-	-	-	490.000	-	-	450.000	
5	D 800 - 8	"	-	-	-	-	791.000	-	-	720.000	
6	D 1000 - 10	"	-	-	-	-	1.152.000	-	-	1.060.000	
7	D 1200 - 12	"	-	-	-	-	1.867.000	-	-	1.830.000	
8	D 1500 - 12	"	-	-	-	-	2.477.000	-	-	2.400.000	
VI	Gối cống bê tông cốt thép ly tâm										
1	D 300	đ/cái	-	-	-	81.300	-	-	-	70.000	
2	D 400	"	-	-	-	96.600	-	-	-	80.000	
3	D 600	"	-	-	-	134.800	-	-	-	124.000	
4	D 800	"	-	-	-	160.600	-	-	-	145.000	
5	D 1000	"	-	-	-	228.800	-	-	-	195.000	
6	D 1200	"	-	-	-	318.700	-	-	-	270.000	
7	D 1500	"	-	-	-	382.500	-	-	-	330.000	
8	D 1800	"	-	-	-	449.500	-	-	-	420.000	
9	D 2000	"	-	-	-	516.600	-	-	-	495.000	
VII	Gối cống bê tông cốt thép (thiết kế theo 22TCN272-05)										
1	D 600	đ/cái	-	-	-	-	-	130.000	-	-	
2	D 800	"	-	-	-	-	-	155.000	-	-	
3	D 1000	"	-	-	-	-	-	220.000	-	-	
4	D 1200	"	-	-	-	-	-	302.000	-	-	
5	D 1500	"	-	-	-	-	-	369.000	-	-	
6	D 1800	"	-	-	-	-	-	435.000	-	-	
7	D 2000	"	-	-	-	-	-	497.000	-	-	
VIII	Ống cống bê tông cốt thép rung ép-Hoạt tải HL93 (thiết kế theo 22TCN272-05) - TCVN 9113:2012										
1	D 600	đ/m	-	-	-	-	-	609.000	-	-	
2	D 800	"	-	-	-	-	-	894.000	-	-	
3	D 1000	"	-	-	-	-	-	1.302.000	-	-	
4	D 1200	"	-	-	-	-	-	2.250.000	-	-	
5	D 1500	"	-	-	-	-	-	2.874.000	-	-	
6	D 1800	"	-	-	-	-	-	3.890.000	-	-	
7	D 2000	"	-	-	-	-	-	4.916.000	-	-	
IX	Ống cống bê tông cốt thép rung ép -Cống đặt dưới vỉa hè (thiết kế theo 22TCN272-05) - TCVN 9113:2012										
1	D 600	đ/m	-	-	-	-	-	514.000	-	-	
2	D 800	"	-	-	-	-	-	827.000	-	-	
3	D 1000	"	-	-	-	-	-	1.250.000	-	-	
4	D 1200	"	-	-	-	-	-	2.132.000	-	-	
5	D 1500	"	-	-	-	-	-	2.821.000	-	-	
6	D 1800	"	-	-	-	-	-	3.370.000	-	-	
7	D 2000	"	-	-	-	-	-	3.975.000	-	-	

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Đơn giá							
			Công ty TNHH Thuận Đức III	Công ty TNHH Thanh Thành	Công ty TNHH Hợp Thành	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	CTCP XD TC Bình Định
X	Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)									TCVN 9113:2012
1	D 300	đ/m	-	260.000	-		-	-	-	-
2	D 400	"	-	310.000	-		-	-	-	305.000
3	D 600	"	-	500.000	-		-	-	-	495.000
4	D 800	"	-	780.000	-		-	-	-	775.000
5	D 1000	"	-	1.050.000	-		-	-	-	1.040.000
6	D 1200	"	-	2.000.000	-		-	-	-	1.980.000
7	D 1500	"	-	2.450.000	-		-	-	-	2.420.000
8	D 1800	"	-	-	-		-	-	-	3.700.000
9	D 2000	"	-	4.400.000	-		-	-	-	4.370.000
XI	Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)									TCVN 9113:2012
1	D 300	đ/m	-	230.000	-		-	-	-	-
2	D 400	"	-	285.000	-		-	-	-	280.000
3	D 600	"	-	410.000	-		-	-	-	400.000
4	D 800	"	-	710.000	-		-	-	-	700.000
5	D 1000	"	-	980.000	-		-	-	-	950.000
6	D 1200	"	-	1.800.000	-		-	-	-	1.770.000
7	D 1500	"	-	2.300.000	-		-	-	-	2.280.000
8	D 1800	"	-	-	-		-	-	-	3.400.000
9	D 2000	"	-	3.680.000	-		-	-	-	3.650.000
XII	Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)									TCVN 9113:2012
1	D 300	đ/m	-	200.000	-		-	-	-	-
2	D 400	"	-	270.000	-		-	-	-	260.000
3	D 600	"	-	370.000	-		-	-	-	365.000
4	D 800	"	-	630.000	-		-	-	-	620.000
5	D 1000	"	-	900.000	-		-	-	-	890.000
6	D 1200	"	-	1.650.000	-		-	-	-	1.635.000
7	D 1500	"	-	2.100.000	-		-	-	-	2.080.000
8	D 1800	"	-	-	-		-	-	-	3.000.000
9	D 2000	"	-	3.300.000	-		-	-	-	3.250.000
XIII	Gối công bê tông các loại									TCVN 9113:2012
1	D 300	đ/cái	-	65.000	-		-	-	-	-
2	D 400	"	-	75.000	-		-	-	-	70.000
3	D 600	"	-	112.000	-		-	-	-	100.000
4	D 800	"	-	135.000	-		-	-	-	120.000
5	D 1000	"	-	178.000	-		-	-	-	160.000
6	D 1200	"	-	245.000	-		-	-	-	220.000
7	D 1500	"	-	310.000	-		-	-	-	290.000
8	D 1800	"	-	-	-		-	-	-	400.000
9	D 2000	"	-	475.000	-		-	-	-	450.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:

- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm CN xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty TNHH Hợp Thành - Đ/c: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP XNK Phúc Lộc - Đ/c: Số 39, đường Điện Biên Phủ, TP. Quy Nhơn.
- Công ty CP SX TM XD Hải Minh - Đ/c: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội
- Công ty CP Xây dựng TC Bình Định - Đ/c: số 03 đường Lê Lai, P Ngô Mỹ, TP Quy Nhơn.

PHỤ LỤC SỐ 8

GIÁ CÁC LOẠI ỒNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN NHỰA

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
A	Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Độ Nhất (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)					
	Kích thước danh nghĩa		Áp lực làm việc	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài		
	Inch	m/m	(Bar)	(mm x mm x m)		
	1/2"	16	16	21 x 1,7 x 4	đ/m	6.200
	1/2"	16	22	21 x 3,0 x 4	"	11.000
	3/4"	20	19	27 x 1,9 x 4	"	8.800
	3/4"	20	22	27 x 3,0 x 4	"	13.700
	1"	25	10	32 x 1,6 x 4	"	9.700
	1"	25	16	34 x 2,1 x 4	"	12.300
	1"	25	18	34 x 3,0 x 4	"	17.900
	1 1/4"	32	10	40 x 1,9 x 4	"	14.200
	1 1/4"	32	12	42 x 2,1 x 4	"	16.400
	1 1/4"	32	16	42 x 3,5 x 4	"	27.000
	1 1/2"	40	12	49 x 2,5 x 4	"	21.400
	1 1/2"	40	16	49 x 3,5 x 4	"	29.500
	1 1/2"	40	10	50 x 2,4 x 4	"	21.900
	2"	50	10	60 x 2,5 x 4	"	26.800
	2"	50	11	60 x 3,0 x 4	"	31.200
	2"	50	12	60 x 4,0 x 4	"	41.300
	2"	50	16	60 x 4,5 x 4	"	48.600
	2"	50	06	63 x 1,9 x 4	"	24.800
	2"	50	10	63 x 3,0 x 4	"	37.800
	2 1/2"	65	08	73 x 3,0 x 4	"	40.700
	2 1/2"	65	06	75 x 2,2 x 4	"	34.500
	2 1/2"	65	10	75 x 3,6 x 4	"	54.100
	2 1/2"	65	08	76 x 3,0 x 4	"	41.000
	2 1/2"	65	12	76 x 4,5 x 4	"	69.300
	3"	80	12	89 x 5,5 x 4	"	96.000
	3"	80	05	90 x 2,2 x 6	"	38.400
	3"	80	06	90 x 2,7 x 6	"	50.200
	3"	80	06	90 x 3,0 x 4	"	48.800
	3"	80	08	90 x 3,5 x 6	"	57.500
	3"	80	09	90 x 4,0 x 4	"	63.200
	3"	80	10	90 x 4,3 x 6	"	77.400
	3"	80	12,5	90 x 5,4 x 6	"	93.900
	4"	100	05	110 x 2,7 x 6	"	60.100
	4"	100	06	110 x 3,2 x 6	"	72.100
	4"	100	08	110 x 4,2 x 6	"	92.100
	4"	100	10	110 x 5,3 x 6	"	114.700
	4"	100	12,5	110 x 6,6 x 6	"	141.100
	4"	100	06	114 x 3,5 x 4	"	70.600
	4"	100	09	114 x 5,0 x 4	"	103.700
	4"	100	12	114 x 7,0 x 4	"	152.200
	4"	100	12	121 x 6,7 x 6 (AS))	"	149.900
	5"	125	05	140 x 3,5 x 4	"	92.000
	5"	125	06	140 x 4,1 x 6	"	116.300
	5"	125	08	140 x 5,0 x 4	"	141.100
	5"	125	10	140 x 6,7 x 6	"	183.100
	5"	125	12	140 x 7,5 x 4	"	208.200

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	6"	150	05	160 x 4,0 x 6	đ/m	129.000
	6"	150	06	160 x 4,7 x 6	"	151.100
	6"	150	08	160 x 6,2 x 6	"	194.800
	6"	150	10	160 x 7,7 x 6	"	240.000
	6"	150	12,5	160 x 9,5 x 6	"	292.000
	6"	150	06	168 x 4,5 x 4	"	135.800
	6"	150	09	168 x 7,0 x 4	"	218.500
	6"	150	12	168 x 9,0 x 4	"	305.500
	6"	150	12	177 x 9,7 x 6 (AS)	"	316.500
	8"	200	05	200 x 4,9 x 6	"	196.300
	8"	200	06	200 x 5,9 x 6	"	235.300
	8"	200	08	200 x 7,7 x 6	"	303.500
	8"	200	10	200 x 9,6 x 6	"	372.600
	8"	200	12,5	200 x 11,9 x 6	"	458.700
	8"	200	06	220 x 6,6 x 4	"	270.200
	8"	200	09	220 x 8,7 x 6	"	352.600
	8"	200	10	222 x 9,7 x 6 (ISO)	"	404.400
	8"	200	05	225 x 5,5 x 6	"	245.500
	8"	200	06	225 x 6,6 x 6	"	295.800
	8"	200	08	225 x 8,6 x 6	"	381.500
	8"	200	10	225 x 10,8 x 6	"	470.500
	10"	250	05	250 x 6,2 x 6	"	310.000
	10"	250	06	250 x 7,3 x 6	"	363.700
	10"	250	08	250 x 9,6 x 6	"	472.700
	10"	250	10	250 x 11,9 x 6	"	575.700
	10"	250	12,5	250 x 14,8 x 6	"	712.900
	10"	250	06	280 x 8,2 x 6	"	456.800
	10"	250	08	280 x 10,7 x 6	"	590.500
	10"	250	10	280 x 13,4 x 6	"	726.200
	12"	300	05	315 x 7,7 x 6	"	465.700
	12"	300	06	315 x 9,2 x 6	"	575.400
	12"	300	08	315 x 12,1 x 6	"	745.400
	12"	300	10	315 x 15,0 x 6	"	912.500
	14"	355	05	355 x 8,7 x 6	"	625.200
	14"	355	06	355 x 10,4 x 6	"	743.800
	16"	400	05	400 x 9,8 x 6	"	777.500
	16"	400	06	400 x 11,7 x 6	"	924.100
	16"	400	10	400 x 19,1 x 6	"	1.475.300
	18"	450	08	450 x 17,2 x 6	"	1.679.100
	20"	500	05	500 x 12,3 x 6	"	1.543.400
	20"	500	06	500 x 14,6 x 6	"	1.830.600
	25"	630	06	630 x 18,4 x 6	"	2.539.600
	25"	630	10	630 x 30,0 x 6	"	4.062.400
B	Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa					
I	Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nối)					
	Loại	Quy cách ống		Áp suất (bar)	Nơi sản xuất	
		Đường kính ngoài	Độ dày			
			x		SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	
	Ống uPVC (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD					
1		Ø16 x 1,00mm	13	- nt -	đ/m	3.045
2		Ø16 x 0,80mm	10	- nt -	"	2.591
3	A1	Ø21 x 3,00mm	31	- nt -	"	10.500
4	A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	"	6.500

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
5	B	Ø21 x 1,40mm	13	- nt -	đ/m	5.364
6	C	Ø21 x 1,20mm	Thoát	- nt -	"	4.500
7	A1	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	13.500
8	A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.500
9	B	Ø27 x 1,40mm	11	- nt -	"	6.909
10	C	Ø27 x 1,10mm	Thoát	- nt -	"	5.364
11	A1	Ø34 x 4,00mm	27	- nt -	"	22.500
12	A2	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.500
13	A	Ø34 x 1,90mm	12	- nt -	"	11.500
14	B	Ø34 x 1,60mm	10	- nt -	"	9.500
15	C	Ø34 x 1,30mm	Thoát	- nt -	"	8.227
16	A1	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	22.636
17	A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.000
18	B	Ø42 x 1,70mm	8	- nt -	"	13.045
19	C	Ø42 x 1,35mm	Thoát	- nt -	"	10.636
20	A1	Ø49 x 2,80mm	12	- nt -	"	24.273
21	A2	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	20.909
22	A3	Ø49 x 2,20mm	9	- nt -	"	19.000
23	A	Ø49 x 2,00mm	8	- nt -	"	18.000
24	B	Ø49 x 1,90mm	8	- nt -	"	17.182
25	C	Ø49 x 1,45mm	Thoát	- nt -	"	13.091
26	A1	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	43.273
27	A2	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	32.182
28	A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	24.727
29	B	Ø60 x 1,90mm	6	- nt -	"	21.455
30	C	Ø60 x 1,50mm	Thoát	- nt -	"	17.091
31	A1	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	55.500
32	A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	41.182
33	B	Ø76 x 2,50mm	6	- nt -	"	34.500
34	C	Ø76 x 1,80mm	Thoát	- nt -	"	25.364
35	A1	Ø90 x 5,00mm	12	- nt -	"	79.500
36	A2	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	64.500
37	A3	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	49.727
38	A	Ø90 x 2,60mm	6	- nt -	"	42.091
39	B	Ø90 x 2,10mm	4	- nt -	"	33.909
40	C	Ø90 x 1,65mm	Thoát	- nt -	"	26.864
41	A1	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	102.500
42	A2	Ø114 x 4,00mm	9	- nt -	"	86.000
43	A3	Ø114 x 3,50mm	7	- nt -	"	66.000
44	A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	75.500
45	B	Ø114 x 2,90mm	6	- nt -	"	60.000
46	C	Ø114 x 2,40mm	Thoát	- nt -	"	51.000
47	A	Ø168 x 6,50mm	10	- nt -	"	198.000
48	B	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	"	139.000
49	C	Ø168 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	110.000
50	A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	320.000
51	B	Ø220 x 6,50mm	7	- nt -	"	259.000
52	C	Ø220 x 4,00mm	Thoát	- nt -	"	162.500
Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD						
1		Ø110 x 3,60mm	8	- nt -	đ/m	74.091
2		Ø110 x 3,00mm	7	- nt -	"	60.455

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
3		Ø110 x 2,45mm	Thoát	- nt -	đ/m	49.500
4		Ø130 x 4,50mm	8	- nt -	"	103.500
5		Ø130 x 4,00mm	7	- nt -	"	91.500
6		Ø130 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	84.273
7		Ø140 x 6,50mm	12	- nt -	"	164.000
8		Ø140 x 5,00mm	8	- nt -	"	128.500
9		Ø140 x 4,00mm	7	- nt -	"	103.500
10		Ø140 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	91.364
11		Ø160 x 6,20mm	10	- nt -	"	179.000
12		Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	220.500
13		Ø200 x 4,50mm	5	- nt -	"	168.500
14		Ø200 x 4,00mm	5	- nt -	"	152.000
15		Ø200 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	135.000
16		Ø250 x 6,20mm	6	- nt -	"	290.000
17		Ø250 x 4,90mm	Thoát	- nt -	"	231.000
18		Ø250 x 3,90mm	Thoát	- nt -	"	183.000
19		Ø315 x 8,00mm	6	- nt -	"	485.000
20		Ø315 x 6,20mm	Thoát	- nt -	"	380.000
21		Ø400 x 9,00mm	5	- nt -	"	720.000
22		Ø400 x 7,80mm	Thoát	- nt -	"	622.000
II Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)						
	Loại	Quy cách ống	Áp suất (bar)	Nơi sản xuất		
		Đường kính ngoài x Độ dày		SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa		
Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD						
1	L.2A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.727
2	L.2A	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.045
3	L.2A	Ø27 x 2,00mm	15	- nt -	"	9.773
4	L.2A	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.091
5	L.2A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.773
6	L.2A	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.682
7	L.2A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.500
8	L.2A	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	22.591
9	L.2A	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.273
10	L.2A	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	33.636
11	L.2A	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	28.091
12	L.2A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	25.909
13	L.2A	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	44.909
14	L.2A	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	49.500
15	L.2A	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	46.000
16	L.2A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	43.727
17	L.2A	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	66.182
18	L.2A	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	62.682
19	L.2A	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	50.091
20	L.2A	Ø90 x 2,90mm	6	- nt -	"	48.818
21	L.2A	Ø114 x 7,00mm	16	- nt -	"	146.091
22	L.2A	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	106.000
23	L.2A	Ø114 x 3,40mm	7	- nt -	"	73.636
24	L.2A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	68.500
25	L.2A	Ø168 x 7,30mm	11	- nt -	"	224.500
26	L.2A	Ø168 x 7,00mm	10	- nt -	"	220.000

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
27	L.2A	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	đ/m	145.000
28	L.2A	Ø168 x 4,30mm	6	- nt -	"	135.727
29	L.2A	Ø220 x 8,70mm	10	- nt -	"	351.000
30	L.2A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	330.500
31	L.2A	Ø220 x 6,60mm	7	- nt -	"	270.500
32	L.2A	Ø220 x 5,30mm	6	- nt -	"	221.000
33	L.2A	Ø220 x 5,10mm	5	- nt -	"	210.500
Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD						
1	L.2A	Ø110 x 5,30mm	12.5	- nt -	đ/m	113.000
2	L.2A	Ø110 x 3,20mm	7	- nt -	"	70.500
3	L.2A	Ø140 x 6,70mm	12.5	- nt -	"	181.000
4	L.2A	Ø140 x 4,10mm	7	- nt -	"	113.000
5	L.2A	Ø160 x 7,70mm	12.5	- nt -	"	235.000
6	L.2A	Ø160 x 4,70mm	7	- nt -	"	149.500
7	L.2A	Ø200 x 9,60mm	12.5	- nt -	"	367.000
8	L.2A	Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	230.000
9	L.2A	Ø225 x 10,80mm	12.5	- nt -	"	457.000
10	L.2A	Ø225 x 6,60mm	7	- nt -	"	291.000
11	L.2A	Ø250 x 11,90mm	12.5	- nt -	"	570.000
12	L.2A	Ø250 x 7,30mm	7	- nt -	"	361.500
13	L.2A	Ø280 x 13,40mm	12.5	- nt -	"	718.000
14	L.2A	Ø280 x 8,20mm	7	- nt -	"	450.000
15	L.2A	Ø315 x 15,00mm	12.5	- nt -	"	895.000
16	L.2A	Ø315 x 9,20mm	7	- nt -	"	570.000
17	L.2A	Ø400 x 19,10mm	12.5	- nt -	"	1.455.000
18	L.2A	Ø400 x 11,70mm	7	- nt -	"	911.000
III Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4 mét/cây (không kể đầu nối)						
	Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	Quy cách ống		Nơi sản xuất		
		Đường kính ngoài	Độ dày	Áp lực (bar)	SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	
1	Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.800
2	Ø16	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.100
3	Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	14.100
4	Ø20	Ø27 x 2,00mm	16	- nt -	"	9.900
5	Ø20	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.200
6	Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.900
7	Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.900
8	Ø25	Ø34 x 2,20mm	14	- nt -	"	13.600
9	Ø25	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.900
10	Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	23.700
11	Ø32	Ø42 x 2,30mm	11	- nt -	"	18.400
12	Ø32	Ø42 x 2,10mm	13	- nt -	"	16.800
13	Ø40	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	23.000
14	Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.700
15	Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	45.300
16	Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	34.400
17	Ø50	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	28.700
18	Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	26.500

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
19	Ø65	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	đ/m	46.000
20	Ø65	Ø75 x 4,00mm	11	- nt -	"	56.300
21	Ø65	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	57.600
22	Ø65	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	50.700
23	Ø65	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	47.100
24	Ø65	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	44.800
25	Ø80	Ø90 x 6,00mm	14	- nt -	"	99.000
26	Ø80	Ø90 x 5,50mm	13	- nt -	"	91.800
27	Ø80	Ø90 x 5,00mm	11	- nt -	"	83.300
28	Ø80	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	68.100
29	Ø80	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	64.500
30	Ø80	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	51.600
31	Ø80	Ø90 x 2,90mm	5	- nt -	"	50.200
32	Ø100	Ø114 x 7,00mm	13	- nt -	"	150.600
33	Ø100	Ø114 x 5,00mm	9	- nt -	"	108.900
34	Ø100	Ø114 x 3,40mm	6	- nt -	"	75.900
35	Ø100	Ø114 x 3,20mm	5	- nt -	"	70.600
36	Ø150	Ø168 x 8,50mm	10	- nt -	"	276.300
37	Ø150	Ø168 x 7,30mm	9	- nt -	"	234.600
38	Ø150	Ø168 x 7,00mm	9	- nt -	"	229.900
39	Ø150	Ø168 x 6,50mm	7	- nt -	"	214.300
40	Ø150	Ø168 x 4,50mm	5	- nt -	"	151.500
41	Ø150	Ø168 x 4,30mm	5	- nt -	"	141.800
42	Ø200	Ø220 x 8,70mm	9	- nt -	"	367.700
43	Ø200	Ø220 x 8,00mm	8	- nt -	"	346.200
44	Ø200	Ø220 x 6,60mm	6	- nt -	"	283.400
44	Ø200	Ø220 x 5,30mm	5	- nt -	"	231.500
45	Ø200	Ø220 x 5,10mm	4	- nt -	"	220.500
46	Ø100	Ø110 x 5,30mm	10	- nt -	"	116.500
47	Ø100	Ø110 x 3,20mm	6	- nt -	"	72.500
48	Ø125	Ø140 x 7,30mm	11	- nt -	"	197.400
49	Ø125	Ø140 x 6,70mm	10	- nt -	"	188.200
50	Ø125	Ø140 x 4,10mm	6	- nt -	"	117.500
51	Ø150	Ø160 x 7,70mm	10	- nt -	"	245.600
52	Ø150	Ø160 x 4,70mm	6	- nt -	"	156.200
53	Ø200	Ø200 x 9,60mm	10	- nt -	"	384.000
54	Ø200	Ø200 x 5,90mm	6	- nt -	"	240.600
55	Ø200	Ø225 x 10,8mm	10	- nt -	"	478.700
56	Ø200	Ø225 x 6,60mm	6	- nt -	"	304.800
57	Ø250	Ø250 x 11,9mm	10	- nt -	"	598.500
58	Ø250	Ø250 x 7,30mm	6	- nt -	"	379.600
59	Ø250	Ø250 x 5,00mm	4	- nt -	"	249.800
60	Ø250	Ø280 x 13,4mm	10	- nt -	"	761.100
61	Ø250	Ø280 x 8,20mm	6	- nt -	"	477.000
62	Ø300	Ø315 x 15,0mm	10	- nt -	"	953.200
63	Ø300	Ø315 x 9,20mm	6	- nt -	"	607.100
64	Ø300	Ø315 x 5,00mm	3	- nt -	"	334.200
65	Ø400	Ø400 x 19,1mm	10	- nt -	"	1.589.600
66	Ø400	Ø400 x 11,7mm	6	- nt -	"	995.300

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật tư			ĐVT	Giá bán tại chỗ công tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh
Đ	Ống nước và phụ kiện nhựa PVC của Công ty TNHH Long Hậu				
	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đường kính/ Kích thước (mm)		
I	Ống thoát nước uPVC GS - Tiêu chuẩn BS EN 1329-1:2014, BS 4514:2001				
-	UTOK000316	Ống thoát nước uPVC	36 x 3.0	đồng/mét	52.500
-	UTOK000419	Ống thoát nước uPVC	43 x 3.0	"	64.000
-	UTOK000510	Ống thoát nước uPVC	56 x 3.0	"	84.500
-	UTOK000801	Ống thoát nước uPVC	82 x 3.0	"	156.000
-	UTOK000102	Ống thoát nước uPVC	110 x 3.2	"	161.000
-	UTOK000138	Ống thoát nước uPVC	160 x 3.2	"	296.300
-	UTOK000221	Ống thoát nước uPVC	200 x 3.9	"	498.400
-	UTOK000243	Ống thoát nước uPVC	250 x 4.9	"	761.800
II	Ống luồn dây điện PVC Conduit - GS				
-	CTOCLTL001	Ống luồn dây điện 320N	16	đồng/cây	16.300
-	CTOCLTL002	Ống luồn dây điện 320N	20	"	23.100
-	CTOCLTL004	Ống luồn dây điện 320N	25	"	31.600
-	CTOCLTL006	Ống luồn dây điện 320N	32	"	63.600
-	CTOCLTM001	Ống luồn dây điện 750N	16	"	18.600
-	CTOCLTM002	Ống luồn dây điện 750N	20	"	26.300
-	CTOCLTM004	Ống luồn dây điện 750N	25	"	36.300
-	CTOCLTM006	Ống luồn dây điện 750N	32	"	73.100
-	CTOCLTM009	Ống luồn dây điện 750N	40	"	100.900
-	CTOCLTM013	Ống luồn dây điện 750N	50	"	134.500
III	Sản phẩm PPR GS được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077, DIN 8078, DIN 16962				
1	Ống lạnh PN10/PPr pipe for cold PN10				
-	RTNOL10202	Ống lạnh PN10	D 20 x 1.9	đồng/m	19.000
-	RTNOL10203	Ống lạnh PN10	D 20 x 2.3	"	21.000
-	RTNOL10212	Ống lạnh PN10	D 25 x 2.3	"	29.000
-	RTNOL10213	Ống lạnh PN10	D 25 x 2.8	"	37.000
-	RTNOL10305	Ống lạnh PN10	D 32 x 2.9	"	49.000
-	RTNOL10406	Ống lạnh PN10	D 40 x 3.7	"	66.000
-	RTNOL10506	Ống lạnh PN10	D 50 x 4.6	"	97.000
2	Ống nóng lạnh PN16/ PPr pipe for hot and cold PN16				
-	RTNON16204	Ống nóng lạnh PN16	D 20 x 2.8	đồng/m	23.700
-	RTNON16214	Ống nóng lạnh PN16	D 25 x 3.5	"	43.700
-	RTNON16307	Ống nóng lạnh PN16	D 32 x 4.4	"	59.000
-	RTNON16408	Ống nóng lạnh PN16	D 40 x 5.5	"	80.000
-	RTNON16508	Ống nóng lạnh PN16	D 50 x 6.9	"	127.000
3	Ống nóng PN20/ PPr pipe for hot PN20				
-	RTNON20205	Ống nóng PN20	D 20 x 3.4	đồng/m	26.300
-	RTNON20215	Ống nóng PN20	D 25 x 4.2	"	46.000
-	RTNON20308	Ống nóng PN20	D 32 x 5.4	"	68.000
-	RTNON20409	Ống nóng PN20	D 40 x 6.7	"	105.000
-	RTNON20509	Ống nóng PN20	D 50 x 8.3	"	163.000
4	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN16/ PPr pipe Fiber-G PN16				
-	RGCON16203	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN16	D 20 x 2.3	đồng/m	27.000
-	RGCON16213	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN16	D 25 x 2.8	"	47.000
-	RGCON16306	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN16	D 32 x 3.6	"	60.900
-	RGCON16407	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN16	D 40 x 4.5	"	95.400
-	RGCON16507	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN16	D 50 x 5.6	"	148.400
5	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN20/ PPr pipe Fiber-G PN20				
-	RGCON20204	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN20	D 20 x 2.8	đồng/m	28.000
-	RGCON20214	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN20	D 25 x 3.5	"	50.000
-	RGCON20307	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN20	D 32 x 4.4	"	75.000
-	RGCON20408	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN20	D 40 x 5.5	"	115.000
-	RGCON20508	Ống nóng phức hợp 3 lớp PN20	D 50 x 6.9	"	175.000

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định				
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng
		DN (PN)						
				Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)				QCVN16:2017/BXD; ISO 9001:2015
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m	6.182	6.200	6.150	6.200	-
2	Φ21 x 1.8mm	15 bar	"	6.909	-	-	-	-
3	Φ21 x 2.0mm	15/18 bar	"	7.455	-	-	-	6.909
4	Φ21 x 3.0mm	25/29/32 bar	"	10.500	-	-	10.500	9.818
5	Φ27 x 1.8mm	12/14 bar	"	8.773	8.800	8.750	8.800	7.818
6	Φ27 x 2.0mm	15/16 bar	"	9.545	-	-	-	8.636
7	Φ27x3.0mm	22/25 bar	"	13.727	-	-	13.600	12.364
8	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"	12.273	12.300	12.200	12.300	10.909
9	Φ34 x 2.5mm	15 bar	"	-	-	14.700	-	13.455
10	Φ34 x 3.0mm	16/19/20 bar	"	17.545	-	-	17.400	15.909
11	Φ42 x 2.1mm	9/10 bar	"	16.364	16.400	16.300	16.300	-
12	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"	22.500	-	-	22.400	20.909
13	Φ49 x 2.4mm	9/10 bar	"	21.364	21.400	21.300	21.300	-
14	Φ49 x 3.0mm	12/13 bar	"	26.182	-	-	26.100	24.818
15	Φ60 x 1.8mm	5/6 bar	"	20.364	-	-	21.500	18.909
16	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"	22.545	22.600	22.500	22.500	20.455
17	Φ60 x 2.5mm	9 bar	"	27.273	-	-	-	25.273
18	Φ60 x 2.8mm	9/10 bar	"	31.091	31.200	31.100	31.200	28.455
19	Φ60 x 3.0mm	9/10/12 bar	"	32.909	-	-	32.800	29.727
20	Φ60 x 3.5mm	12 bar	"	38.364	-	-	-	35.000
21	Φ63 x 1.6mm	5 bar	"	-	21.400	-	-	-
22	Φ63 x 1.9mm	6 bar	"	24.727	24.800	-	-	-
23	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"	37.727	37.800	-	-	-
24	Φ75 x 1.5mm	4 bar	"	-	24.200	-	-	-
25	Φ75 x 1.9mm	5 bar	"	-	-	32.100	-	-
26	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"	34.455	34.500	36.300	34.500	-
27	Φ75 x 2.9mm	5/8 bar	"	-	-	47.400	44.300	-
28	Φ75 x 3.0mm	9.0 bar	"	42.000	-	-	-	-
29	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"	54.091	54.100	58.500	54.100	-
30	Φ75 x 4.5mm	12,5 bar	"	-	-	73.800	-	-
31	Φ76 x 2.5mm	6 bar	"	37.273	-	-	34.500	-
32	Φ76 x 3.0mm	7/8 bar	"	41.000	-	-	41.100	38.182
33	Φ90 x 1.5mm	3,2 bar/thoát	"	-	29.100	-	-	23.364
34	Φ90 x 1.7mm	3 bar/thoát	"	-	28.800	-	28.800	24.545
35	Φ90 x 2.2mm	5 bar	"	-	-	44.800	-	-
36	Φ90 x 2.6mm	5/6 bar	"	43.455	-	-	42.100	39.818
37	Φ90 x 2.7mm	6 bar	"	-	50.200	51.900	50.200	-
38	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"	48.773	48.800	48.600	48.700	-
39	Φ90 x 3.0mm	6/6.3 bar	"	49.273	-	-	49.200	45.909
40	Φ90 x 3.5mm	8/9 bar	"	57.455	-	68.100	63.900	-
41	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"	63.182	63.200	62.700	63.100	57.273
42	Φ90 x 4.3mm	10 bar	"	-	77.400	84.500	77.400	-
43	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"	81.364	-	-	-	75.455
44	Φ90 x 5.4mm	12,5 bar	"	-	-	104.800	-	-
45	Φ110 x 1,8mm	3,2bar	"	-	41.800	-	-	-
46	Φ110 x 2,7mm	5 bar	"	-	-	66.700	59.600	-
47	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"	72.091	72.100	76.000	72.100	-

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định				
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng
		DN (PN)						
48	Φ110 x 4.2mm	8 bar	đ/m	92.091	-	106.500	-	-
49	Φ110 x 5.0mm	9 bar	"	102.182	-	-	-	-
50	Φ110 x 5.3mm	10 bar	"	-	114.700	127.500	114.700	104.545
51	Φ110 x 6.6mm	12,5 bar	"	-	-	157.400	-	-
52	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"	68.773	68.800	68.400	68.700	61.818
53	Φ114 x 3.5mm	6/6.3 bar	"	71.455	-	-	-	68.182
54	Φ114 x 3.8mm	6 bar	"	-	81.000	80.600	81.000	-
55	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"	85.727	-	-	-	-
56	Φ114 x 4.9mm	9 bar	"	-	103.700	103.100	103.500	-
57	Φ114 x 5.0mm	9/10 bar	"	105.636	-	-	-	98.182
58	Φ125 x 3.1mm	5 bar	"	-	-	82.500	-	-
59	Φ125 x 3.7mm	6 bar	"	-	-	97.800	97.818	-
60	Φ125 x 4.0mm	6 bar	"	98.727	-	-	-	-
61	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"	117.727	-	124.100	119.500	-
62	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"	145.636	-	156.300	145.455	-
63	Φ125 x 7.4mm	12,5 bar	"	-	-	191.600	-	-
64	Φ130 x 4.0mm	6 bar	"	93.455	-	-	91.100	-
65	Φ130 x 4.5mm	7 bar	"	106.000	-	-	-	-
66	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"	117.364	-	-	118.000	110.727
67	Φ140 x 3.5mm	5 bar	"	-	-	103.200	95.100	87.273
68	Φ140 x 4.0mm	6 bar	"	110.818	-	-	-	-
69	Φ140 x 4.1mm	6 bar	"	-	116.300	121.600	116.300	-
70	Φ140 x 4.3mm	6 bar	"	118.909	-	-	-	-
71	Φ140 x 5.0mm	7/8 bar	"	137.545	-	-	-	126.091
72	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"	148.091	-	162.600	150.300	-
73	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"	183.091	183.100	199.200	183.100	163.636
74	Φ140 x 8.3mm	12,5 bar	"	-	-	244.900	-	-
75	Φ160 x 4mm	5/6 bar	"	-	129.000	136.500	-	110.909
76	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"	151.091	151.100	157.500	151.100	127.273
77	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"	-	-	203.700	179.000	171.818
78	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"	240.000	-	-	240.000	219.545
79	Φ160 x 9.5mm	12,5 bar	"	-	-	317.400	-	-
80	Φ168 x 4.3mm	5/12,5 bar	"	-	135.800	134.900	135.500	-
81	Φ168 x 4.5mm	3/6 bar	"	149.364	-	-	-	132.727
82	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"	166.364	-	-	162.000	-
83	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"	218.636	-	-	-	204.545
84	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"	226.818	226.800	225.600	226.000	-
85	Φ200 x 4.9mm	5 bar	"	-	235.300	212.500	189.600	-
86	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"	234.182	-	247.200	235.300	212.455
87	Φ200 x 6.2mm	6/6.3 bar	"	245.182	-	-	-	224.273
88	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"	-	372.600	315.500	303.300	268.182
89	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"	372.545	-	404.100	372.600	351.273
90	Φ200 x 11.9mm	12,5 bar	"	-	-	498.100	-	439.091
91	Φ220 x 5.1mm	3/5 bar	"	-	210.200	208.900	210.000	-
92	Φ220 x 5.9mm	6 bar	"	256.182	-	-	-	-
93	Φ220 x 6.5mm	6 bar	"	281.364	-	-	-	240.909
94	Φ220 x 6.6mm	6 bar	"	-	270.200	268.700	270.000	-
95	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"	352.727	352.600	350.500	352.000	-
96	Φ225 x 5.5mm	5 bar	"	-	295.800	259.100	240.900	-

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định				
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng
		DN (PN)						
97	Φ225 x 6.6mm	6 bar	đ/m	295.727	-	307.200	295.800	257.727
98	Φ225 x 8.6mm	8 bar	"	381.455	470.500	398.800	380.100	-
99	Φ225 x 10.8mm	10 bar	"	470.455	-	511.600	470.500	439.091
100	Φ225 x 13.4mm	12.5 bar	"	578.818	-	632.400	-	-
101	Φ250 x 6.2mm	5 bar	"	-	363.700	340.800	295.900	263.636
102	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"	363.636	-	397.600	360.000	331.182
103	Φ250 x 7.7mm	6.3 bar	"	380.636	-	-	378.000	-
104	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"	472.636	575.700	514.000	470.700	-
105	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"	576.364	-	649.800	575.700	534.545
106	Φ250 x 14.8mm	12.5 bar	"	-	-	804.700	-	-
107	Φ280 x 6.9mm	5 bar	"	-	456.800	405.300	386.090	-
108	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"	456.727	-	477.500	456.800	610.909
109	Φ280 x 8.6mm	6.3 bar	"	476.818	-	-	-	-
110	Φ280 x 10.7mm	8 bar	"	590.455	726.200	613.500	587.100	610.909
111	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"	726.182	-	841.300	726.200	693.636
112	Φ280 x 16.6mm	12.5 bar	"	-	-	965.700	-	-
113	Φ315 x 7.7mm	5 bar	"	-	575.400	508.600	467.000	-
114	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"	575.364	-	610.300	575.400	531.273
115	Φ315x12.1mm	8 bar	"	745.364	912.500	766.600	747.400	780.000
116	Φ315x15.0mm	10 bar	"	912.455	-	1.061.500	912.500	814.545
117	Φ315x18.7mm	12.5 bar	"	1.032.455	-	1.223.000	-	-
118	Φ355 x 8.7mm	5/6 bar	"	625.182	-	-	596.100	-
119	Φ355 x 10.4mm	6 bar	"	743.727	-	-	743.727	-
120	Φ355 x 10.9mm	6.3 bar	"	766.182	-	-	-	-
121	Φ400 x 9.8mm	5 bar	"	-	924.100	844.400	750.900	814.800
122	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"	924.091	-	1.004.200	924.100	860.000
123	Φ400 x 12.3mm	6.3 bar	"	973.818	-	-	-	-
124	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"	1.202.000	1.475.300	1.300.100	1.202.000	-
125	Φ400 x 19.1mm	10 bar	"	1.481.818	-	-	1.475.300	-
126	Φ450x13.2mm	6 bar	"	1.164.273	-	-	-	-
127	Φ450x13.8mm	6.3 bar	"	1.267.000	1.267.000	-	-	-
128	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"	1.523.727	-	-	-	-
129	Φ450 x 21.5mm	10 bar	"	1.936.682	1.936.700	-	-	-
130	Φ500 x 15.3mm	6.3 bar	"	1.559.500	1.559.500	-	-	-
131	Φ500 x 19.1mm	8 bar	"	1.880.000	-	-	-	-
132	Φ500 x 23.9mm	10 bar	"	-	2.389.100	-	-	-
133	Φ560 x 17.2mm	6.3 bar	"	1.963.591	1.963.600	-	-	-
134	Φ560 x 21.4mm	8 bar	"	2.359.364	-	-	-	-
135	Φ560 x 26.7mm	10 bar	"	-	2.993.800	-	-	-
136	Φ630 x 18.4mm	6 bar	"	2.303.636	-	-	-	-
137	Φ630 x 19.3mm	6.3 bar	"	2.478.091	2.478.100	-	-	-
138	Φ630 x 24.1mm	8 bar	"	2.989.182	-	-	-	-
139	Φ630 x 30mm	10 bar	"	-	3.778.100	-	-	-
Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)								
1	Φ 100 x 6,7mm	12 bar	đ/m	-	151.200	-	-	146.891
2	Φ 150 x 9,7mm	12 bar	"	-	319.300	-	-	312.364
Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)								
1	Φ 200 x 9,7mm	10 bar	đ/m	-	408.000	-	-	-
2	Φ 200 x 11,4mm	12,5 bar	"	-	475.700	-	-	-

STT	Loại vật tư			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định									
I	Ống HDPE-PE100				Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiên phong		Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Công ty CP Nhựa Đồng Nai		Công ty TNHH Điện nước Phúc Hà	
	Quy cách (mm)	Độ dày (mm)/Áp lực												
		PN 6	PN 8		PN 6	PN 8	PN 6	PN 8	PN 8		PN 6	PN 8	PN 6	PN 8
	Ø 40	-	2.0	đ/m	-	17.200	-	16.636	19.091		-	16.590	-	-
	Ø 50	-	2.4	"	-	26.700	-	25.818	29.091		-	25.740	-	25.818
	Ø 63	-	3.0	"	-	41.700	-	40.091	45.455		-	39.970	-	39.909
	Ø 75	-	3.6	"	-	59.200	-	57.000	64.545		-	56.830	-	56.727
	Ø 90	-	4.3	"	-	83.300	-	90.000	101.818		-	89.730	-	91.273
	Ø 110	4.2	5.3	"	100.100	125.000	97.273	120.818	136.364		96.980	120.460	97.818	120.364
	Ø 125	4.8	6.0	"	129.200	159.800	125.818	156.000	177.273		125.440	155.530	125.818	155.091
	Ø 140	5.4	6.7	"	162.800	200.000	157.909	194.273	222.727		157.440	193.690	157.909	192.727
	Ø 160	6.2	7.7	"	214.000	262.200	206.909	255.091	290.909		206.290	254.330	206.909	253.273
	Ø 180	6.9	8.6	"	267.100	329.600	258.545	321.182	363.636		257.770	320.220	258.545	318.545
	Ø 200	7.7	9.6	"	331.000	408.300	321.091	400.091	454.545		320.130	398.890	321.091	395.818
	Ø 225	8.6	10.8	"	415.100	516.000	402.818	503.818	572.727		401.610	502.310	402.818	499.091
	Ø 250	9.6	11.9	"	524.700	631.500	499.000	614.818	698.182		497.500	612.970	499.000	610.636
	Ø 280	10.7	13.4	"	643.000	797.100	618.818	784.273	895.455		616.960	781.920	618.818	768.455
	Ø 315	12.1	15.0	"	816.900	1.001.700	789.091	982.455	1.122.727		786.720	979.510	789.091	965.909
	Ø 355	13.6	16.9	"	1.035.000	1.271.800	1.002.273	1.235.455	1.409.091		999.270	1.231.750	1.002.273	1.235.636
	Ø 400	15.3	19.1	"	1.313.600	1.621.700	1.264.455	1.584.364	1.809.091		1.260.660	1.579.610	1.264.455	1.556.909
		PN 10	PN 12,5		PN 10	PN 12,5	PN 10	PN 12,5	PN 10	PN 12,5	PN 10	PN 12,5	PN 10	PN 12,5
	Ø 20	-	-	đ/m	-	7.400	-	-	5.909	7.727	-	-	-	-
	Ø 25	-	2.0	"	-	10.200	-	9.818	10.000	10.909	-	9.790	-	9.818
	Ø 32	2.0	2.4	"	13.600	16.800	13.182	16.091	14.545	18.182	13.140	16.040	13.455	15.727
	Ø 40	2.4	3.0	"	20.800	25.200	20.091	24.273	22.727	27.273	20.030	24.200	200.910	24.273
	Ø 50	3.0	3.7	"	32.100	38.600	30.818	37.091	34.545	41.818	30.730	36.980	31.273	37.364
	Ø 63	3.8	4.7	"	51.200	61.500	49.273	59.727	56.364	68.182	49.130	59.550	49.727	59.636
	Ø 75	4.5	5.6	"	71.400	87.200	70.273	84.727	80.000	96.364	70.060	84.470	70.364	85.273
	Ø 90	5.4	6.7	"	102.800	124.700	99.727	120.545	113.636	136.364	99.430	120.180	101.909	120.818
	Ø 110	6.6	8.1	"	152.800	184.800	151.091	180.545	172.727	204.545	150.640	180.000	148.182	182.545
	Ø 125	7.4	9.2	"	194.900	238.100	190.727	232.455	218.182	263.636	190.150	231.760	189.364	232.909
	Ø 140	8.3	10.3	"	244.700	298.200	238.091	288.364	272.727	327.273	237.380	287.500	237.455	290.364
	Ø 160	9.5	11.8	"	319.400	389.200	312.909	376.273	359.091	427.273	311.970	375.140	309.727	380.909
	Ø 180	10.7	13.3	"	404.000	494.000	393.909	479.727	450.000	545.455	392.730	478.290	392.818	481.636
	Ø 200	11.9	14.7	"	498.400	605.900	493.636	587.818	563.636	668.182	492.160	586.050	488.091	599.455
	Ø 225	13.4	16.6	"	628.800	769.400	606.727	743.091	690.909	845.455	604.910	740.860	616.273	470.455
	Ø 250	14.8	18.4	"	774.800	947.700	751.727	923.909	854.545	1.054.545	749.470	921.140	757.364	915.636
	Ø 280	16.6	20.6	"	968.200	1.187.600	936.636	1.158.364	1.072.727	1.327.273	933.830	1.154.890	950.818	1.148.545
	Ø 315	18.7	23.2	"	1.232.600	1.505.100	1.192.727	1.448.818	1.363.636	1.654.545	1.189.150	1.444.470	1.203.545	1.453.091
	Ø 355	21.1	26.1	"	1.568.600	1.908.000	1.515.727	1.837.545	1.727.273	2.100.000	1.511.180	1.832.030	1.516.909	1.844.818
	Ø 400	23.7	29.4	"	1.982.600	2.419.800	1.926.000	2.326.364	2.200.000	2.654.545	1.920.220	2.319.380	1.937.091	2.345.545

STT	Loại vật tư			DVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định									
	Quy cách (mm)	Độ dày (mm)/Áp lực			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiên phong		Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Công ty CP Nhựa Đồng Nai		Công ty TNHH Điện nước Phúc Hà	
		PN 16	PN 20		PN 16	PN 20	PN 16	PN 20	PN 16	PN 20	PN 16	PN 20	PN 16	PN 20
	Ø 20	2.0	2.3	đ/m	8.100	9.400	7.727	9.091	8.727	10.364	-	-	7.545	9.091
	Ø 25	2.3	3.0	"	12.000	14.900	11.727	13.727	13.182	16.545	11.690	13.690	11.455	13.727
	Ø 32	3.0	3.6	"	19.600	23.000	18.818	22.636	21.364	25.455	18.760	-	18.909	22.636
	Ø 40	3.7	4.5	"	30.300	35.900	29.182	34.636	33.636	39.091	29.090	-	29.182	34.636
	Ø 50	4.6	5.6	"	46.800	55.600	45.273	53.545	50.909	61.818	45.140	53.380	45.182	53.545
	Ø 63	5.8	7.1	"	74.200	88.700	71.182	85.273	80.909	98.182	70.970	85.020	71.818	85.273
	Ø 75	6.8	8.4	"	103.500	124.700	101.091	120.727	116.364	138.182	100.790	120.360	100.455	120.818
	Ø 90	8.2	10.1	"	149.900	179.800	144.727	173.273	165.455	200.000	144.290	172.750	144.545	173.455
	Ø 110	10.0	12.3	"	222.400	268.400	218.000	262.364	250.000	300.000	217.350	261.580	216.273	262.545
	Ø 125	11.4	14.0	"	288.400	338.200	282.000	336.273	322.727	381.818	281.150	335.260	281.455	336.545
	Ø 140	12.7	15.7	"	359.400	435.500	349.636	420.545	400.000	481.818	348.590	419.280	374.182	420.545
	Ø 160	14.6	17.9	"	471.800	567.600	462.364	551.636	527.273	631.818	460.980	549.980	456.364	551.818
	Ø 180	16.4	20.1	"	596.300	-	581.636	697.455	663.636	800.000	579.890	695.360	578.818	697.455
	Ø 200	18.2	22.4	"	735.400	-	727.727	867.727	827.273	1.000.000	725.540	865.120	714.091	867.545
	Ø 225	20.5	25.2	"	930.800	-	889.727	1.073.182	1.010.909	1.218.182	887.060	1.069.960	893.182	1.073.182
	Ø 250	22.7	27.9	"	1.144.800	-	1.106.909	1.324.364	1.254.545	1.509.091	1.103.590	1.320.390	1.116.909	1.325.636
	Ø 280	25.4	31.3	"	1.435.200	-	1.387.273	1.658.818	1.581.818	1.900.000	1.383.110	1.653.840	1.399.727	1.660.272
	Ø 315	28.6	35.2	"	1.816.700	-	1.756.000	2.113.182	2.009.091	2.418.182	1.750.730	2.106.840	1.749.545	2.112.727
	Ø 355	32.2	39.7	"	2.306.100	-	2.229.273	2.680.727	2.545.455	3.072.727	2.222.590	2.672.680	2.220.000	2.681.909
	Ø 400	36.3	44.7	"	2.927.900	-	2.841.000	3.414.182	3.245.455	3.900.000	2.832.480	3.403.940	2.817.455	3.412.000
II	Ống PPR				Độ dày (mm)/Áp lực		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiên phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất		Công ty TNHH Điện nước Phúc Hà	
	DN ĐK danh nghĩa													
					PN 10	PN 16	PN 10	PN 16	PN 10	PN 16	PN 10	PN16	PN 10	PN 16
	Ø 20			đ/m	1.9-2.3	2.8	21.273	23.636	17.300	23.700	21.200	-	21.273	23.636
	Ø 25			"	2.3-2.8	3.5 - 4.2	37.909	43.636	27.000	43.700	37.900	-	37.818	43.636
	Ø 32			"	2.9	4.4	49.182	59.091	49.200	59.100	49.100	-	49.182	59.091
	Ø 40			"	3.7	5.5	65.909	83.636	66.000	80.000	65.900	-	65.909	83.636
	Ø 50			"	4.6	6.9	96.636	130.909	96.700	127.300	96.600	-	96.636	130.909
					PN 20	PN 25	PN 20	PN 25	PN 20	PN 25	PN 20	PN 25	PN 20	PN 25
	Ø 20			đ/m	3.4	4.0 - 4.1	26.273	29.091	26.300	29.100	26.200	-	26.273	29.091
	Ø 25			"	4.2	5.0 - 5.1	46.091	48.182	46.100	48.200	46.000	-	46.455	48.182
	Ø 32			"	5.4	6.4 - 6.5	67.818	74.545	67.900	74.600	67.800	-	67.818	74.545
	Ø 40			"	6.7	8.0 - 8.1	105.000	114.000	105.000	114.000	105.000	-	105.000	114.000
	Ø 50			"	8.3	10.0 - 10.1	163.182	181.818	163.200	181.900	163.100	-	163.273	181.818

PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)
VẬT TƯ NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)						
STT	Tên hàng - Quy cách		Đơn giá (đ/m)		Ghi chú	
1	Ống gang cầu	D100 EU	860.000		Đã có Joint kèm theo " " " " " " " "	
2	Ống gang cầu	D150 EU	950.000			
3	Ống gang cầu	D200 EU	1.270.000			
4	Ống gang cầu	D250 EU	1.450.000			
5	Ống gang cầu	D300 EU	1.830.000			
6	Ống gang cầu	D350 EU	2.290.000			
7	Ống gang cầu	D400 EU	2.740.000			
8	Ống gang cầu	D450 EU	3.280.000			
9	Ống gang cầu	D500 EU	3.800.000			
10	Ống gang cầu	D600 EU	5.000.000			
11	Ống gang cầu	D700 EU	6.370.000			
PHỤ TÙNG ỐNG BẰNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất						
Loại	Cút 11 độ 15'		Cút 22 độ 30'		Cút 45 độ	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)
D 100	640.000	1.183.000	690.000	1.205.000	754.000	1.296.000
D 150	1.201.000	1.931.000	1.220.000	1.986.000	1.328.000	2.068.000
D 200	1.897.000	2.453.000	1.920.000	2.536.000	2.098.000	2.728.000
D 250	3.108.000	3.527.000	3.108.000	3.605.000	3.108.000	3.850.000
D 300	4.373.000	4.491.000	4.345.000	4.595.000	4.263.000	4.978.000
D 350	5.660.000	6.351.000	5.692.000	6.708.000	5.798.000	7.521.000
D 400	6.500.000	7.748.000	6.496.000	8.333.000	6.888.000	9.373.000
D 450	9.146.000	10.742.000	9.367.000	10.947.000	9.928.000	11.478.000
D 500	9.880.000	11.459.000	10.078.000	11.826.000	10.688.000	13.176.000
D 600	14.430.000	15.618.000	14.444.000	16.009.000	14.963.000	18.162.000
D 700	28.170.000	30.489.000	28.990.000	31.729.000	31.360.000	33.669.000
Loại	Cút 90 độ		Tê gang đều		Thập gang đều	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BBBB (đ/cái)	FFFF (đ/bộ)
D 100	771.000	1.341.000	1.154.000	1.870.000	1.732.000	2.510.000
D 150	1.345.000	2.261.000	1.997.000	3.135.000	2.988.000	4.134.000
D 200	2.122.000	3.058.000	3.122.000	4.070.000	4.660.000	5.915.000
D 250	3.150.000	4.246.000	4.635.000	5.750.000	6.920.000	8.580.000
D 300	4.414.000	5.830.000	6.974.000	7.992.000	10.415.000	11.937.000
D 350	6.334.000	8.918.000	9.425.000	11.785.000	14.046.000	16.384.000
D 400	8.343.000	11.323.000	11.718.000	14.781.000	17.498.000	20.533.000
D 450	12.701.000	14.092.000	14.392.000	17.628.000	21.492.000	25.001.000
D 500	15.659.000	18.113.000	17.213.000	20.865.000	25.705.000	30.617.000
D 600	24.161.000	26.432.000	24.502.000	28.015.000	36.594.000	40.553.000
D 700	35.460.000	44.379.000	44.910.000	54.243.000	44.628.000	52.395.000
Loại	Mối nối mềm (đ/bộ)	Kiềng (đ/cái)	Nối ngắn			
			BU (đ/cái)	FU (đ/bộ)	FB (đ/bộ)	
D80	1084000	132.500	509.000	-	-	
D100	1.331.000	138.000	558.000	606.000	700.000	
D150	2.041.000	237.000	869.000	911.000	1.065.000	
D200	2.508.000	292.000	1.314.000	1.257.000	1.454.000	
D250	3.311.000	413.000	1.785.000	1.821.000	2.095.000	
D300	4.318.000	490.000	2.359.000	2.247.000	2.578.000	
D350	6.481.000	774.000	3.445.000	3.291.000	3.773.000	
D400	7.878.000	949.000	4.258.000	3.724.000	4.315.000	
D450	9.398.000	1.118.000	5.103.000	4.772.000	5.469.000	
D500	11.785.000	1.294.000	6.240.000	6.579.000	7.388.000	
D600	15.444.000	1.620.000	8.840.000	10.601.000	11.614.000	
D700	24.309.000	3.168.000	16.650.000	14.947.000	16.154.000	

Loại	Tê gang lệch		Côn giảm		Tê xả cặn
	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	FFB (đ/bộ)
D100x80	1.116.000	1.738.000	535.000	1.073.000	1.753.000
D150x80	1.817.000	2.508.000	975.000	1.584.000	2.749.000
D150x100	1.920.000	2.657.000	1.091.000	1.756.000	2.981.000
D200x80	2.716.000	3.326.000	1.325.000	1.661.000	3.825.000
D200x100	2.830.000	3.486.000	1.513.000	2.090.000	4.009.000
D200x150	2.974.000	3.850.000	1.615.000	2.288.000	4.338.000
D250x80	3.901.000	4.685.000	-	-	5.388.000
D250x100	4.017.000	4.980.000	1.961.000	2.296.000	5.727.000
D250x150	4.422.000	5.252.000	2.145.000	2.954.000	6.040.000
D250x200	4.540.000	5.544.000	2.279.000	3.554.000	6.376.000
D300x80	5.484.000	6.297.000	-	-	7.242.000
D300x100	5.575.000	6.484.000	2.438.000	2.724.000	7.457.000
D300x150	6.230.000	6.833.000	2.668.000	3.801.000	7.858.000
D300x200	6.836.000	7.143.000	2.860.000	4.301.000	8.214.000
D300x250	7.650.000	7.724.000	3.021.000	4.883.000	8.883.000
D350x100	7.653.000	7.952.000	-	-	9.145.000
D350x150	7.950.000	8.710.000	-	-	9.672.000
D350x200	8.310.000	9.356.000	4.059.000	5.616.000	10.759.000
D350x250	8.586.000	9.735.000	4.479.000	6.020.000	11.195.000
D350x300	9.100.000	10.823.000	4.946.000	6.544.000	11.930.000
D400x100	9.490.000	10.025.000	-	-	11.529.000
D400x150	9.685.000	11.080.000	-	-	12.742.000
D400x200	10.021.000	11.610.000	4.778.000	6.884.000	13.352.000
D400x250	10.367.000	11.929.000	5.088.000	7.388.000	13.718.000
D400x300	11.487.000	12.745.000	5.600.000	7.511.000	14.657.000
D400x350	12.118.000	13.260.000	6.200.000	7.969.000	15.249.000
D450x100	11.505.000	11.636.000	-	-	13.381.000
D450x150	11.700.000	11.923.000	-	-	13.711.000
D450x200	11.895.000	12.850.000	6.568.000	7.612.000	14.778.000
D450x250	12.148.000	1.385.900	6.954.000	8.094.000	15.938.000
D450x300	12.935.000	14.785.000	7.399.000	8.418.000	17.003.000
D450x350	14.169.000	16.168.000	7.967.000	8.837.000	18.593.000
D450x400	15.659.000	16.587.000	8.595.000	9.327.000	19.075.000
D500x100	13.975.000	14.225.000	-	-	15.439.000
D500x150	14.170.000	14.817.000	-	-	16.580.000
D500x200	14.365.000	15.693.000	-	-	18.047.000
D500x250	14.816.000	16.785.000	-	-	19.303.000
D500x300	15.816.000	17.774.000	7.885.000	9.919.000	20.440.000
D500x350	16.148.000	18.289.000	8.315.000	10.506.000	21.032.000
D500x400	16.481.000	18.764.000	9.020.000	11.213.000	21.579.000
D500x450	16.813.000	19.236.000	9.969.000	12.051.000	22.121.000
D600x100	19.144.000	19.773.000	-	-	22.739.000
D600x150	20.085.000	20.761.000	-	-	23.875.000
D600x200	20.850.000	22.038.000	-	-	25.344.000
D600x250	21.142.000	23.127.000	-	-	26.596.000
D600x300	22.139.000	24.122.000	-	-	27.740.000
D600x350	22.473.000	24.634.000	10.555.000	12.586.000	28.329.000
D600x400	23.005.000	25.247.000	11.750.000	13.228.000	29.034.000
D600x450	23.340.000	25.764.000	12.315.000	14.307.700	29.629.000
D600x500	24.143.000	26.630.000	13.453.000	15.829.700	30.625.000
D700x100	21.360.000	28.107.000	-	-	32.323.000
D700x150	23.928.000	29.291.000	-	-	33.685.000
D700x200	25.290.000	31.025.000	-	-	35.710.000
D700x250	27.423.000	33.112.000	-	-	36.929.000
D700x300	28.710.000	35.046.000	-	-	38.202.000
D700x350	29.832.000	37.322.000	14.880.000	22.005.000	40.620.000
D700x400	32.220.000	39.438.000	16.140.000	23.593.000	42.942.000
D700x450	33.440.000	41.740.000	17.230.000	24.777.000	45.701.000
D700x500	36.696.000	43.632.000	18.000.000	25.431.000	47.877.000
D700x600	42.750.000	48.465.000	18.960.000	26.781.000	52.327.000

Loại	Bích đặc (đ/cái)	ADAPTOR (đ/bộ)	Loại	BOULON (đ/bộ)	Loại	BOULON (đ/bộ)
D 80	275.000	1.158.000	T16x70	15.000	T30x150	120.000
D 100	330.000	1.279.000	T16x80	-	Tên mặt hàng, quy cách	ĐVT (đ/cái)
D 150	495.000	1.741.000	T16x90	20.000		
D 200	660.000	2.466.000	T18x70	-	Mối nối mềm D250(đ/bộ)	2.709.091
D 250	990.000	3.485.000	T18x80	-	Họng ổ khóa	598.000
D 300	1.320.000	4.630.000	T18x90	-		
D 350	2.080.000	6.368.000	T20x90	30.000		
D 400	2.600.000	7.898.000	T20x100	37.000		
D 450	3.380.000	10.338.000	T20x110	-		
D 500	4.095.000	12.964.000	T20x120	38.000		
D 600	5.590.000	16.986.000	T24x120	54.000		
D 700	11.070.000	20.846.000	T30x130	-		
VẬT TƯ NƯỚC			Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã			
Loại vật tư		ĐVT	Van Việt Nam	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	Van nhựa Đài Loan tay trắng, tay đỏ - Hiệu Jiarong	
Phi 21		đ/cái	2.800	12.800	-	
Phi 27		"	4.200	15.000	11.100	
Phi 34		"	8.100	21.400	14.400	
Phi 42		"	12.600	33.200	20.700	
Phi 49		"	21.300	48.700	31.500	
Phi 60		"	34.300	73.000	47.700	
VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA			Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã			
Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")		đ/cái	92.700			
Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")		"	66.200			
Van một chiều - JB 03 (DN 20)		"	45.000			
Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")		"	79.400			
Van khóa - JH 605 (3/4")		"	79.400			
Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")		"	55.600			
Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")		"	50.400			
Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801		"	106.400			
CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn	
Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm				đ/cái	1.680.000	
Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm				"	2.354.000	
Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN400 (áp dụng đường >10,5m hoặc các vị trí ngã 3, ngã 4) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm				"	3.475.000	

PHỤ LỤC SỐ 9
SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU

Kèm theo Thông báo số 04/TB-TC-XD ngày 18/01/2021 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng
Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m ²)
A	SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI (MODERN WINDOW) DO CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng)
I	Loại sản phẩm MODERN WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	<u>SL</u> 1,4m x 1,4m	1.778.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	<u>SQL2</u> 1,4m x 1,4m	2.650.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	<u>S1</u> 1,4m x 1,4m	2.420.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ	<u>SW</u> 0,6m x 1,4m	3.059.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	<u>SQL1</u> 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D1</u> 0,9m x 2,2m	2.905.000
7	Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D2</u> 1,4m x 2,2m	3.150.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D3</u> 1,4m x 2,2m	3.250.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khóa - hãng GQ	<u>D4</u> 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D5</u> 0,9m x 2,2m	2.950.000
II	Loại sản phẩm MODERN WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EURO theo tiêu chuẩn Châu Âu		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	<u>SL</u> 1,4m x 1,4m	1.455.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	<u>SQL2</u> 1,4m x 1,4m	2.850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	<u>S1</u> 1,4m x 1,4m	2.025.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	<u>SW</u> 0,6m x 1,4m	2.670.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	<u>SQL1</u> 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D1</u> 0,9m x 2,2m	2.230.000
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D2</u> 1,4m x 2,2m	2.250.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D3</u> 1,4m x 2,2m	2.350.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khóa - hãng GQ	<u>D4</u> 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D5</u> 0,9m x 2,2m	2.330.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m ²)
B	SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định	
I	Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu		
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	HK 1.5m x 1m	1.472.000
2	Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm	VK 1m x 1m	2.515.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA	SL 1.4m x 1.4m	2.794.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet	SOL2 1.4m x 1.4m	4.596.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liên -Siegeinia	S1 1.4m x 1.4m	4.482.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU.	SW 0.6m x 1.4m	5.514.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	SOL1 0.6m x 1.4m	5.807.000
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus	D1 0.9m x 2.2m	5.871.000
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	D2 1.4m x 2.2m	6.066.000
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	D3 1.4m x 2.2m	6.464.000
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	D4 1.6m x 2.2m	3.963.000
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	D5 0.9m x 2.2m	6.406.000
II	Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EUROWINDOW của Châu Á		
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	VK 1m x 1m	2.159.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow	SL 1.4m x 1.4m	2.560.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên- Eurowindow	SOL2 1.4m x 1.4m	3.386.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên - Eurowindow	S1 1.4m x 1.4m	3.249.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow	SW 0.6m x 1.4m	4.056.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow	SOL1 0.6m x 1.4m	4.285.000
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow	D1 0.9m x 2.2m	3.982.000
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow	D2 1.4m x 2.2m	4.200.000
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow	D3 1.4m x 2.2m	4.417.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khoá -Eurowindow	D4 1.6m x 2.2m	2.628.000
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow	D5 0.9m x 2.2m	4.300.000

STT	Tên mặt hàng (Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - bao gồm CP lắp dựng 75.000 đ/m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)
C	SẢN PHẨM CỬA NHỰA UPVC LỖI THÉP CAO CẤP VIETSEC WINDOW DO CÔNG TY CP VIỆT - SẴN CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004	
I	HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU Á	
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	2.480.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	2.799.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	2.544.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	2.930.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuốt.	3.256.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuốt.	4.257.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.	2.703.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.	3.314.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.	2.922.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.	2.770.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.	3.782.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.	3.532.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.	4.141.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.	5.633.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.	5.098.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.	7.140.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.	3.187.000
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.	3.648.000
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.	3.835.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.	4.839.000

STT	Tên mặt hàng (Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - bao gồm CP lắp dựng 75.000 đ/m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)
II	HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU ÂU	
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	3.128.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	3.191.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	3.447.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.	3.577.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.	3.904.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.	4.905.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.	3.351.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.	3.962.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.	3.570.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.	3.418.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.	4.429.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.	4.179.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.	4.890.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.	6.382.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.	5.847.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.	7.889.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.	3.936.000
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.	4.583.000
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.	4.397.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.	5.588.000